



International Association
of Deposit Insurers

**HƯỚNG DẪN CHUNG
VỀ
XÂY DỰNG HỆ THỐNG PHÍ PHÂN BIỆT**

Xuất bản lần đầu tiên vào tháng 2, 2005

Được cập nhật vào tháng 10, 2011

Do Ủy ban Nghiên cứu và Hướng dẫn
thuộc Hiệp hội Bảo hiểm tiền gửi quốc tế (IADI) thực hiện

C/O BANK FOR INTERNATIONAL SETTLEMENTS
CENTRALBAHNPLATZ 2, CH-4002 BASEL, SWITZERLAND
TEL: +41 0 61 280 9933 FAX: + 41 61 280 9554
WWW.IADI.ORG

(Đơn vị chuyển ngữ: Phòng NCTH & HTQT, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam)

Mục lục

I. Tóm tắt

II. Giới thiệu và mục đích

III. Bối cảnh

IV. Các phương pháp sử dụng trong xếp hạng rủi ro ngân hàng

V. Thẩm quyền, nguồn lực và thông tin yêu cầu

VI. Các hạng mục phí và ấn định tỷ lệ tính phí

VII. Các vấn đề chuyển tiếp

VIII. Sự minh bạch, công khai và khả năng bảo mật

IX. Đánh giá, cập nhật và tinh chỉnh hệ thống thu phí phân biệt

X. Kết luận và một số điểm hướng dẫn

XI. Tài liệu tham khảo

Phụ lục 1. Thông tin về hệ thống phí phân biệt tại các quốc gia thành viên

Phụ lục 2. Các hệ thống BHTG áp dụng hệ thống phí phân biệt

I. Tóm tắt

Hiệp hội Bảo hiểm tiền gửi Quốc tế (IADI) được thành lập vào năm 2002 với nhiệm vụ “Góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động BHTG thông qua việc tăng cường hướng dẫn và thúc đẩy hợp tác quốc tế”. Một trong những lĩnh vực hoạt động của IADI là tiến hành nghiên cứu nhằm đưa ra những hướng dẫn về những vấn đề liên quan đến BHTG. Mục tiêu của tài liệu này là xây dựng khung hướng dẫn chung cho các nước đang xem xét áp dụng các hệ thống thu phí phân biệt. Tài liệu hướng dẫn này được thiết kế cho những cán bộ làm việc trong lĩnh vực BHTG và các bên quan tâm.

Các tổ chức BHTG thu phí từ các tổ chức thành viên nhận tiền gửi từ công chúng (sau đây gọi là "ngân hàng") thường lựa chọn giữa hình thức thu phí đồng hạng hoặc hệ thống thu phí phân biệt trên cơ sở rủi ro của từng ngân hàng. Mặc dù các hệ thống thu phí đồng hạng có lợi thế là tương đối dễ hiểu và dễ quản lý, những hệ thống này không xem xét mức độ rủi ro mà một ngân hàng tạo ra cho hệ thống BHTG và sẽ là không công bằng khi áp dụng mức phí đồng hạng cho tất cả các ngân hàng mà không tính đến những rủi ro của họ. Vì lý do chủ yếu này, các hệ thống thu phí khác biệt đã được áp dụng ngày càng nhiều trong những năm gần đây.

Những hướng dẫn sau đây sẽ đưa ra các kết luận chính cùng những khuyến nghị nhằm giúp các hoạch định chính sách thiết kế, thực hiện và tiếp tục đánh giá hiệu quả của các hệ thống thu phí phân biệt. Những hướng dẫn này đều có thể áp dụng trong nhiều điều kiện, hoàn cảnh và cấu trúc khác nhau.

- **Các mục tiêu:** Mục tiêu chính của các hệ thống thu phí phân biệt là tạo động lực để các ngân hàng tránh rủi ro quá mức cũng như đưa ra sự công bằng hơn trong quá trình tính phí. Các hệ thống thu phí phân biệt thực sự hiệu quả khi thực hiện được những mục tiêu này vì những hệ thống này tạo động lực cho các ngân hàng trong quản lý rủi ro và hỗ trợ các ngân hàng bởi các hệ thống cảnh báo sớm hiệu quả nhằm có những hành động giám sát chỉnh sửa kịp thời để ứng phó với các ngân hàng gặp vấn đề.
- **Phân tích tình huống:** Trước khi thành lập một hệ thống thu phí phân biệt, việc phân tích tình huống để tự đánh giá tình trạng của nền kinh tế, chính sách tiền tệ và tài khóa hiện nay, tình trạng và cấu trúc của hệ thống ngân hàng, thái độ và sự kỳ vọng của công chúng, điểm mạnh của các quy định quản lý và giám sát an toàn, khung pháp lý, và sự an toàn của chế độ kế toán và công bố thông tin là vô cùng quan trọng. Quan trọng là xác định sự khác biệt giữa các điều kiện hiện có với tình huống được mong đợi hơn và đánh giá kỹ lưỡng các lựa chọn có sẵn.
- **Phương pháp dùng để xếp loại rủi ro ngân hàng:** Phương pháp được sử dụng để xếp loại rủi ro giữa các ngân hàng và ấn định mức phí nên: (1) hiệu quả trong việc phân loại các ngân hàng thành những hạng mục rủi ro phù hợp; (2) sử dụng thông tin phù hợp; (3) kỳ vọng; và, (4) được cả ngành ngân hàng và các thành viên tham gia mạng an toàn chấp nhận.
- **Thẩm quyền, nguồn lực và thông tin:** Áp dụng các hệ thống thu phí phân biệt đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải đảm bảo rằng tổ chức BHTG có thẩm quyền, nguồn

lực và thông tin cần thiết (nghĩa là phải nhất quán, chính xác và có thể kiểm tra được) đúng lúc nhằm quản lý hệ thống được phù hợp.

Hài hòa giữa yêu cầu thông tin cần cho phân loại các ngân hàng theo các hạng mục phí BHTG với những quan ngại rằng sự cần thiết của hệ thống không làm gia tăng gánh nặng cho ngân hàng.

Trong các trường hợp tổ chức BHTG không trực tiếp thu thập thông tin mà phụ thuộc vào các cơ quan giám sát quản lý, những thỏa thuận chính thức cần phải có đúng lúc nhằm đảm bảo rằng thông tin cần cho quản lý hệ thống thu phí phân biệt được thu thập và kiểm tra chính xác và được trao đổi kịp thời.

- **Các hạng mục tính phí:** Cần phải có các hạng mục phí khác biệt nhằm đảm bảo có sự chênh lệch đáng kể giữa các hạng mục phí để tạo động lực cho ngân hàng cải thiện tình trạng rủi ro của mình.
- **Tính các tỷ lệ phí BHTG:** Tỷ lệ phí áp dụng cho hạng mục phí phải được ấn định nhằm đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu về nguồn vốn của hệ thống BHTG và phải tạo được động lực cho công tác quản trị rủi ro an toàn của các ngân hàng .
- **Giai đoạn và quá trình chuyển tiếp:** Một quy trình chuyển tiếp được quản lý tốt có thể góp phần vào sự thành công và sự chấp nhận đối với một hệ thống thu phí phân biệt. Một kế hoạch chuyển tiếp hiệu quả cần đặt ra mục tiêu chuyển tiếp, phân định trách nhiệm, yêu cầu về nguồn lực, khung thời gian và thành phẩm. Kế hoạch này phải được trao đổi với tất cả các bên quan tâm trước khi bắt đầu quy trình. Việc sử dụng giai đoạn chuyển tiếp cho các ngân hàng và tổ chức BHTG có thể giúp thúc đẩy quy trình này.
- **Tính minh bạch, công khai thông tin và khả năng bảo mật:** Cơ sở và tiêu chí sử dụng trong hệ thống thu phí phân biệt phải minh bạch cho các ngân hàng và các bên tham gia. Người thiết kế các hệ thống thu phí phân biệt (cũng như tất cả các bên tham gia mạng an toàn tài chính) cần xác định sự cân đối hài hòa giữa kỳ vọng thúc đẩy trách nhiệm pháp lý, tính kỷ luật và quản trị an toàn thông qua công khai thông tin, với nhu cầu đảm bảo sự bảo mật của nguồn thông tin cung cấp.
- **Đánh giá, cập nhật và tinh chỉnh một hệ thống thu phí phân biệt:** Do tác động tài chính tiềm ẩn của các tỷ lệ tính phí phân biệt đối với các ngân hàng, người ta kỳ vọng các ngân hàng có thể mong muốn cung cấp thông tin sửa đổi hoặc thậm chí không đồng ý hoặc phản ứng lại các thang điểm ấn định cho họ. Do vậy, một quy trình chính thức đánh giá những mâu thuẫn tiềm ẩn phải được thực hiện để giải quyết những tranh cãi này.

Các hệ thống thu phí phân biệt cần phải định kỳ được đánh giá lại tính hiệu quả và hiệu suất của hệ thống trong việc đáp ứng các mục tiêu đề ra. Nếu cần, những hệ thống này phải được cập nhật, chỉnh sửa để đáp ứng những điều kiện thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi.

II. Giới thiệu và mục đích

Hiệp hội BHTG quốc tế (IADI) được thành lập năm 2002 với nhiệm vụ "góp phần vào việc tăng cường hướng dẫn và thúc đẩy hợp tác quốc tế". Một trong những lĩnh vực hoạt động của IADI là tiến hành nghiên cứu nhằm đưa ra những hướng dẫn về những vấn đề liên quan đến

BHTG¹. Mục tiêu của tài liệu này là xây dựng khung hướng dẫn chung cho các nước đang xem xét áp dụng các hệ thống thu phí phân biệt. Tài liệu hướng dẫn này được thiết kế cho những cán bộ làm việc trong lĩnh vực BHTG và các bên quan tâm².

Các tổ chức BHTG thu phí từ các tổ chức thành viên nhận tiền gửi từ công chúng (sau đây gọi là "ngân hàng") thường lựa chọn giữa hình thức thu phí đồng hạng hoặc hệ thống thu phí phân biệt trên cơ sở rủi ro của từng ngân hàng. Mặc dù các hệ thống thu phí đồng hạng có lợi thế là tương đối dễ hiểu và dễ quản lý, những hệ thống này không xem xét mức độ rủi ro mà một ngân hàng tạo ra cho hệ thống BHTG và sẽ là không công bằng khi áp dụng mức phí đồng hạng cho tất cả các ngân hàng mà không tính đến những rủi ro của họ. Vì lý do chủ yếu này, các hệ thống thu phí phân biệt đã được áp dụng ngày càng nhiều trong những năm gần đây.

Tài liệu này: (1) thảo luận các vấn đề của các hệ thống BHTG gắn với việc xây dựng và thực hiện các hệ thống thu phí phân biệt; (2) xác định những ưu, nhược điểm và sự kết hợp giữa các yếu tố liên quan đến những phương pháp tiếp cận khác nhau đối với những hệ thống này; và (3) đưa ra những hướng dẫn đối với các vấn đề này.

Tài liệu hướng dẫn này được thiết kế cho những cán bộ làm việc trong lĩnh vực BHTG và các bên quan tâm. Tài liệu được đóng góp ý kiến của các thành viên IADI, các cộng tác viên và quan sát viên và tập hợp các kinh nghiệm của nhiều nước khác nhau đã xây dựng được hệ thống thu phí phân biệt. Tài liệu đưa ra những hướng dẫn theo chủ đề phù hợp.

III. Bối cảnh

Cơ chế cấp vốn an toàn là vô cùng quan trọng để đảm bảo tính hiệu quả của một hệ thống BHTG. Theo Nhóm công tác về BHTG của Diễn đàn Ổn định tài chính (2001), một hệ thống BHTG cần có sẵn tất cả các cơ chế cấp vốn cần thiết để bảo đảm chi trả kịp thời cho người gửi tiền khi có yêu cầu. Nguồn vốn phải được đảm bảo bằng nhiều cách, chẳng hạn thông qua các khoản vay, bảo lãnh, các khoản thu hoặc tính phí, các khoản vay mượn thị trường, hoặc kết hợp giữa các hình thức này.

Thông thường, hầu hết các hệ thống BHTG ban đầu áp dụng hệ thống tính phí đồng hạng vì hệ thống này tương đối dễ thiết kế, thực hiện và quản lý. Tuy nhiên, các hệ thống này công khai đón nhận những góp ý theo đó nó không phản ánh những mức độ rủi ro tiềm tàng mà các ngân hàng tạo ra cho tổ chức BHTG. Hệ thống thu phí đồng hạng được đánh giá là không công bằng vì các ngân hàng "rủi ro thấp" trả mức phí giống như các ngân hàng "rủi ro cao".³

¹ Năm 2004, Ủy ban Nghiên cứu và hướng dẫn của IADI đã xây dựng kế hoạch nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực nhằm đưa ra những hướng dẫn về BHTG cho thời gian sau này. Năm 2010, một kế hoạch nghiên cứu chuyên sâu đã được xây dựng theo lĩnh vực nhằm hiệu lực hóa và/hoặc cập nhật Tài liệu hướng dẫn phiên bản 2005.

² Các tiêu bản IADI về xây dựng tài liệu hướng dẫn cho các hệ thống thu phí phân biệt gồm các thành viên từ Argentina, Canada (Chủ tịch: Ông David Walker), Brazil, Pháp, Hungary, Nhật Bản, Jordan, Hàn Quốc, Mexico, Nigeria, Philippines, Ukraine và Hoa Kỳ. 2010, các tiêu bản IADI cập nhật các hướng dẫn chung về phát triển hệ thống thu phí phân biệt (Chủ tịch: Bà Sandra Chisholm, Canada) gồm cả những thành viên sau: Bulgaria, Colombia, Kazakhstan, Malaysia, Ba Lan, Nga, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ và, một đại diện của tổ chức đối tác của IADI là Diễn đàn BHTG châu Âu (EFDI), và một đại diện của Nhóm chuyên trách khung khoảng tài chính thuộc Trung tâm nghiên cứu phối hợp.

³ Trước khi quyết định áp dụng một hệ thống thu phí theo hình thức đồng hạng hay phân biệt, các nhà hoạch định chính sách cần phải lựa chọn giữa loại hình cấp vốn trước, cấp vốn sau hay kết hợp giữa hai hình thức này. Cấp vốn trước có thể chỉnh sửa để xây dựng thành hệ thống thu phí phân biệt tốt hơn vì cấp vốn sau có xu hướng được sử dụng không thường xuyên và không được kỳ vọng. Trong môi trường pháp lý áp dụng hình thức cấp vốn sau, phí phân biệt chỉ có thể áp dụng trong những trường hợp nhất định nếu có sẵn thông tin về rủi ro của ngân hàng.

Bước đầu tiên trong thiết kế một hệ thống thu phí phân biệt là xác định các mục tiêu kỳ vọng đạt được. Mục tiêu chính của hầu hết các hệ thống thu phí phân biệt là tạo động lực cho các ngân hàng tránh những rủi ro quá mức trong khi đem lại sự công bằng hơn cho quá trình tính phí. Nhìn chung, việc đem lại sự công bằng hơn cho hệ thống có thể giúp ngành ngân hàng hỗ trợ trở lại cho hệ thống BHTG. Điều này cũng góp phần đảm bảo rằng các mục tiêu của một hệ thống thu phí phân biệt là nhất quán với các mục tiêu chính sách công đã được đưa ra của hệ thống BHTG.

Hệ thống thu phí phân biệt được ghi nhận ra đời đầu tiên là hệ thống của Tổng công ty BHTG Liên bang Hoa Kỳ (FDIC) vào năm 1993. Kể từ đó, số lượng các hệ thống thu phí phân biệt đã không ngừng phát triển và ước tính hiện có các hệ thống đang áp dụng tại 24 quốc gia, bao gồm: Argentina, Canada, Colombia, Phần Lan, Pháp, Đức, Kazakhstan, Malaysia, Peru, Bồ Đào Nha, Romania, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ và Uruguay.⁴ Đồng thời, nhiều quốc gia đang cân nhắc áp dụng hoặc cải thiện hệ thống BHTG hiện có của mình đều mong muốn chuyển sang hệ thống thu phí phân biệt.⁵

Mặc dù vậy, các hệ thống thu phí phân biệt không phải lúc nào cũng phù hợp với tất cả các hệ thống BHTG. Bản chất chung của vai trò trung gian của ngân hàng khiến việc đo lường rủi ro và đánh giá rủi ro trở thành một nhiệm vụ phức tạp. Ngoài ra, rất khó để tìm được một phương pháp phù hợp nhất và được chấp nhận khi xếp hạng rủi ro; khó có thể thu được thông tin đáng tin cậy, nhất quán và kịp thời; và khó có thể đảm bảo rằng tiêu chí xếp hạng là hoàn toàn minh bạch. Tương tự, các hệ thống thu phí phân biệt đòi hỏi nhiều nguồn lực để quản trị hệ thống một cách phù hợp.

Do vậy, trước khi thiết lập một hệ thống thu phí phân biệt, việc đánh giá tình trạng kinh tế, cấu trúc hệ thống ngân hàng, thái độ và sự kỳ vọng của công chúng, điểm mạnh của các quy định về quản lý và giám sát an toàn, khung pháp lý, và sự an toàn của cơ chế kế toán và công khai thông tin là vô cùng quan trọng. Các nhà hoạch định chính sách có hàng loạt giải pháp lựa chọn sẵn có để thiết kế một hệ thống thu phí phân biệt nếu những cơ chế nói trên là an toàn. Trong một số trường hợp, điều kiện của mỗi nước có thể không lý tưởng và như vậy việc xác định sự khác biệt giữa các điều kiện hiện tại và những tình huống lý tưởng hơn cùng như việc đánh giá kỹ lưỡng các giải pháp sẵn có là rất quan trọng, vì việc thiết lập một hệ thống thu phí phân biệt không phải là một phương thuốc giải quyết với những thiếu sót này.

Chẳng hạn, chế độ kế toán và báo cáo tài chính an toàn sẽ cần thiết đối với hệ thống BHTG và thu phí khác biệt hiệu quả. Thông tin chính xác, đáng tin cậy và kịp thời được cung cấp bởi những cơ chế này có thể được tổ chức BHTG và các thành viên khác trong mạng an toàn sử dụng khi đưa ra quyết định liên quan đến xếp hạng rủi ro của ngân hàng. Tính chất của một cơ chế kế toán an toàn bao gồm việc đánh giá thông tin chính xác và **cố gắng** trong những lĩnh vực như định giá tài sản, đo lường rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng, đo

⁴ Xem phụ lục II để biết chi tiết

⁵ Nguyên tắc cơ bản phát triển hệ thống BHTG hiệu quả của BIS/ IADI được ban hành vào năm 2009 đề cập các hệ thống thu phí phân biệt ở Tiêu chuẩn cơ bản 11 nêu rõ: Đối với các hệ thống BHTG (dù là cấp vốn trước, cấp vốn sau hay kết hợp giữa hai hình thức này) áp dụng các hệ thống thu phí dựa trên rủi ro, các tiêu chí được sử dụng trong hệ thống thu phí phân biệt dựa trên rủi ro cần phải minh bạch đối với tất cả các thành viên. Tương tự, tất cả các nguồn lực cần thiết cần phải sẵn có để quản trị hệ thống thu phí phân biệt dựa trên rủi ro một cách phù hợp. Ngoài ra, vào tháng 7 năm 2010, Ủy ban châu Âu (EC) cũng ban hành một đề xuất về Chỉ thị cơ chế bảo đảm tiền gửi yêu cầu áp dụng mức phí dựa trên rủi ro đối với mỗi thành viên.

lượng nợ xấu, xử lý những thua lỗ không được hiện thực, những rủi ro ngoài bảng cân đối kế toán, sự đủ vốn, và thu nhập và lợi nhuận ngân hàng.

Quan trọng phải hiểu rằng ngay cả khi hội tụ đủ điều kiện để áp dụng hệ thống thu phí phân biệt, những hệ thống như vậy chỉ đạt được mục tiêu khi tạo động lực cho các ngân hàng quản lý rủi ro và được hỗ trợ bởi các hệ thống cảnh báo sớm và hành động giám sát chỉnh sửa kịp thời nhằm ứng phó với những ngân hàng yếu kém.

IV. Các phương pháp sử dụng trong xếp hạng rủi ro ngân hàng

Một trong những nội dung khó nhất trong xây dựng hệ thống thu phí phân biệt là tìm ra phương pháp phù hợp nhất để xếp hạng rủi ro ngân hàng. Một số phương pháp tiếp cận sẵn có và nhìn chung bao gồm các phương pháp luận nhấn mạnh các yếu tố khách quan hay định lượng và hoặc những yếu tố phụ thuộc vào nguồn thông tin chủ quan hay định tính. Mặc dù rất khó thực hiện, phương pháp được sử dụng để xếp hạng rủi ro và ấn định phí phải mang tính đón đầu.

Phần nội dung sau mô tả một số tiêu chí hoặc yếu tố thường được sử dụng nhiều nhất để xếp hạng rủi ro ngân hàng phục vụ cho các mục đích tính phí và một số ưu nhược điểm và sự đánh đổi liên quan đến việc áp dụng chúng.

a) Các phương pháp tiếp cận theo tiêu chí định lượng

Phương pháp tiếp cận theo tiêu chí định lượng nhìn chung cố gắng sử dụng các thang đo là những cơ sở lý luận hay dữ liệu dùng để xếp hạng ngân hàng phục vụ cho mục đích tính phí. Một số hệ thống định lượng chỉ dựa vào một yếu tố để đánh giá rủi ro trong khi một số hệ thống khác kết hợp giữa nhiều yếu tố. Thông tin thường được tập hợp thông qua quá trình thu thập dữ liệu và giám sát tại chỗ hoặc từ xa. Các yếu tố thường được sử dụng cho những hệ thống như vậy bao gồm:

- Sự tuân thủ của ngân hàng đối với quy định vốn hoặc các thang đo về số lượng, chất lượng và đủ vốn;
- Chất lượng và sự đa dạng danh mục tài sản ngân hàng cả nội bảng và ngoại bảng cân đối kế toán;
- Mức độ đủ, tính dễ biến động và chất lượng thu nhập của ngân hàng;
- Nguồn luân chuyển tiền mặt của ngân hàng (cả nội bảng và ngoại bảng cân đối kế toán), khả năng tạo và huy động đủ vốn kịp thời với chi phí hợp lý;
- Sự ổn định và đa dạng nguồn vốn của ngân hàng; và
- Mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng, và nếu được tính, sẽ bao gồm cả rủi ro hối đoái và rủi ro vị thế.

Thông thường, người ta áp dụng một hoặc kết hợp nhiều yếu tố định lượng để xếp hạng rủi ro ngân hàng. Yếu tố phổ biến nhất là mức độ đủ vốn. Vốn là bước đệm chính để ứng phó với những thay đổi bất lợi về chất lượng tài sản và lợi nhuận của ngân hàng. Mặc dù vốn là cực kỳ quan trọng, tiêu chí định lượng khác thường được tính đến như thu nhập, vì tiêu chí này có thể đóng góp vào khả năng giúp một ngân hàng duy trì vốn. Thông tin thường được thu thập trực tiếp từ các ngân hàng dựa trên các nguyên tắc kế toán được ngành ngân hàng chấp nhận

và các ngân hàng được xếp hạng hoặc phân loại dựa trên các tiêu chí khác nhau hoặc sự so sánh đối chiếu theo nhóm tương đồng.

Một cách tiếp cận định lượng khác, có thể được sử dụng để tính phí bảo hiểm phân biệt, là sự định giá thua lỗ kỳ vọng. Chỉ số này đối với một ngân hàng phụ thuộc vào khả năng đổ vỡ của ngân hàng, sự rủi ro của tổ chức BHTG đối với ngân hàng đó, và quy mô thua lỗ mà tổ chức BHTG có thể phải gánh chịu nếu ngân hàng đó đổ vỡ.

Ngoài việc sử dụng các biện pháp định lượng truyền thống và phương pháp định giá thua lỗ kỳ vọng, một số mô hình lý thuyết đã được đề xuất áp dụng để xếp hạng rủi ro ngân hàng. Merton (1977) ví BHTG như một giải pháp lựa chọn được đưa ra theo quy định của các cơ quan quản lý về giá trị tài sản của tổ chức nhận tiền gửi mà ở đó giá trị BHTG có thể được tính toán bằng lựa chọn mô hình định giá quyền chọn Black-Scholes (1973). Marcus và Shaked (1984) và Ronn và Verma (1986) áp dụng mô hình định giá quyền chọn để ước tính phí bảo hiểm. Mặc dù về mặt định tính dựa trên và về mặt lý thuyết áp dụng cho một số mô hình, khó khăn trong việc thu thập dữ liệu phù hợp và tìm kiếm sự đồng thuận trong phương pháp luận giữa các ngân hàng, tổ chức BHTG và các thành viên khác trong mạng an toàn đến nay vẫn cản trở việc áp dụng nhiều trong số những mô hình này.

Lợi thế của việc áp dụng các phương pháp tiếp cận định lượng trong xếp hạng rủi ro ngân hàng là dựa vào các yếu tố và dữ liệu tương đối khách quan, được đánh giá minh bạch và ít gây ra các cuộc tranh luận hơn các phương pháp tiếp cận chủ quan. Tuy nhiên, trở ngại chủ yếu đó là hiệu quả của những phương pháp này phụ thuộc hoàn toàn vào dữ liệu chất lượng cao, nhất quán, có thể tin cậy và kịp thời – vốn có thể khó thu thập được ở nhiều hệ thống tài chính. Ví dụ, trong trường hợp sử dụng các mô hình định giá thua lỗ kỳ vọng, phần lớn các quốc gia chỉ đơn giản không có đủ dữ liệu lịch sử về rủi ro và thua lỗ để tính toán chính xác các thông số. Trở ngại khác là phần lớn các kỹ thuật định lượng có xu hướng cung cấp thông tin về tình hình tài chính trước đây của ngân hàng. Những thông tin này ít hiệu quả trong việc cung cấp các chỉ dẫn hàng đầu đối với những rủi ro trong tương lai của các ngân hàng.

Cuối cùng, ngay cả khi dữ liệu thích hợp có sẵn và phương pháp luận được chấp nhận rộng rãi, hệ thống mà dựa chủ yếu vào các tiêu chí định lượng không cho phép xem xét các yếu tố định tính quan trọng về một ngân hàng - chẳng hạn như chất lượng quản trị của một tổ chức và thông lệ quản lý rủi ro vốn có thể chứa đựng thông tin có giá trị về quản lý và giảm nhẹ rủi ro.

b) Các phương pháp tiếp cận theo tiêu chí định tính

Các cách tiếp cận theo tiêu chí định tính nhìn chung phụ thuộc vào hàng loạt các yếu tố định tính để xếp hạng ngân hàng thành các nhóm khác nhau phục vụ cho mục đích tính phí BHTG. Phương pháp chính được sử dụng là sự phụ thuộc vào một số hình thức đánh giá giám sát và quản lý hay hệ thống xếp hạng và các nguồn thông tin như các hướng dẫn, các tiêu chuẩn, các thang đo mức độ tuân thủ hoặc những yêu cầu về BHTG hoặc giám sát khác. Những đánh giá này thường được thiết kế để đưa ra chỉ dẫn về điều kiện tài chính hiện tại của một ngân hàng, các thông lệ hoạt động chính, và một số chỉ dẫn về điều kiện và rủi ro tài chính trong

tương lai.⁶ Các hoạt động kiểm tra được thực hiện “tại chỗ”, “từ xa” hoặc kết hợp giữa hai hình thức này và thông tin thu thập được thông thường được đảm bảo bí mật bởi các thành viên tham gia mạng an toàn.

Các tiêu chí đánh giá khác nhau giữa các quốc gia nhưng thường bao gồm các phương pháp như CAMEL.⁷

Mặc dù các phương pháp này có thể bao gồm các yếu tố định lượng, một mức độ đánh giá cao cấp thường được sử dụng trong việc xác định trọng số và các yếu tố định tính như chất lượng quản lý có thể được đặc biệt nhấn mạnh.⁸

Một hệ thống thu phí phân biệt có thể sử dụng thông tin định tính bổ sung, được phân loại thành "thông tin khác". Thông tin này bao gồm: thông tin nhận được từ cơ quan giám sát ngân hàng hoặc công ty mà ngân hàng có liên quan (chẳng hạn chỉ thị, thư tuân thủ, vv); thông tin và xếp hạng của tổ chức độc lập; quan điểm của các nhà phân tích ngành ngân hàng và các chuyên gia khác; xếp hạng của công ty mẹ, lãi suất các ngân hàng áp dụng và lãi suất thị trường liên ngân hàng; các chỉ số thị trường như biến động giá cổ phiếu và các thông tin có liên quan khác.

Tuy nhiên, việc sử dụng "thông tin khác" để xếp hạng ngân hàng là tương đối chủ quan. Tổ chức BHTG sẽ được yêu cầu sử dụng đánh giá của mình để xác định có hay không các bằng chứng có thể ảnh hưởng lớn hoạt động, sự an toàn và lành mạnh của một ngân hàng. Một vấn đề khác là thông tin nhất quán, có thể so sánh đối chiếu có thể không có sẵn cho tất cả các ngân hàng.

Ưu điểm của các phương pháp định tính đó là có thể cung cấp thông tin quan trọng về rủi ro hiện tại và trong tương lai của các ngân hàng vốn khó có thể thu thập được nếu chỉ sử dụng các yếu tố định lượng. Tuy nhiên, những hệ thống như vậy đều có hạn chế do thông tin thu thập được nhìn chung ít minh bạch, phụ thuộc vào khả năng đánh giá và tính chủ quan nhiều hơn so với các kỹ thuật định lượng. Điều này có thể làm gia tăng số lượng những thắc mắc về các hạng mục xếp hạng và có thể khó hơn khi bảo vệ nếu ngân hàng chất vấn. Ngoài ra, bản thân các phương pháp định tính cũng không coi trọng đầy đủ đối với những yếu tố định lượng quan trọng (chẳng hạn yếu tố đủ vốn của ngân hàng).

c) Các phương pháp kết hợp tiêu chí định lượng và định tính

Để phân loại ngân hàng, các phương pháp kết hợp sẽ sử dụng cả phương pháp định lượng và định tính. Từ những ý kiến đóng góp được tổng hợp trong tài liệu này, các hệ thống kết hợp

⁶ Những thông lệ hoạt động chính được xem xét bởi các cán bộ kiểm tra thường bao gồm một sự đánh giá về quản trị doanh nghiệp của một ngân hàng, quản lý chiến lược, quản lý rủi ro và môi trường bên ngoài.

⁷ Theo CAMEL, mỗi ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra tại chỗ và được đánh giá trên cơ sở 5 yếu tố thông thường, bao gồm Vốn, Chất lượng tài sản, Quản lý, Thu nhập, và Khả năng thanh khoản. Trong nỗ lực biến hệ thống xếp hạng hướng đến rủi ro, một yếu tố thứ sáu liên quan đến tính nhạy bén đối với rủi ro thị trường đã được thêm vào mô hình xếp hạng CAMEL, thành CAMELS. Mỗi yếu tố trong sáu yếu tố tốt được xếp hạng dựa trên thang điểm từ 1 (tốt nhất) đến 5 (kém nhất). Để biết thông tin chi tiết, xem Sahajwala và Van den Bergh (2000). Việc xếp hạng các thành phần được chuyển thành cách thức xếp hạng hợp nhất giống như thang xếp hạng 5 bậc từ 1 (tốt nhất) đến 5 (kém nhất).

⁸ Trong những năm gần đây, nhiều cơ quan giám sát đều hướng đến các hệ thống kiểm tra giám sát “dựa trên mức độ rủi ro”. Những hệ thống này được thiết kế để xác định các lĩnh vực hoạt động chính và các rủi ro và được mong đợi hơn là các biện pháp kỹ thuật của nghiệp vụ kiểm tra truyền thống. Mặc dù những hệ thống này thường hợp nhất cả những yếu tố mang tính định lượng và định tính, chúng có thể vẫn là cách thức xếp hạng chủ quan hơn hình thức xếp hạng truyền thống bởi sự đánh giá đòi hỏi phải xác định được các lĩnh vực rủi ro chính và thời hạn giám sát phù hợp. Trong một số trường hợp, điều này phụ thuộc rất nhiều vào việc tự đánh giá vốn đòi hỏi phải đảm bảo chất lượng và các động lực phù hợp mới cho kết quả cao

giữa kỹ thuật định lượng/định tính được đánh giá là những hệ thống thu phí phân biệt phổ biến nhất.

Chẳng hạn, Argentina, Canada, Kazakhstan, Malaysia, Taiwan, Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ sử dụng phương pháp này trong các phương pháp luận hệ thống thu phí phân biệt.⁹

Tại **Argentina**, tất cả các tổ chức thành viên đóng phí cơ bản cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi và phí nộp thêm được xác định bởi một hệ thống thu phí phân biệt trên cơ sở định lượng/định tính. Phần phí thu thêm đối với mỗi tổ chức có tham khảo các yếu tố như trong phương pháp xếp hạng CAMEL do cơ quan giám sát ấn định cũng như các chỉ số đo lường sự vượt quá hoặc sự thiếu hụt nguồn vốn trên yêu cầu vốn tối thiểu và chất lượng của danh mục khoản vay.

Tổng công ty **BHTG Canada (CDIC-Canada)** bắt đầu áp dụng hệ thống thu phí phân biệt từ năm 1999 và thực hiện đánh giá toàn diện trong năm 2004. CDIC-Canada kết hợp 13 chỉ tiêu định lượng và định tính riêng biệt. Các chỉ tiêu định lượng như mức độ đủ vốn, sự biến động thu nhập, tăng trưởng tài sản và tỷ lệ tập trung các khoản vay chiếm tới 60% trong tổng thang điểm trong khi các chỉ số định tính như kết quả xếp hạng kiểm tra và các thông tin khác chiếm 40% thang điểm. Hệ thống này chia ra bốn mức độ đóng phí với mức độ 1 dành cho các tổ chức được xếp hạng tốt nhất và mức độ 4 là các tổ chức được xếp hạng thấp nhất.

Tổng công ty BHTG liên bang Mỹ (**FDIC**) triển khai hệ thống thu phí phân biệt tại Hoa Kỳ năm 1993. Ban đầu, hệ thống này được kết hợp bởi một ma trận 3 x 3 và cách thức xếp hạng được xác định bởi điểm tính cho mức độ đủ vốn và xếp hạng giám sát. Hệ thống thu phí phân biệt của Hoa Kỳ là hệ thống hoạt động lâu nhất cho đến thời điểm được sửa đổi vào năm 2006. Nhiều sửa đổi sau đó được thực hiện để phù hợp với các văn bản pháp lý được thông qua trong năm 2010. Hiện nay những tổ chức nhỏ (nhìn chung có tổng giá trị tài sản dưới \$10 tỷ), được xếp vào một trong bốn hạng rủi ro. Các tổ chức thuộc hạng I (có mức độ rủi ro thấp nhất) có sự chênh lệch lớn nhất về tỷ lệ phí phải nộp; ngược lại những tổ chức bị xếp hạng rủi ro ở hạng II, III và IV sẽ nộp mức tỷ lệ phí như nhau. Một hệ thống khác được áp dụng cho các tổ chức lớn và phức tạp được xếp hạng rủi ro như nhau và thay vào đó sẽ sử dụng phương pháp thẻ điểm để xác định mức độ rủi ro.

Tổng công ty BHTG Đài Loan (CDIC-Taiwan) áp dụng một hệ thống thu phí phân biệt cũng dựa trên hình thức sử dụng ma trận 3 x 3. Các chỉ số xếp hạng được sử dụng là mức độ đủ vốn và thang điểm xếp hạng đánh giá cơ sở dữ liệu có kết hợp với khung CAMEL(S).¹⁰

Một điểm quan trọng trong các hệ thống kết hợp các chỉ tiêu định lượng và định tính là tỷ trọng tương đối giữa các chỉ tiêu. Ở một số hệ thống, chỉ tiêu định lượng có trọng số cân bằng với nhiều tiêu chí chủ quan hơn như cách xếp hạng đánh giá. Ở một số nước khác như Canada, các tiêu chí định lượng có tỷ trọng thấp hơn các tiêu chí định tính. Trên thực tế, xu hướng trong các hệ thống thu phí phân biệt được khảo sát dường như có tỷ trọng các chỉ tiêu

⁹ Các tiêu ban nhận được thông tin về các hệ thống thu phí phân biệt của Argentina, Canada, Columbia, Pháp, Đức, Kazakhstan, Malaysia, Nigeria, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ và Uruguay.

¹⁰ Một tổ chức BHTG khác – Tổ chức bảo vệ thể chế của các ngân hàng hợp tác xã Đức – đã thực hiện một phương pháp hai bước. Bước đầu tiên là phân loại tất cả các ngân hàng thành viên sử dụng phương pháp định lượng (đóng góp của các thành viên dựa trên bước này). Tùy thuộc vào việc xếp hạng của một tổ chức, bước thứ hai sẽ phân tích chi tiết hơn bằng việc sử dụng các yếu tố định tính mà các tổ chức này vốn được xác định là rủi ro hơn ở bước 1.

định lượng cao hơn các chỉ tiêu định tính. Điều này có thể phản ánh các ngân hàng không đồng thuận với việc áp dụng tính phí chủ quan – thậm chí ở cả những trường hợp mà phương pháp đánh giá chủ quan hay định tính như chất lượng quản lý là một trong những dấu hiệu hàng đầu hiệu quả xác định về rủi ro. Lợi ích của việc kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính đó là có thể đánh giá hiệu quả và toàn diện mức độ rủi ro của các ngân hàng. Trong số tất cả các phương pháp được thảo luận, phương pháp này tính đến nguồn thông tin rộng hơn nhằm giúp đánh giá rủi ro của mỗi ngân hàng. Điều trở ngại ở đây là phương pháp này có thể đòi hỏi mức độ thông tin rộng hơn từ các ngân hàng và có thể tạo ra thêm thách thức so với các phương pháp sử dụng phần lớn các chỉ tiêu định lượng.

Việc xem xét áp dụng cần phải được tính đến tình trạng của nền kinh tế khi đặt ra các ngưỡng cho mỗi nhóm vì nhiều tổ chức sẽ thuộc nhóm tốt hơn trong những thời điểm thuận lợi với nhiều tổ chức rơi vào nhóm yếu hơn trong những giai đoạn khó khăn (nghĩa là một hệ thống thu phí phân biệt vốn dĩ là thuận theo chu kỳ). Tuy nhiên, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có cơ hội để cân bằng giữa các tiêu chí được chọn, hoặc cân bằng về các tỷ trọng được ấn định cho phương pháp lựa chọn, để có thể, khi cần, giảm thiểu được tác động của tính thuận chu kỳ trong phạm vi hệ thống. Dù sao, cần phải cân bằng mong muốn giải quyết tính thuận chu kỳ với mục tiêu chính là tính phí phân biệt một cách hiệu quả trên cơ sở rủi ro cũng như tạo động lực để giúp kiểm soát rủi ro.

Tóm lại, mặc dù có hàng loạt phương pháp khác nhau đối với những rủi ro khác nhau của các ngân hàng, việc ấn định phí, phương pháp tính phí cần: (1) hiệu quả trong phân biệt các ngân hàng ở các mức độ rủi ro phù hợp; (2) sử dụng các thông tin phù hợp; (3) nhìn xa trông rộng; và (4) được chấp nhận bởi ngành ngân hàng và các thành viên tham gia mạng an toàn tài chính.

V. Thẩm quyền, nguồn lực và thông tin yêu cầu

Việc áp dụng các hệ thống thu phí phân biệt đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải đảm bảo rằng tổ chức BHTG có thẩm quyền, nguồn lực và thông tin cần thiết (nghĩa là có sự nhất quán, chính xác, và có thể kiểm tra được) để quản trị hệ thống một cách phù hợp. Một trong những lĩnh vực cần phải giải quyết là liệu những thông tin có thể được hay không được sử dụng đã có sẵn và được thu thập hay chưa. Quan điểm ở đây là thông tin yêu cầu cần phải hạn chế ở loại thông tin cung cấp cho các thành viên tham gia mạng an toàn tài chính.¹¹ Điều này, tuy nhiên, có thể chưa đáp ứng nhu cầu của một hệ thống thu phí phân biệt hiệu quả. Hiện nhiên, cần có sự cân đối giữa thông tin cần thiết để phân loại các ngân hàng vào các nhóm mức phí khác nhau và mối quan ngại rằng những yêu cầu của hệ thống thu phí phân biệt có thể trở thành gánh nặng cho chính các ngân hàng. Trong trường hợp tổ chức BHTG không thực tiếp thu thập thông tin mà chỉ phụ thuộc vào cơ quan giám sát, thông tin chính thức cần có đúng lúc nhằm đảm bảo rằng thông tin cần cho quản trị hệ thống thu phí phân biệt phải được thu thập ngay, có thể kiểm tra được hoặc những thông tin này phải chính xác và được chuyển đến đúng lúc theo yêu cầu.

¹¹Mặc dù thông tin có thể không được thu thập bởi các thành viên trong mạng an toàn (bao gồm cơ quan giám sát, cơ quan quản lý, cơ quan tiền tệ hay tổ chức BHTG), thông tin có thể đã được các ngân hàng thu thập phục vụ cho các mục đích báo cáo hoặc quản lý rủi ro.

Vấn đề khác được xem xét là liệu những thông tin sử dụng cho hệ thống thu phí phân biệt đã phải có hiệu lực nhằm đảm bảo rằng chúng phải chính xác, nhất quán giữa các ngân hàng và phù hợp về thời hạn. Điều này đòi hỏi rằng các tiêu chuẩn báo cáo cần phải được thiết lập và những thông tin này cần phải được kiểm tra thông qua công tác kiểm tra tại chỗ. Việc sử dụng thông tin đã được kiểm toán trước đó cũng có thể giúp thiết lập tính chính xác cho hệ thống thu phí phân biệt và giảm những thủ tục hành chính không cần thiết của hệ thống cũng như gánh nặng về nghĩa vụ báo cáo của các ngân hàng thành viên.

Về mặt thời hạn cung cấp thông tin, giai đoạn tính phí, càng phản ánh được tình trạng xác nhận rủi ro của ngân hàng ở thời điểm gần nhất càng tốt. Do rủi ro của ngân hàng luôn luôn thay đổi, việc đánh giá những yếu tố này luôn rất cần thiết. Tuy nhiên, yêu cầu về nguồn lực, chi phí hành chính và báo cáo của một hệ thống như vậy có thể khiến hệ thống đó trở thành một sự lựa chọn không thiết thực. Do vậy, nhiều hệ thống thu phí phân biệt phụ thuộc vào giai đoạn xác định mức độ rủi ro riêng biệt, chẳng hạn thông tin tài chính đã được kiểm toán vào cuối năm tài khóa của một ngân hàng là thời gian ngắt quãng.

Vấn đề khác là liệu hệ thống BHTG có cần phải áp dụng phương pháp tính phí giống nhau cho các loại hình tổ chức thành viên khác nhau, như ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, liệu họ có phải áp dụng một phương pháp khác nhau cho những ngân hàng có quy mô nhất định và/ hoặc ngân hàng phức tạp dường như có vai trò quan trọng đối với hệ thống so với phương pháp áp dụng cho những tổ chức ít phức tạp hơn. Ngoài ra, để đảm bảo cho mỗi loại hình ngân hàng nhận BHTG được quản lý và giám sát tốt, các nhà hoạch định chính sách cần tính đến sự khác nhau về hệ thống kế toán và hệ thống báo cáo thông tin đối với các loại hình tổ chức tài chính khác nhau trong hệ thống BHTG.

VI. Các hạng mục phí và ấn định tỷ lệ tính phí

Quyết định số lượng hạng mục tính phí bảo hiểm là một việc làm quan trọng khi thiết kế hệ thống thu phí phân biệt. Một số tổ chức BHTG sử dụng 9 hạng mục tính phí¹² trong khi một số tổ chức BHTG khác (như CDIC-Canada) lại sử dụng 4 hạng mục. Ở Argentina và Pháp, các hạng mục khác nhau chưa được áp dụng. Thay vào đó, phí bảo hiểm là một chức năng liên tục kết nối với mức độ rủi ro của ngân hàng.

Sử dụng một số lượng lớn hạng mục phí có lợi thế là đem lại sự chênh lệch nhỏ về tỷ lệ phí giữa mỗi hạng mục và sự phân biệt lớn về rủi ro giữa các ngân hàng. Điều này có thể cho phép tổ chức BHTG dễ dàng hơn khi phân loại các ngân hàng theo xếp hạng và có thể có lợi trong bối cảnh một số lượng lớn và nhiều ngân hàng cần phải được phân loại. Thêm vào đó, sử dụng nhiều hơn các hạng mục phí (với sự khác biệt nhỏ về tỷ lệ tính phí giữa mỗi loại) có thể không khiến các ngân hàng yêu cầu đánh giá lại phí. Mặt khác, một số lượng lớn các hạng mục phí có thể làm tăng tính phức tạp của hệ thống. Tương tự, nó có thể giảm ý nghĩa, và do vậy không tạo động lực để các ngân hàng chuyển từ nhóm phí này sang nhóm phí khác. Vấn đề khác liên quan đến số lượng hạng mục phí là phạm vi kết quả xác định mỗi hạng mục. Rõ ràng là bất cứ phạm vi nào được lựa chọn cũng không nên bị bó buộc ở một vài mức độ. Tuy nhiên, các ngân hàng có mức xếp hạng tốt nhất (rủi ro thấp) cần phải được ấn định mức

¹² German BVR – Tổ chức bảo vệ thẻ chế của các ngân hàng Hợp tác xã Đức

phí thấp nhất và những ngân hàng có mức xếp hạng kém nhất (rủi ro cao) cần phải được xếp vào hạng mục nộp phí cao nhất. Những hạng mục phí còn lại cần được phân chia giữa mức cao nhất và thấp nhất. Tóm lại, mục tiêu là cần phải có các hạng mục phí khác nhau – tùy theo quy mô và số ngân hàng – nhằm bảo đảm có sự khác biệt đáng kể giữa các hạng mục phí với mục đích tạo động lực cho các ngân hàng cải thiện mức độ rủi ro của mình.

Khi xác định tỷ lệ phí cho các nhóm, tỷ lệ đó phải được ấn định sao cho đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu về nguồn vốn của hệ thống BHTG và tạo động lực hiệu quả cho công tác quản trị rủi ro an toàn của các ngân hàng. Bước đi đầu tiên sẽ là xác định yêu cầu chung về nguồn vốn của mỗi tổ chức BHTG và mục tiêu doanh thu từ thu phí BHTG.¹³ Trong phần lớn các trường hợp, các quốc gia thực hiện hệ thống thu phí khác biệt có mục tiêu chính là đem lại động lực tốt hơn cho các ngân hàng hơn là sử dụng hệ thống này để tăng nguồn thu từ phí BHTG. Thực tế, tổng doanh thu từ thu phí được yêu cầu có thể thấp hơn trong dài hạn khi áp dụng hệ thống thu phí khác biệt do những động lực tích cực được kỳ vọng phải thiết lập cho các ngân hàng nhằm giúp họ cải thiện các thông lệ quản trị rủi ro. Trong quá trình thúc đẩy này, tất cả các ngân hàng phải trả phí BHTG, cho dù là thấp, vì họ cũng phải trả chi phí BHTG do chính khách hàng của họ sẽ được hưởng lợi từ hệ thống BHTG hiệu quả, và mọi ngân hàng, dù lành mạnh và an toàn, cũng đều ẩn chứa một vài rủi ro cho tổ chức BHTG.

Để giúp tính tỷ lệ phí BHTG phù hợp cho từng nhóm, một số hệ thống thu phí phân biệt đã thực hiện các tình huống mô phỏng, áp mức tỷ lệ phí cho các hạng mục khác nhau để xác định tác động của tổng phí thu được và quan hệ giữa nó với yêu cầu về tổng nguồn vốn của tổ chức BHTG. Cuối cùng, sự chênh lệch giữa hạng mục phí khác nhau phải được nói rộng hơn càng nhiều càng tốt nhằm tạo động lực quan trọng cho các ngân hàng cải thiện thông lệ quản trị rủi ro.¹⁴

Vấn đề còn lại là liệu mỗi ngân hàng cần được tính tỷ lệ mức phí riêng rẽ hay ấn định một mức chung giống nhau cho tất cả các ngân hàng thành viên mẹ/ chi nhánh. Ở một số hệ thống thu phí phân biệt, ngân hàng chi nhánh nhận cùng mức phí như ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, nếu hai hoặc nhiều hơn các tổ chức ngân hàng liên quan được kiểm soát bởi một cổ đông không phải là thành viên của tổ chức BHTG, các hạng mục phí cần phải được xác định riêng rẽ.

VII. Các vấn đề chuyển tiếp

Một quá trình chuyển tiếp được quản lý tốt có thể giúp tạo dựng sự thành công và chấp nhận áp dụng một hệ thống thu phí khác biệt. Một trong những bước đi đầu tiên trong đảm bảo sự chuyển tiếp thành công là có kế hoạch rõ ràng với việc đặt ra các mục tiêu chuyển tiếp, trách nhiệm, yêu cầu về nguồn lực, khung thời gian và kết quả. Kế hoạch chuyển tiếp cần phải được kết nối với tất cả các bên quan tâm. Nằm một phần trong kế hoạch, rất nhiều hệ thống BHTG đã chuẩn bị một quá trình tư vấn để thích ứng với những thay đổi về chính sách hoặc

¹³ Đối với thông tin chi tiết trong lĩnh vực này, xin tham khảo Diễn đàn ổn định tài chính, Hướng dẫn ohats triển các hệ thống BHTG hiệu quả, Báo cáo cuối cùng của Nhóm công tác về BHTG, Ngân hàng Thanh toán quốc tế, Basel, 2001 và tham khảo thêm Tài liệu thảo luận của nhóm về nguồn vốn, Tháng 9 năm 2001, và tài liệu hướng dẫn của IADI ngày 6 tháng 5 năm 2009 có tiêu đề Nguồn vốn của các hệ thống BHTG.

¹⁴ Trong trường hợp tỷ lệ tiền gửi được bảo hiểm cao với số lượng ngân hàng lớn ít, sự chênh lệch giữa các hạng mục có thể dẫn đến sự thay đổi lớn về tổng doanh thu cho tổ chức BHTG. Do vậy, để giảm khả năng của biến số này, sự chênh lệch phí BHTG có thể phải được hạn chế trong những trường hợp như vậy.

khung khổ pháp lý ảnh hưởng đến cơ chế này. Điều này có thể được thực hiện như một vấn đề pháp lý hoặc như một khía cạnh trong quy trình thủ tục hành chính. Quá trình tư vấn và giai đoạn báo cáo kết quả thường chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi tính phức tạp của hệ thống tính phí phân biệt được đề xuất áp dụng.

Xét đến khía cạnh thời gian, giai đoạn chuyển tiếp có thể cho phép các ngân hàng tự làm quen với các yếu tố về một hệ thống thu phí phân biệt và tạo cơ hội để cải thiện kết quả tài chính và thông lệ quản trị rủi ro. Một giai đoạn chuyển tiếp có thể cũng giúp tổ chức BHTG có thời gian để hợp pháp hóa và điều chỉnh hệ thống thu phí phân biệt. Các giai đoạn chuyển tiếp nhìn chung kéo dài từ một đến một vài năm. Lợi thế của giai đoạn chuyển tiếp kéo dài hơn là cho phép ngân hàng có thêm thời gian điều chỉnh hệ thống mới (nghĩa là xây dựng hệ thống báo cáo mới khi cần và cải thiện kết quả thực hiện các tiêu chí tính phí) và cho phép tổ chức BHTG có thể điều chỉnh hoặc tinh chỉnh nguồn lực nội bộ, kỹ năng và hệ thống thông tin. Nhìn chung, hệ thống thu phí càng phức tạp và yêu cầu thông tin càng nhiều, giai đoạn điều chỉnh đòi hỏi càng lâu hơn.

Cuối cùng, việc áp dụng hệ thống thu phí phân biệt có thể nảy sinh vấn đề những tác động gây mất ổn định khi áp dụng mức phí cao hơn tại những ngân hàng vốn dĩ đã gặp vấn đề. Một giải pháp để giải quyết khó khăn này là thực hiện hệ thống thu phí phân biệt ở các giai đoạn có cảnh báo trước về thời điểm khi nào và làm thế nào để áp dụng. Để hỗ trợ việc điều chỉnh cho các ngân hàng thuộc diện yếu, giai đoạn chuyển tiếp mà tất cả các ngân hàng có thể nhận được sự ưu đãi khi được xếp vào hạng mục nộp phí tốt hơn, có thể sẽ phải được tính đến. Điều này giúp giảm tác động ban đầu của việc tăng phí BHTG cho những ngân hàng gặp vấn đề trong khi vẫn cho họ động lực để cải thiện vị trí xếp hạng qua thời gian.¹⁵

VIII. Sự minh bạch, công khai và khả năng bảo mật

Mức độ minh bạch, công khai và bảo mật xếp hạng cần phải được giải quyết khi xây dựng hệ thống thu phí phân biệt. Kinh nghiệm trong những vấn đề này khác nhau giữa các quốc gia và có thể chịu tác động của yếu tố văn hóa, hệ thống pháp lý, quy mô, tình trạng và mức độ phát triển của hệ thống tài chính và kinh nghiệm có sẵn ứng phó với các ngân hàng gặp vấn đề.

Tính minh bạch là quá trình mà thông tin trên một hệ thống và những quyết định của hệ thống được tạo dựng sẵn và được chấp nhận bởi các thành viên tham gia. Đảm bảo rằng hệ thống thu phí phân biệt có sự minh bạch tốt nhất và công khai thông tin kịp thời nhất, nhất quán và chính xác nhất có thể làm tăng trách nhiệm pháp lý, giúp tạo ra quản lý lành mạnh và hệ thống hoạt động hiệu quả.

Mức độ công khai thông tin cho công chúng về các hạng mục phí hoặc các mức xếp hạng có thể có tác động lớn đến tính hiệu quả của hệ thống. Công khai thông tin có thể có những tác động tiêu cực như tiết lộ những thông tin đặc thù của ngân hàng hay những thông tin mức phí. Trong các trường hợp một ngân hàng gặp phải những vấn đề nghiêm trọng (và điều này được phản ánh trong đánh giá mức phí phân biệt) việc công khai thông tin như vậy có thể tác động xấu đến những nỗ lực cải thiện của ngân hàng và làm xói mòn niềm tin của công chúng

¹⁵ Đề thúc đẩy áp dụng hệ thống tính phí phân biệt, CDIC-Canada đã giới thiệu cơ chế chuyển tiếp trong hai năm đầu tiên. Trong năm đầu tiên, thang điểm định lượng của mỗi ngân hàng được điều chỉnh tăng thêm 20%. Trong năm thứ hai, tổng thang điểm định lượng của mỗi ngân hàng được điều chỉnh tiến thêm 10%. Trong năm tiếp theo và sau đó, không có sự điều chỉnh.

vào hệ thống tài chính. Mặc dù người gửi tiền được bảo hiểm có thể không có động lực mạnh mẽ khi sử dụng những thông tin như vậy, những người gửi tiền không được bảo hiểm và những chủ nợ khác có thể rút tiền từ một tổ chức bị xếp hạng yếu. Điều này cần phải được hiểu rằng những thông tin được sử dụng để ấn định mức phí phân biệt thường phụ thuộc vào từng thời điểm. Như vậy, thông tin sẽ làm lệch hướng người gửi tiền và những đối tượng khác, cũng như không công bằng cho ngân hàng khi hàm ý mức phí được ấn định nhiều tháng trước là sự phản ánh chính xác về một ngân hàng đã áp dụng các biện pháp cải thiện sự phân loại phí trong chu kỳ tiếp theo. Công khai thông tin cũng có thể tăng trách nhiệm pháp lý của tổ chức BHTG, cơ quan quản lý và giám sát. Mặt khác, công khai kết quả hạng phí BHTG phải nộp của một ngân hàng có thể làm tăng tính kỷ luật và tạo thêm động lực để ngân hàng cải thiện kết quả sau này.

Ngược lại, các ngân hàng được xếp hạng cao có thể công khai xếp hạng của mình nhằm thu hút nhiều tiền gửi hơn và thúc đẩy hoạt động kinh doanh cho mình. Và, nếu phải đối mặt với triển vọng xếp hạng của mình (và thông tin về từng chỉ tiêu riêng lẻ) có thể bị công khai, ngân hàng có thể kín đáo để hỗ trợ cho cơ chế tính phí.¹⁶

Thêm vào đó, nhiều tổ chức BHTG không trực tiếp thu thập thông tin cần cho hệ thống thu phí phân biệt mà phụ thuộc vào các cơ quan quản lý và giám sát. Trong những trường hợp này, các quyết định về công khai thông tin sẽ phải tính đến chính sách của các cơ quan có thẩm quyền và bất cứ điều khoản về bảo mật nào liên quan đến việc công khai thông tin nhận được từ các ngân hàng.¹⁷

Đối với những lý do này, tổ chức thiết kế các hệ thống thu phí phân biệt cần xác định sự hài hòa giữa kỳ vọng thúc đẩy trách nhiệm pháp lý, kỷ luật và quản trị an toàn thông qua công khai thông tin với nhu cầu cần đảm bảo tính bảo mật của thông tin. Một số hệ thống đã tìm kiếm sự hài hòa với một chính sách minh bạch một phần (chẳng hạn Đài Loan, Hoa Kỳ và Canada). Nghĩa là, ở mức tối thiểu, khung khổ cơ bản của hệ thống các tiêu chí sử dụng được công khai cho công chúng nhưng xếp hạng mức phí phải nộp chỉ được công khai cho Ban điều hành và Hội đồng quản trị ngân hàng. Trong những trường hợp này các ngân hàng bị cấm công khai thông tin về hạng mục phí hay bất cứ xếp hạng (hoặc xếp hạng thành phần nào). Hiện tại, không có hệ thống BHTG nào công khai những xếp hạng này.

IX. Đánh giá, cập nhật và tinh chỉnh hệ thống thu phí phân biệt

Do tác động tài chính của mức phí đối với mỗi ngân hàng, một số ngân hàng có thể mong đợi được cung cấp thông tin sửa đổi hoặc thậm chí không đồng ý với hoặc thỏa mãn với hạng mục phí hay xếp hạng được ấn định. Trong khi đảm bảo rằng hệ thống là minh bạch và được chấp nhận bởi cả ngành ngân hàng có thể giúp giảm bất đồng, một quy trình chính thức để đánh giá những bất đồng này phải được triển khai nhằm giải quyết bất kỳ những mâu thuẫn nào.

¹⁶ Một hệ thống BHTG sử dụng cơ chế đồng bảo hiểm đều có gợi ý đối với vấn đề công khai thông tin và khả năng bảo mật thông tin. Điều này được lý luận rằng trong các tình huống khi chỉ có một tỷ lệ tiền gửi được xác định trước được bảo hiểm, cần có thông tin bao quát cung cấp cho công chúng liên quan đến điều kiện tài chính của các ngân hàng.

¹⁷ Cần lưu ý rằng ở một số nước các cơ quan quản lý an ninh có thể yêu cầu công khai thông tin liên quan đến việc trả phí BHTG hay bất cứ việc tăng hữu hình nào liên quan đến trả phí. Do vậy những nhà đầu tư cá nhân am hiểu và có thông tin tài chính cùng những tổ chức xếp hạng có thể phỏng đoán được hạng mục phí BHTG phải nộp và sự thay đổi về xếp hạng từ việc công bố thông tin này.

Một phương pháp được sử dụng tại một số nước là cho phép những ngân hàng mong muốn xem xét lại hạng mục phí BHTG của mình được nộp đơn xin đánh giá. Một quy trình thủ tục hành chính có thể được thực hiện để chính thức đánh giá thông tin và kết quả. Nếu thực hiện đánh giá dựa trên bằng chứng có sẵn, hạng mục phí có thể được chỉnh sửa.¹⁸

Những quốc gia khác có thể lựa chọn sử dụng phương pháp không chính thức để đánh giá hạng mục phí. Mức độ mà quy trình đánh giá chính thức hoặc không chính thức được sử dụng, và bản chất của quy trình này tùy thuộc vào đặc thù của mỗi nước hệ thống pháp lý của nước đó.

Cần lưu ý rằng không có hệ thống thu phí phân biệt nào là hoàn hảo và kinh nghiệm thu được trong quá trình vận hành hệ thống có thể là cơ hội tốt để cải thiện và tinh chỉnh hệ thống. Một hệ thống thu phí phân biệt có thể được hưởng lợi từ hoạt động đánh giá liên tục và định kỳ những kinh nghiệm vận hành. Một số nước thậm chí còn thực hiện kịch bản tình huống.

Cuối cùng, những thay đổi trong mục tiêu của hệ thống thu phí phân biệt, cơ cấu ngành ngân hàng, những yêu cầu về báo cáo, phương pháp giám sát và kiểm tra và những diễn biến quốc tế có thể đòi hỏi một hệ thống phải được cập nhật và chỉnh sửa. Chẳng hạn, các chỉ số rủi ro có thể đạt được hoặc mất đi tính ý nghĩa theo thời gian và do vậy, các chỉ số này có thể được loại bỏ, thêm vào hoặc thay đổi tỷ trọng trong phương pháp tính phí. Ví dụ, những thay đổi trong tiêu chuẩn quốc tế ở những lĩnh vực như xác định vốn (ví dụ Basel II và III) có thể cũng dẫn đến việc phải đánh giá lại hoặc chỉnh sửa các hệ thống thu phí phân biệt áp dụng những biện pháp này. Do vậy, các hệ thống thu phí phân biệt cần phải được định kỳ đánh giá lại ở mặt hiệu quả và hiệu suất trong việc đáp ứng được các mục tiêu đề ra. Nếu cần, các hệ thống thu phí phân biệt cần phải được cập nhật và/ hoặc chỉnh sửa để đáp ứng những điều kiện thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi.

X. Kết luận và một số điểm hướng dẫn

Những điểm tóm tắt trong Bản hướng dẫn này là những kết luận và gợi ý chính của IADI nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách thiết kế, thực hiện và tiếp tục đánh giá các hệ thống thu phí phân biệt. Những hướng dẫn này có thể áp dụng trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh và cấu trúc khác nhau.

1. Các mục tiêu của một hệ thống thu phí phân biệt

Bước đầu tiên trong thiết kế hệ thống thu phí phân biệt là xác định mục tiêu kỳ vọng đạt được. Các mục tiêu chính của các hệ thống thu phí phân biệt phải tạo động lực cho các ngân hàng và tránh tạo ra rủi ro quá mức cũng như tạo sự công bằng hơn trong quá trình tính phí. Các hệ thống thu phí phân biệt đều hiệu quả nhất khi đạt được những mục tiêu này vì những hệ thống này tạo động lực giúp các ngân hàng quản lý rủi ro và những hệ thống này cũng được hỗ trợ bởi các hệ thống cảnh báo sớm hiệu quả và hoạt động giám sát để chỉnh sửa kịp thời nhằm ứng phó với các ngân hàng gặp vấn đề.

2. Phân tích tình huống so với các điều kiện

¹⁸ Quá trình này sẽ cần sự tham gia của tổ chức BHTG và có thể cả cơ quan quản lý giám sát tùy thuộc vào vai trò họ đang đảm nhiệm (chẳng hạn vai trò xếp hạng kiểm tra hoặc vai trò cung cấp thông tin).

Trước khi thiết lập hệ thống thu phí phân biệt, việc phân tích tình huống để tự đánh giá tình trạng của nền kinh tế, chính sách tiền tệ và tài khóa hiện nay, tình trạng và cấu trúc của hệ thống ngân hàng, thái độ cũng như sự kỳ vọng của công chúng, điểm mạnh của hoạt động quản lý giám sát an toàn, khung khổ pháp lý, mức độ an toàn của cơ chế tài chính kế toán và công khai thông tin là rất quan trọng. Các nhà hoạch định chính sách có hàng loạt các lựa chọn để thiết kế hệ thống thu phí phân biệt nếu những cơ chế này đều an toàn. Trong một vài trường hợp, các điều kiện có thể không lý tưởng và do vậy cần phải xác định sự khác biệt giữa các điều kiện hiện tại và những tình huống kỳ vọng cũng như đánh giá toàn diện các giải pháp lựa chọn sẵn có, vì việc thiết lập một hệ thống thu phí phân biệt không phải là một biện pháp để giải quyết những thiếu hụt này.

3. Các phương pháp được sử dụng để phân loại rủi ro ngân hàng

Phương pháp được sử dụng để xếp loại rủi ro giữa các ngân hàng và ấn định mức phí nên: (1) hiệu quả trong việc phân loại các ngân hàng vào những nhóm rủi ro phù hợp; (2) sử dụng thông tin hợp lý; (3) nhìn xa trông rộng; và, (4) được cả ngành ngân hàng và các thành viên tham gia mạng an toàn chấp nhận.

4. Thẩm quyền, nguồn lực và những yêu cầu về thông tin

a) Việc áp dụng các hệ thống thu phí phân biệt đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải đảm bảo rằng tổ chức bảo hiểm tiền gửi có thẩm quyền cần thiết, đủ nguồn lực và thông tin (nghĩa là phải nhất quán, chính xác và có thể kiểm tra được) khi cần để quản lý hệ thống một cách phù hợp.

b) Hòa giải giữa yêu cầu thông tin cần cho phân loại các ngân hàng theo các hạng mục phí BHTG với những quan ngại rằng sự cần thiết của hệ thống không làm gia tăng gánh nặng cho ngân hàng.

c) Trong các trường hợp tổ chức BHTG không trực tiếp thu thập thông tin mà phụ thuộc vào các cơ quan giám sát quản lý, những thỏa thuận chính thức cần phải có để thông tin cần cho quản lý hệ thống thu phí phân biệt chính xác, có thể kiểm tra được, và có thể trao đổi kịp thời.

d) Thông tin sử dụng cho tính phí phân biệt cần phải có hiệu lực nhằm đảm bảo nguồn thông tin đó phải chính xác, nhất quán giữa các ngân hàng và theo thời gian. Điều này đòi hỏi phải thiết lập các tiêu chuẩn báo cáo và thông tin phải kiểm tra được thông qua các phương tiện tại chỗ. Việc sử dụng thông tin được kiểm toán trước đó cũng có thể giúp hình thành sự chính xác cho hệ thống thu phí phân biệt và giảm thiểu những thủ tục hành chính không cần thiết cũng như gánh nặng báo cáo đối với các ngân hàng thành viên.

e) Giai đoạn tính phí cần phản ánh mức độ rủi ro ngân hàng được cập nhật trong thời gian gần nhất.

5. Các hạng mục phí bảo hiểm và ấn định tỷ lệ phí

a) Về khía cạnh quyết định số lượng hạng mục, mục tiêu cần phải có các hạng mục phí khác biệt – không tính đến quy mô và số ngân hàng – nhằm đảm bảo có sự chênh lệch đáng kể giữa các hạng mục phí để tạo động lực cho ngân hàng cải thiện tình trạng rủi ro của mình.

b) Khi xác định tỷ lệ phí áp dụng cho hạng mục phí, tỷ lệ cần được ấn định nhằm đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu về nguồn vốn của hệ thống BHTG và tạo được động lực cho công tác quản trị rủi ro an toàn của các ngân hàng .

6. Các vấn đề chuyển tiếp

a) Một quy trình chuyển tiếp được quản lý tốt có thể góp phần vào sự thành công và chấp nhận đối với một hệ thống thu phí phân biệt. Một kế hoạch chuyển tiếp hiệu quả cần đặt ra mục tiêu chuyển tiếp, phân định trách nhiệm, yêu cầu về nguồn lực, khung thời gian và thành phẩm. Kế hoạch này phải được trao đổi với tất cả các bên quan tâm trước khi bắt đầu quy trình.

b) Việc sử dụng giai đoạn chuyển tiếp cho các ngân hàng và tổ chức BHTG có thể giúp thúc đẩy quy trình này. Nhìn chung, tiêu chí tính phí của hệ thống thu phí phân biệt càng phức tạp, những yêu cầu về thông tin đòi hỏi càng nhiều, do vậy giai đoạn điều chỉnh càng dài.

7. Tính minh bạch, công khai thông tin và khả năng bảo mật

a) Cơ sở và tiêu chí sử dụng trong hệ thống thu phí phân biệt phải minh bạch cho các ngân hàng và các bên tham gia

b) Người thiết kế các hệ thống thu phí phân biệt (cũng như tất cả các bên tham gia mạng an toàn tài chính) cần xác định sự cân đối hài hòa giữa kỳ vọng thúc đẩy trách nhiệm pháp lý, tính kỷ luật và quản trị an toàn thông qua công khai thông tin, với nhu cầu đảm bảo sự bảo mật của nguồn thông tin cung cấp.

8. Đánh giá, cập nhật và tinh chỉnh một hệ thống thu phí phân biệt

a) Do tác động tài chính tiềm ẩn của các tỷ lệ tính phí phân biệt đối với các ngân hàng, người ta kỳ vọng các ngân hàng có thể mong muốn cung cấp thông tin sửa đổi hoặc thậm chí không đồng ý hoặc phản ứng lại các thang điểm ấn định cho họ. Do vậy, một quy trình chính thức đánh giá những mâu thuẫn tiềm ẩn phải được thực hiện để giải quyết những tranh cãi này.

b) Các hệ thống thu phí phân biệt cần phải định kỳ được đánh giá lại tính hiệu quả và hiệu suất của hệ thống trong việc đáp ứng các mục tiêu đề ra. Nếu cần, những hệ thống này phải được cập nhật, chỉnh sửa để đáp ứng những điều kiện thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi.

Tài liệu tham khảo

- 1) Basle Committee, Consultative Paper on On-Balance Sheet Netting, Bank for International Settlements, 1998.
- 2) Black, F. and M. Scholes, The Pricing of Options and Corporate Liabilities, Journal of Political Economy, No. 81, 1973.
- 3) Canada Deposit Insurance Corporation (CDIC), International Deposit Insurance Survey 2003 and International Deposit Insurance Survey 2008, Ottawa, Canada (see: <http://www.iadi.org/Research.aspx?id=58>).
- 4) Canada Deposit Insurance Corporation, CDIC Premium By-Law: Description of Revised Premium System and Review of Comments Received, Ottawa, Canada, 1998.
- 5) European Forum of Deposit Insurers (EFDI): Deposit Guarantee Systems: EFDI's First Report, October 2006.
- 6) European Forum of Deposit Insurers (EFDI): Development of common voluntary approaches to include risk based elements for Deposit Guarantee Schemes, Working Group Report July 2009.
- 7) Financial Stability Forum, Guidance for Developing Effective Deposit Insurance Systems, Final Report of the Working Group on Deposit Insurance, Bank For International Settlements, Basel, 2001 and its supporting Discussion Paper on Funding, Background Documents, September 2001.
- 8) Garcia, G., Deposit Insurance: A Survey of Actual and Best Practices, IMF Working Paper, April 1999.
- 9) Laeven, L., Pricing of Deposit Insurance, World Bank Draft Working Paper, World Bank, Washington, 2002.
- 10) Marcus, A. and I. Shaked, The Valuation of FDIC Deposit Insurance using Option-pricing estimates, Journal of Money, Credit and Banking, No. 16, 1984.
- 11) Merton, R.C., An Analytic Derivation of the Cost of Deposit Insurance and Loan Guarantees, Journal of Banking and Finance, No. 1, 1977. 25 October 31, 2011
- 12) Ronn, E. and A. Verma, Pricing Risk-Adjusted Deposit Insurance: An Option-based Model, Journal of Finance, No. 41, 1986.
- 13) Sahajwala, R. and P. Van den Bergh, Supervisory Risk Assessment and Early Warning Systems, Basel Committee on Banking Supervision Working Papers, No. 4, December 2000.

PHỤ LỤC 1.

Thông tin về hệ thống phí phân biệt tại các quốc gia thành viên

Tiểu ban của IADI về xây dựng hướng dẫn xây dựng hệ thống phí phân biệt đã nhận được hồ sơ của các nước sau đây để chuẩn bị thiết kế hướng dẫn.

1. Argentina

SEDESA (Seguro de Depósitos S.A.) – Argentina: Hệ thống bảo hiểm tiền gửi đang hoạt động tại Argentina được thành lập theo Bộ Luật số 24.485 và được tổ chức theo Nghị định số 540/95 và các văn bản sửa đổi ban hành sau đó.

Cơ quan triển khai hệ thống bảo hiểm tiền gửi là Ngân hàng trung ương Argentina (BCRA).

Phần 1 của Nghị định số 540/95 quy định về “Quỹ bảo hiểm tiền gửi” (DGF), nhằm mục đích bảo vệ cho các khoản tiền gửi ngân hàng trong phạm vi Nghị định .

Theo quy định tại Phần 6 của Nghị định nói trên, tất cả các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động tại Argentina có nghĩa vụ đóng vào Quỹ BHTG khoản tiền hàng tháng theo tỷ lệ nhất định do NHTW Argentina quyết định trong phạm vi tối thiểu 0,015% và tối đa 0,06% số dư tiền gửi trung bình hàng ngày bằng đồng peso và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.

Về phía mình, theo Chỉ thị A2337 (19/5/1995), NHTW thông báo cho các tổ chức tín dụng về tình hình thực hiện quy định hệ thống, bao gồm cả việc mô tả “những khoản phí bổ sung” mà các tổ chức tín dụng phải đóng¹⁹.

Chỉ thị này xác nhận các tổ chức tín dụng phải đóng phí bổ sung trên cơ sở các yếu tố sau:

1) Việc xếp hạng từng tổ chức tín dụng phải dựa theo kết quả đánh giá của Cơ quan giám sát các tổ chức tài chính và ngoại hối (theo CAMELS). Nhằm xác định phí bổ sung, phí thông thường sẽ được nhân với một chỉ số (“I”) dựa trên các chỉ số trước đó và có giá trị nằm trong khoảng 1 tới 2. Chỉ số I được tính như sau:

$$I = \{(A + B + 2C) / 4\} - D$$

A. tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định trong Phụ lục II của Chỉ thị “A” 2216 của BCRA tính trên tổng nguồn vốn hoạt động (total financial operations) bao gồm trong Phụ lục này. Giá trị của chỉ số nằm trong khoảng 1 tới 2,5.

B. tỷ lệ giữa tài sản rủi ro tính trên tổng tài sản của tổ chức tín dụng. Giá trị chỉ số nằm giữa 1 và 2.

C. Chỉ tiêu về xếp hạng của tổ chức tín dụng do Cơ quan giám sát các tổ chức tài chính và ngoại hối cung cấp. Giá trị trong bảng sau được xem xét.

Xếp hạng	Chỉ số
1	1,00
2	1,33
3	1,66
4	2,00

¹⁹ Phí phân biệt ở Argentina được gọi là “khoản phí bổ sung”. Các khoản đóng góp bổ sung cho NHTW quyết định cho từng tổ chức dựa trên các chỉ số rủi ro phù hợp.

Xếp hạng	Chỉ số
5	2,00

D. Tỷ lệ về mối liên hệ giữa nợ cộng dồn vượt quá với yêu cầu về vốn tối thiểu. Giá trị chỉ số thu được như sau:

Giá trị PRC/ yêu cầu vốn tối thiểu	Chỉ số
Dưới 0,90	-0,5
Trên 0,90 tới 0,95	-0,25
Trên 0,95 tới 1,00	-0,1
Trên 1,00 tới 1,10	+0
Trên 1,10 tới 1,20	+0,05
Trên 1,20 tới 1,30	+0,1
Trên 1,30 tới 1,50	+0,2
Trên 1,50	+0,3

2) Mối tương quan giữa vốn pháp định (computable regulatory capital) và yêu cầu vốn tối thiểu.

3) Chất lượng danh mục nợ được đo bởi:

a. Dự phòng rủi ro tín dụng/ nợ

b. Tài sản nhằm xác định mức vốn tối thiểu, trích lập dự phòng theo Chỉ thị “A” 2136/ tổng tài sản.

Khoản phí bổ sung tính theo các yếu tố trên không được vượt quá khoản phí thông thường (phí cơ bản).

2. Canada

Luật Tổng công ty bảo hiểm tiền gửi Canada (CDIC) cho phép CDIC tính phí BHTG ở mức tối đa tương đương 1/3 của 1% số dư tiền gửi được bảo hiểm (33 điểm cơ bản), hoặc một mức nhỏ hơn do Thống đốc quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng tài chính.

Trong hầu hết chiều dài lịch sử hoạt động của mình, CDIC chủ yếu tính phí đồng hạng đối với các tổ chức thành viên trên tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm, bất kể mức độ rủi ro mà mỗi tổ chức có thể gây ra cho quỹ BHTG.²⁰ Năm 1995, theo chỉ thị của Chính phủ Canada về việc sửa đổi luật CDIC trong đó thay thế hệ thống phí đồng hạng bằng một hệ thống phí phân biệt các thành viên theo mức độ rủi ro khác nhau, chủ yếu là mức độ rủi ro khác nhau mà các tổ chức gây ra đối với CDIC, và phí được tính theo phân loại rủi ro này.

Việc thiết kế, xây dựng và tham vấn hệ thống phí phân biệt của CDIC diễn ra trong thời gian 1996 – 1999 và CDIC áp dụng hệ thống này bắt đầu từ năm 1999.

Mặc dù không có thống kê chính thức, nhưng việc áp dụng mức chênh lệch giữa mức phí cao và mức phí thấp giúp tạo động lực đáng kể cho các tổ chức thành viên nhằm tránh việc tiếp nhận rủi ro quá mức. Việc áp dụng hệ thống phí theo rủi ro được phối hợp với các bước giám

²⁰ Trước khi áp dụng hệ thống tính phí phân biệt, CDIC áp dụng phí đồng hạng ở mức 0,166% tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm đối với tất cả các tổ chức thành viên

sát can thiệp hiện có và theo đề xuất và sẽ không gây cản trở sự can thiệp kịp thời, trong những hoàn cảnh bắt buộc, phải đóng cửa sớm những tổ chức có vấn đề.

Hệ thống tính phí bảo hiểm tiền gửi của CDIC phân loại các tổ chức thành viên thành 4 nhóm dựa trên số điểm họ được đánh giá theo một số tiêu chuẩn định lượng và định tính. Mức phí dựa theo tỷ lệ phần trăm do Thống đốc quyết định, và được xác định cụ thể bởi Hội đồng quản trị CDIC, với sự chấp thuận của Bộ trưởng Tài chính. Khi được đưa vào áp dụng vào năm 1999, các mức phí cho 4 nhóm tổ chức là 0,04 - 0,08 - 0,16 và 0,33% dựa trên tỷ lệ 1% của Thống đốc chỉ đạo tính trên tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm. Năm 2002, các mức được điều chỉnh tương ứng xuống 0,02 – 0,04 – 0,08 và 0,16%. Việc giảm mức phí cho thấy CDIC đã thoát khỏi tình trạng thâm hụt quỹ BHTG và nhu cầu bổ sung quỹ đã giảm. Năm 2004, các mức giảm tiếp xuống còn 0,014 – 0,028 – 0,056 và 0,111%. Tuy nhiên năm 2011, các mức phí lại tăng lên 0,028 – 0,056 – 0,111 và 0,222 %.

Phương thức thiết kế và xây dựng hệ thống phí

Khi xây dựng hệ thống phí phân biệt, CDIC rà soát một số phương thức giúp phân loại các tổ chức thành viên thành các nhóm khác nhau để áp các mức phí khác nhau. Các phương thức này bao gồm các hệ thống yếu tố định tính và định lượng – bao gồm phương thức phí theo rủi ro mà Tổng công ty bảo hiểm tiền gửi liên bang Mỹ (FDIC) đang áp dụng, mô hình TRAM của Ngân hàng trung ương Anh và các phương pháp mà các tổ chức xếp hạng đang sử dụng. CDIC cũng xem xét nhận định của các nhà quản lý các tổ chức thành viên của CDIC, các cơ quan giám sát khác và một ủy ban gồm các lãnh đạo cao cấp từ các tổ chức thành viên của CDIC.

Mô tả hệ thống phí phân biệt theo rủi ro của Canada

Dựa trên kết quả của quá trình xây dựng, CDIC cho rằng hệ thống phí phân biệt cần đơn giản để thực hiện dễ dàng nhưng cũng cần phải đủ mạnh mẽ để phân loại hiệu quả các thành viên thành các nhóm khác nhau. Theo đó, CDIC đánh giá và cho điểm các thành viên theo một số tiêu chuẩn hoặc yếu tố tóm gọn trong 3 nhóm lớn sau: mức đủ vốn, các thước đo định lượng và định tính khác.

Tóm lược hệ thống phí phân biệt của CDIC		
<ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chuẩn hoặc các yếu tố - Thước đo 		Điểm tối đa
<i>Chỉ tiêu định lượng về vốn:</i>		
<ul style="list-style-type: none"> • Mức đủ vốn: <ul style="list-style-type: none"> - Bội số tổng tài sản trên vốn - Tỷ lệ an toàn vốn tính trên vốn cấp 1 - Tỷ lệ an toàn vốn 		20
<i>Các chỉ tiêu định lượng khác:</i>		
<ul style="list-style-type: none"> • Khả năng sinh lời <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận trên tổng tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro - Tính ổn định của thu nhập ròng điều chỉnh theo phương pháp bình quân 		5
		5

Tóm lược hệ thống phí phân biệt của CDIC	
- Thu nhập ròng đã kiểm tra sức chịu đựng (stress test)	5
• Hiệu suất - Tỷ lệ hiệu suất	5
• Chất lượng tài sản - Tỷ lệ tài sản có chất lượng kém ròng (bao gồm lỗ chưa thực hiện ròng của các chứng khoán) trên tổng vốn pháp định.	5
• Mức độ tập trung tài sản - Tỷ lệ tăng trưởng tài sản trung bình động 3 năm	5
- Mức độ tập trung tài sản bất động sản	5
- Tỷ lệ tập trung nợ thương mại gộp	5
Cộng: Điểm cho phần Định lượng	60
Các chỉ tiêu định tính:	
• Xếp hạng của cơ quan kiểm tra	35
• Thông tin khác	5
Cộng: Điểm cho phần Định tính	40
Tổng cộng	100

Điểm cho phần đủ vốn cho thấy CDIC coi trọng vốn pháp định như một bước đệm trước những thay đổi bất lợi về chất lượng tài sản và lợi nhuận của một tổ chức thành viên. Tương tự, việc đánh trọng số cho mức độ xếp hạng của các cơ quan cho thấy sự phụ thuộc của CDIC vào quan điểm của các nhà quản lý cũng như cơ quan kiểm tra khi đánh giá các tổ chức thành viên của CDIC.

Mặc dù vốn quan trọng như một phần đệm, ngay cả mức vốn lớn cũng không thể cứu một tổ chức khi gặp những khó khăn đáng kể về tài sản hay khi danh mục đầu tư rủi ro cao. Theo đó, các tiêu chuẩn khác về định lượng cần được xem xét thêm. Hệ thống phí của CDIC tích hợp một số yếu tố định lượng và tiêu chuẩn nhằm đánh giá khả năng của một tổ chức tài chính trong việc duy trì vốn của mình. Không có tiêu chuẩn nào trong mục này cho số điểm cao hơn 5 trong tổng số 60 điểm định lượng, tuy nhiên mức cộng 40 điểm cho mục này theo quan điểm của CDIC là phù hợp nhằm bổ sung cho phần đo lường mức độ đủ vốn.

Mức xếp hạng được cung cấp cho CDIC bởi chính cơ quan kiểm tra/ giám sát tổ chức thành viên được đánh giá trên thang điểm từ 1 tới 5. Xếp hạng của cơ quan kiểm tra bao gồm xếp hạng giám sát nội bộ²¹, trạng thái can thiệp áp dụng cho tổ chức tài chính đó, và bất kỳ vấn đề nào mà cơ quan kiểm tra cho rằng liên quan tới việc xếp hạng. Vì các cơ quan giám sát đánh giá sâu những rủi ro mà tổ chức gây ra và công tác quản lý rủi ro của tổ chức đó, CDIC đã dành một số điểm đáng kể cho mức xếp hạng của cơ quan kiểm tra.

Cuối cùng, 5% tổng số điểm được tính cho phần thông tin khác có liên quan tới việc cho điểm một tổ chức thành viên. Tiêu chuẩn này cho phép các thông tin mà CDIC chú ý về một

²¹ Tương tự hệ thống CAMELS

thành viên được xem xét bao gồm, ví dụ, mức xếp hạng của các tổ chức chuyên xếp hạng, hoặc liệu thành viên đó có phải nhận sự trợ giúp của CDIC hay không.

Các nhóm phí

Mục tiêu của hệ thống phí phân biệt là nhằm gửi một thông điệp – với những hậu quả về tài chính – tới các lãnh đạo của tổ chức thành viên của CDIC. Theo đó, hệ thống này không phải để tìm ra sự khác nhau giữa các tổ chức thành viên, mà nhằm tạo một động lực cho các tổ chức có mức điểm thấp tự cải thiện ở những vấn đề cần thiết. CDIC cho rằng một hệ thống phí với 4 nhóm là phù hợp. Các mức phí, điểm số và số tiền phải nộp liên quan tính trên tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm được liệt kê trong bảng dưới đây. Lưu ý là mức phí trên gấp đôi mức phí liền dưới nó.

Các mức phí		
Điểm	Nhóm phí Tiền gửi được bảo hiểm	Mức phí (%)
> = 80	Điểm 1	0,028
> = 65 và < 80	Điểm 2	0,056
> = 50 và < 65	Điểm 3	0,111
< 50	Điểm 4	0,222

Sử dụng quá nhiều nhóm phí sẽ làm cho sự khác biệt giữa các nhóm ít đi, bên cạnh đó cũng làm giảm ý nghĩa khuyến khích tổ chức thành viên nỗ lực cải thiện để được chuyển sang nhóm phí thấp hơn. Tuy nhiên, quá nhiều nhóm phí với sự khác biệt nhỏ sẽ khiến các tổ chức giảm yêu cầu rà soát lại mức phí.

Như vậy, ít nhóm phí và các mức phí khác biệt tương đối sẽ khuyến khích các tổ chức nỗ lực để đạt điểm đánh giá cao hơn. Đồng thời, những tổ chức gần đạt điểm cần thiết để ở mức phí thấp sẽ có động lực để tìm hiểu từng tiêu chuẩn điểm để tự cải thiện.

Một yếu tố khác cần xem xét là số lượng tổ chức thành viên của CDIC. Ví dụ quy định về loại trừ của CDIC (cho phép các tổ chức tài chính liên bang không nhận tiền gửi cá nhân được phép rút khỏi cơ chế bảo hiểm tiền gửi), cộng với độ tập trung gia tăng của những tập đoàn mẹ/con và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tất cả cho thấy không nên tạo ra nhiều nhóm phí.

Đề đi tới quyết định áp dụng 4 mức phí, CDIC trước đó cũng nghiên cứu hệ thống 9 nhóm phí của FDIC – một hệ thống phí được thiết kế cho hơn 10.000 tổ chức tài chính. CDIC kết luận rằng một hệ thống phí 4 mức là đủ hiệu quả và phù hợp với số lượng cũng như quy mô của các tổ chức thành viên của CDIC trong khi vẫn có sự cách biệt cần thiết giữa các nhóm phí.

Một vấn đề khác liên quan tới số lượng nhóm phí là thang điểm đánh giá để chia nhóm phí. Mặc dù việc thiết kế thang điểm là tùy ý, tuy nhiên một tổ chức nhận được số điểm đánh giá ít hơn 50 trên tổng số 100 điểm sẽ phải chịu mức phí cao nhất và những tổ chức có số điểm từ 80 trở lên sẽ có mức phí thấp nhất là hợp lý. Hai nhóm còn lại sẽ được phân bổ hợp lý giữa nhóm cao nhất và thấp nhất.

Về những lo ngại cho rằng hệ thống phí này có quá ít tổ chức được xếp trong nhóm 1 và do đó tạo ấn tượng rằng hệ thống các tổ chức nhận tiền gửi tại Canada đang có vấn đề, quan điểm của CDIC là thông tin của các yếu tố và tiêu chuẩn phân loại phí được công bố đủ rõ ràng cho công chúng nên việc xếp hạng một tổ chức vào nhóm phí nào sẽ không tạo nên một cách hiểu/ ấn tượng khác với những thông tin thực về tổ chức đó. Hơn nữa, nếu giảm mức điểm tiêu chuẩn của mức 1 sẽ có thể tạo ấn tượng rằng chất lượng của hệ thống tổ chức nhận tiền gửi tại Canada đã bị giảm sút.

Về quy mô/ phạm vi của nhóm 4, CDIC thấy rằng có nhiều mức độ rủi ro trong cùng một nhóm này, tuy nhiên CDIC (và các cơ quan khác) có những công cụ can thiệp khác ngoài vấn đề phí có thể dùng kết hợp với Quy định dưới Luật về phí để tác động tới các tổ chức.

Cách biệt giữa các mức phí

Dù không dựa vào con số thống kê, sự cách biệt giữa các mức phí (từ 0,028 tới 0,222% tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm) là nhằm khuyến khích các tổ chức, theo hai cách sau:

- tổ chức nào bị điểm thấp sẽ phải trả mức phí cao hơn
- quan trọng hơn, những tổ chức nào bị điểm kém thì ban lãnh đạo sẽ phải áp dụng những kỷ luật tương ứng với mức xếp hạng

Một yếu tố quan trọng khác trong việc xác định mức phí cho từng nhóm là nhu cầu về quỹ BHTG. Ý định của chính phủ Canada khi chỉ đạo CDIC thiết lập hệ thống phí này là mức phí dựa trên mục tiêu kế hoạch tài chính và kinh nghiệm về tổn thất của CDIC .

Công bố mức xếp hạng

CDIC thông báo cho mỗi tổ chức thành viên mức phí và các điểm đánh giá của các tiêu chuẩn và yếu tố của họ. Hội đồng quản trị của CDIC quyết định rằng, nhằm đảm bảo vấn đề mang tính chính sách, các tổ chức thành viên bị cấm tiết lộ nhóm phí của họ và tiết lộ về bất kỳ mức đánh giá hoặc thành phần đánh giá của nhóm phí đó

Đánh giá bổ sung

Một vấn đề quan trọng trong khi triển khai tính phí là các tổ chức thành viên được đánh giá riêng biệt hay áp dụng số điểm giống nhau cho các thành viên CDIC có mối quan hệ sở hữu công ty mẹ - con. Theo thiết kế của hệ thống phí này, các tổ chức trực thuộc sẽ nhận được mức điểm giống nhau như công ty mẹ. Trạng thái mẹ-con sẽ được xác định bởi cơ chế kiểm soát bỏ phiếu ($\geq 50,1\%$ ý kiến thông qua). Nếu hai hay hơn hai tổ chức thành viên được kiểm soát bởi một tổ chức khác không phải thành viên của CDIC thì các tổ chức đó sẽ được đánh giá và chấm điểm riêng rẽ.

Quá trình chuyển tiếp và thành viên mới

Nhằm tạo điều kiện cho các thành viên mới thích nghi với hệ thống tính phí mới, một cơ chế tính điểm chuyển tiếp được tích hợp vào hệ thống tính phí, áp dụng cho hai năm đầu.

Trong năm đầu tiên của quá trình chuyển tiếp, tổng số điểm định lượng của mỗi thành viên được điều chỉnh cộng thêm 20%. Trong năm thứ hai, tổng điểm định lượng được cộng thêm 10%. Từ năm thứ ba trở đi, không có sự điều chỉnh tăng thêm nào nữa.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh này giới hạn tổng điểm đã cộng thêm cho tổ chức thành viên không được quá 60 điểm. Ví dụ, nếu một tổ chức thành viên có tổng điểm trước khi cộng thêm là 55 trong năm đầu tiên hoạt động, tổng điểm sau cộng thêm sẽ là 60 chứ không phải là 66.

Đối với các thành viên có thời gian hoạt động không dài, hệ thống phí phân biệt được thiết kế để các thành viên này được đánh giá dựa trên điểm trung bình của các điểm số định lượng đã được chấm.

Mục đích xem xét lại kết quả đánh giá

Do tầm quan trọng của các mức phí phân biệt đối với tổ chức, bất kỳ tổ chức thành viên nào không hài lòng với kết quả đánh giá có thể đề nghị CDIC xem xét lại điểm số.

Những tổ chức thành viên có nhu cầu xem lại điểm số phải làm đơn đề nghị gửi CDIC. CDIC sẽ tham gia vào việc thu thập tiếp nhận thông tin và xác định, tính toán lại từng điểm số của tổ chức đó. Có một ngày chốt sổ thường niên cho việc xác định các thông tin liên quan, nếu thông tin được thu thập và thay đổi trước ngày chốt sổ thì thông tin mới sẽ được sử dụng.

Yêu cầu cung cấp thông tin

Các thành viên buộc phải cung cấp thông tin định lượng trước thời hạn 30/4 hàng năm trên cơ sở là các báo cáo tài chính mới nhất đã kiểm toán. Nếu các tổ chức thành viên không có các báo cáo tài chính kiểm toán trước 30/4 thì phải nộp thông tin định lượng trên cơ sở thông tin chưa kiểm toán với điều kiện là thông tin đó sẽ được rà soát lại. Nếu các tổ chức thành viên không cung cấp thông tin theo yêu cầu thì họ sẽ phải chịu mức phí cao nhất cho tới khi họ nộp thông tin.

Tất cả các tổ chức thành viên được yêu cầu cung cấp thông tin định lượng trên cơ sở tiêu chuẩn hóa sử dụng càng nhiều càng tốt những thông tin báo cáo theo hệ thống liên bang. Việc tính điểm định lượng được dựa trên thông tin tài chính hợp nhất.

CDIC sử dụng các xếp hạng và thông tin từ các tổ chức/ cơ quan khác tại thời điểm 30/4 hàng năm nhằm xác định điểm định tính cho năm kế tiếp.

Rà soát, cập nhật và điều chỉnh hệ thống phí phân biệt của CDIC

Hàng năm, CDIC rà soát lại hệ thống phí để đảm bảo cập nhật với thực tế và cứ khoảng 5-7 năm lại tổng soát một lần. Phạm vi rà soát năm 2004 bao gồm:

- phân tích định lượng số liệu thu được
- rà soát những thay đổi về môi trường bên ngoài, ví dụ Basel II và những tiêu chuẩn kế toán mới và những hàm ý cho hệ thống
- những vấn đề liên quan tới quy trình
- phân tích từng tiêu chí và định mức
- phân bổ điểm số giữa các tiêu chí

Quá trình này ngay từ đầu đã xác định việc đánh giá tác động của Basel II sẽ được tính tới ở lần tổng soát tiếp theo khi đã có đủ số liệu cần thiết để phân tích.

Quá trình rà soát cũng đòi hỏi phải tham vấn rộng rãi các tổ chức thành viên, các hiệp hội, cơ quan giám sát, cơ quan khác liên quan. Việc sửa đổi sẽ được áp dụng cho năm phí 2005.

Thông tin thêm về hệ thống tính phí của CDIC và quá trình tư vấn rà soát tổng thể xin vui lòng truy cập website <http://www.cdic.ca>

3. Columbia

FOGAFIN (Cơ quan bảo hiểm tiền gửi Columbia) được thành lập năm 1985 sau cuộc khủng hoảng tài chính đầu thập niên 1980. Trước năm 1998, FOGAFIN tính phí đồng hạng đối với tất cả các tổ chức thành viên, bất kể mức độ rủi ro. Năm 1998, hệ thống phí đồng hạng được bổ sung một tiêu chuẩn về rủi ro dựa trên xếp hạng rủi ro tín dụng do các tổ chức xếp hạng công bố. Năm 2000, hệ thống phí được điều chỉnh sử dụng điểm số đánh giá CAMEL do Cơ quan giám sát tài chính Columbia tính. Năm 2009, FOGAFIN tự tính điểm CAMEL cho các tổ chức thành viên.

Hiện nay, FOGAFIN có một hệ thống tính phí kết hợp trong đó mức phí đồng hạng được tính trên cơ sở số dư tiền gửi thuộc diện bảo hiểm và một khoản phí linh hoạt tính dựa theo mức độ rủi ro của tổ chức thành viên.

Mức phí đồng hạng được thu định kỳ theo quý trong năm. Mức độ rủi ro của tổ chức thành viên được đánh giá hàng tháng sử dụng mô hình CAMEL theo thang điểm 1 (rủi ro cao nhất) đến 5 (rủi ro thấp nhất).

Bảng dưới đây tóm lược công tác đánh giá rủi ro theo mô hình CAMEL²²:

	Trọng số	Khoảng	Điểm
Vốn (Capital): Khả năng thanh toán	25%	<8%	1
		>= 8% y <9%	2
		>= 9% y <10%	3
		>= 10% y <12%	4
		> 12%	5
Tài sản (Assets): Nợ xấu/ tổng dư nợ	20%	> 8%	1
		> 6% y <=8%	2
		> 4% y <=6%	3
		> 3% y <=4%	4
		<= 3%	5
Quản lý (Management): Chi phí hoạt động/ Biên tài chính gộp	20%	> 80% o < 0%	1
		>= 70% y <= 80%	2
		>= 60% y < 70%	3
		>= 50% y < 60%	4
		< 50%	5
Lợi nhuận (Earnings):	25%	< 0%	1

²² Khoảng của mỗi chỉ tiêu được tính theo phương pháp phân phối xác suất của tập mẫu và được chia thành 5 đoạn

	Trọng số	Khoảng	Điểm
Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)		$\geq 0\% \text{ y} < 1\%$	2
		$\geq 1\% \text{ y} < 2\%$	3
		$\geq 2\% \text{ y} < 3\%$	4
		$\geq 3\%$	5
Thanh khoản (Liquidity): (Tài sản ngắn hạn – nợ ngắn hạn) / tổng số dư tiền gửi	10%	$\leq -10\%$	1
		$> -10\% \text{ y} \leq 4\%$	2
		$> 4\% \text{ y} \leq 6\%$	3
		$> 6\% \text{ y} \leq 15\%$	4
		$> 15\%$	5

Cần lưu ý là biến số vốn và lợi nhuận được gán trọng số cao hơn (25%) nhằm có điểm đánh giá rủi ro hàng năm, ở đầu năm tiếp theo, một điểm

CAMEL trung bình tháng được tính theo công thức dưới đây:

Trong đó:

$$\text{Annual Score} = x - \frac{1}{12} \sum_{i=1}^{12} \sum_{j=1}^5 D_{ij} W_j \quad (1)$$

D_{ij} : điểm của tháng i và chỉ tiêu j

W_j : trọng số của chỉ tiêu j

Điểm CAMEL là yếu tố cơ bản nhằm phân biệt các tổ chức tín dụng và mức phí BHTG mà tổ chức đó phải nộp. Điểm số xác định mức phí bổ sung mà các tổ chức phải trả thêm nếu rủi ro cao, và mức phí được trả lại nếu rủi ro thấp.

Số tiền phải trả thêm hoặc được trả lại là một tỷ lệ % số tiền đã nộp trong năm trước đó và được tính theo công thức (2) dưới đây:

$$\Phi(x) = \left[\frac{1}{49} (0,15x^3 - 1,35x^2 + 4,75x + 5,625) \right] \times 100 \quad (2)$$

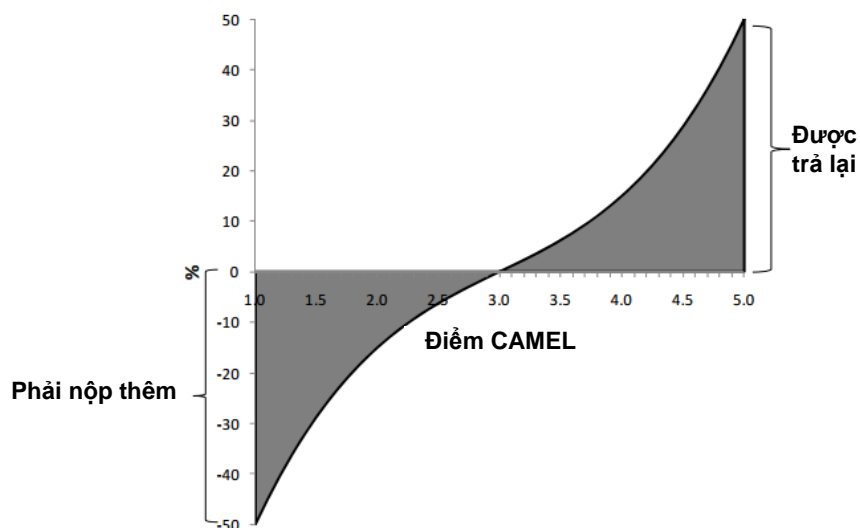
Trong đó:

x là điểm số hàng năm

$\Phi(x)$ là tỷ lệ % được hoàn lại theo điểm số x

Nếu một tổ chức thành viên có số điểm lớn hơn hoặc bằng 3 thì tổ chức đó sẽ nhận lại từ 0% tới 50% số phí đã nộp trong năm trước đó. Nếu điểm số thấp hơn 3 thì tổ chức thành viên sẽ phải nộp thêm phí có thể lên tới 50% số phí đã nộp trong năm trước.

Sơ đồ dưới đây thể hiện tương quan giữa số điểm và tỷ lệ phí nộp thêm/ được trả lại.



4. Pháp

Cơ quan giám sát ngân hàng Pháp chịu trách nhiệm tính phí BHTG cho mỗi thành viên của Quỹ BHTG Pháp. Cơ quan này thông báo cho tổ chức thành viên biết mức phí phải trả và trao cho tổ chức đó cơ hội được yêu cầu rà soát lại mức đánh giá. Sau đó khoảng 2 tuần, cơ quan này sẽ thông báo cho Quỹ BHTG mức phí mà các tổ chức phải đóng để Quỹ này có yêu cầu chính thức gửi tới các tổ chức thành viên.

Ở Pháp không có một thang phí bảo hiểm tiền gửi. Trước tiên, một mức chung cho toàn hệ thống được xác định. Số tiền phải đóng được phân bổ giữa các tổ chức theo số dư tiền gửi và chỉ số rủi ro.

Việc xác định mức phí của các thành viên được tiến hành như sau:

Phụ lục của Quy định 99-06 thiết lập khoản tiền tối thiểu cho phí thường niên và cho chứng chỉ hiệp hội (Certificate of Association). Cụ thể là 4000 euro cho phí thường niên và 4000 euro cho chứng chỉ. Số phí này áp dụng cho những tổ chức không có tiền gửi, có nghĩa là các tổ chức tín dụng trên thực tế không nhận tiền gửi theo phạm vi tại quy định 99-06.

Mỗi mức phí của từng thành viên được tính dựa trên mức độ rủi ro mà mỗi thành viên có thể gây ra cho toàn hệ thống. Rủi ro cho toàn hệ thống là tổng cộng toàn bộ rủi ro của các thành viên. Mức rủi ro của từng thành viên lại được quyết định liên quan đến một số chỉ tiêu về rủi ro, dựa trên sự kết hợp của nhiều tỷ lệ phân tích rủi ro tài chính và an toàn và được tính trên số dư tiền gửi của mỗi thành viên.

Trước tiên, nhằm xác định mức rủi ro mà mỗi thành viên có thể gây ra cho toàn hệ thống, số dư tiền gửi tại tổ chức đó được tăng thêm một lượng tương đương với 1/3 số dư nợ quá hạn (tối đa bằng tổng số dư tiền gửi). Sau đó, kết quả được đánh trọng số trong thang 75% - 125% bằng cách xem xét thêm chỉ tiêu rủi ro tổng hợp. Chỉ tiêu rủi ro tổng hợp được xác định giá trị theo 4 chỉ tiêu:

- khả năng thanh toán
- phân tán rủi ro
- khả năng sinh lời

- dịch chuyển kỳ hạn

Mỗi chỉ tiêu được tính điểm trên thang điểm từ 1 đến 3, điểm 1 là điểm tốt nhất. Điểm cuối cùng là trung bình đại số của các điểm thành phần của tổ chức đó. Nếu điểm cuối cùng thấp hơn mức trung bình (2), thì mức phí phải đóng sẽ được giảm xuống, nếu điểm cao hơn 2 sẽ bị tăng phí, dù tăng hay giảm cũng không quá 25%. Với chỉ số rủi ro tổng hợp cuối cùng là 1, tổ chức đó sẽ được giảm mức phí 25% (yếu tố trọng số sẽ là 75%). Với điểm 3, phí phải đóng sẽ bị tính thêm 25% và yếu tố trọng số sẽ là 125%. Giữa hai giới hạn này thì mức tăng/ giảm sẽ tịnh tiến.

Chi tiết về các chỉ tiêu:

- Khả năng thanh toán: Chỉ tiêu về khả năng thanh toán là một tỷ lệ an toàn cơ bản
- Khả năng sinh lời cho biết về biên lợi nhuận của một tổ chức
- Dịch chuyển kỳ hạn: đánh giá rủi ro trung hạn của tổ chức liên quan tới việc sử dụng nguồn tiền đi đầu tư
- Phân tán rủi ro: mức độ tập trung rủi ro cao (10 nguy cơ lớn nhất) được coi là có tính rủi ro hơn.

5. Đức – Cơ chế bảo vệ các ngân hàng hợp tác xã Đức

BVR (Liên hiệp quốc gia Các ngân hàng hợp tác xã Đức) điều hành Cơ chế bảo vệ tổ chức thành viên. Cơ chế này đã hoạt động được hơn 70 năm (văn bản pháp lý đầu tiên ban hành ngày 14/5/1934) và đ b ảo vệ 1.152 ngân hàng hợp tác xã (tính tới thời điểm 31/12/2010). Nhiệm vụ của cơ chế này là thông qua cơ chế bảo hiểm tiền gửi toàn diện:

- 1) bảo vệ trạng thái tín dụng an toàn/ khả năng thanh toán của tất cả các ngân hàng thành viên và duy trì ổn định tài chính của nhóm ngân hàng hợp tác xã;
- 2) bảo vệ lòng tin của khách hàng và tiền, vốn của thị trường

Những văn bản pháp luật cho biết nhiều thông tin hướng dẫn và những phương thức trừng phạt, nhằm ngăn ngừa hoặc xử lý những khó khăn hiện tại hoặc sắp xảy ra của các ngân hàng. Những phương thức trừng phạt bao gồm:

- áp dụng thay đổi chính sách kinh doanh của ngân hàng
- yêu cầu liên quan tới xây dựng khái niệm giải cứu ngân hàng
- yêu cầu liên quan tới vấn đề nhân sự
- trường hợp hiểm: khai trừ ngân hàng khỏi cơ chế bảo vệ của BVR

Có một quỹ bảo hiểm với nguồn thu từ phí bảo hiểm, dòng doanh thu và tiền lãi. Cơ sở tính phí bảo hiểm là số dư cho vay đối với các khách hàng, một số tổ chức đặc biệt có cùng cơ sở tính phí đặc biệt (ví dụ các ngân hàng hợp tác trung ương).

Tỷ lệ phí được BVR ấn định hàng năm thay đổi trong khoảng 0,005 tới cao nhất 0,02% cơ sở tính phí của ngân hàng. Kể từ năm 2004, các ngân hàng trả từ 90 tới 140% mức phí tùy thuộc vào độ lành mạnh của ngân hàng. Kể từ tháng 1/2010, các ngân hàng xếp loại A++ chỉ phải đóng 80% phí, cơ sở tính phí thấp nhất được hạ xuống 0,004% và cơ sở tính phí có tính đến rủi ro cả ở mục trái phiếu và các tài sản khác của thị trường vốn do ngân hàng nắm giữ. Kể từ

đó, cơ sở tính phí mới được gán trọng số rủi ro bởi xu hướng BVR ngày càng coi trọng yếu tố rủi ro, đối xử với các ngân hàng ngày càng công bằng hơn và không có chi phí nào phát sinh thêm cho việc tính toán do các cơ quan giám sát yêu cầu thông tin phục vụ tính phí trên cơ sở luật. BVR đã chọn sử dụng tài sản làm cơ sở tính phí (mặc dù có xu hướng chung là chuyển sang sử dụng chỉ tiêu tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm), bởi tài sản mới là nguồn gốc khó khăn dẫn tới tình trạng ngân hàng cần tới sự giúp đỡ của Cơ chế bảo vệ.

Ngoài Quỹ bảo đảm, Cơ chế bảo vệ của BVR có một Mạng lưới đảm bảo, bao gồm “tuyên bố đảm bảo” của từng ngân hàng thành viên. Phạm vi trách nhiệm của từng ngân hàng trong tuyên bố này được giới hạn ở mức tối đa 0,05% của cơ sở tính phí đối với Quỹ bảo đảm. Sử dụng tiền của Mạng lưới đảm bảo cho các biện pháp tái cơ cấu chỉ khả thi khi có điều kiện tiền phải được hoàn trả trong vòng 5 năm. Mạng lưới đảm bảo được sử dụng chỉ khi không còn giải pháp nào khác – một dạng “người cho vay cuối cùng” của nội bộ. Phí nộp trước và các mức đóng góp được tính toán và chốt số hàng năm trên cơ sở rủi ro kỳ vọng của năm tiếp theo. Các ngân hàng được định giá theo tài sản, nợ, thu nhập và rủi ro. Các ngân hàng được phân loại theo 9 mức (từ A++ tới D), và mức xếp hạng đó quyết định mức phí phải đóng từ 80% tới 140% mức phí cơ sở.

A++	A+, A	A-, B+, B	B-	C	D
80%	90%	100%	110%	120%	140%

Mô hình phân loại

	Chỉ tiêu	Định nghĩa	Trọng số
Cơ cấu vốn	Vốn	<u>Vốn giữ lại</u> Tổng tài sản	20%
	Vốn cấp 1	<u>Vốn cấp 1</u> Tài sản có trọng số rủi ro	15%
Cơ cấu thu nhập	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	<u>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh – lỗ chưa thực hiện</u> Quy mô kinh doanh trung bình	15%
	Chi phí – thu nhập	<u>Chi phí nhân sự và hành chính</u> Lợi nhuận gộp	10%
	Doanh thu/ chi phí rủi ro	<u>Rủi ro của hoạt động tín dụng</u> Lợi nhuận gộp	20%
Cơ cấu rủi ro	Tín dụng không đảm bảo I	<u>Phần không được đảm bảo của nợ không chuẩn</u> Vốn giữ lại	7,5%
	Tín dụng không đảm bảo II	<u>Phần không được đảm bảo của nợ không chuẩn</u> Lợi nhuận trước khi điều chỉnh theo rủi ro	7,5%
	Độ tập trung rủi ro	<u>Phần tín dụng lớn nhất đối với một lĩnh vực kinh doanh</u> Khối lượng tín dụng khách hàng	5%

Mức phí của mỗi thành viên được quyết định bởi việc tính tới cơ sở tham chiếu (yếu tố nợ và tạm ứng trong bảng cân đối cho các khách hàng không phải là ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp đặc biệt, tài sản có trọng số rủi ro theo quy định tại §4 của văn bản pháp luật về cơ chế bảo vệ của BVR), xác định mức phí trong năm mà tổ chức đó phải nộp – được HĐQT của BVR quyết định và sau đó tính tới xếp hạng của ngân hàng và áp dụng mức phí thực tế.

Cơ chế bảo vệ tổ chức của BVR đã dùng sử dụng các yếu tố định tính trong hệ thống phân loại các tổ chức và xác định phí. BVR định nghĩa “các yếu tố định tính” là kỹ năng quản lý, tổ chức nội bộ, các quy trình của ngân hàng, hệ thống điều hành...những yếu tố không đo đạc một cách đồng nhất được đối với mọi tổ chức thành viên. Thay vào đó, BVR sử dụng một điểm phân loại, đặc biệt là điểm B/B-/C/D, như một chỉ tiêu đầu tiên nhằm đánh giá sát hơn một ngân hàng thành viên trong bối cảnh hệ thống ngăn ngừa và can thiệp sớm. Trong giai đoạn này, các yếu tố định tính giữ vai trò quan trọng trong việc đánh giá rủi ro của một ngân hàng. Việc đánh giá này được các ngân hàng thành viên chấp thuận rộng rãi bởi nó phù hợp với chức năng và vai trò của Cơ chế bảo vệ tổ chức thành viên trong mạng lưới dịch vụ tài chính hợp tác xã ở Đức.

6. Kazakhstan

Bối cảnh

Quỹ bảo hiểm tiền gửi Kazakhstan (KDIF) được thành lập như một tổ chức phi lợi nhuận vào năm 1999. Bộ phận lãnh đạo cao nhất của KDIF là cổ đông duy nhất, ngân hàng trung ương của Nước cộng hòa Kazakhstan.

Kể từ ngày thành lập cho tới khi áp dụng hệ thống phí theo rủi ro (DPS), các ngân hàng thành viên trả phí cho KDIF theo hệ thống phí đồng hạng. Theo hệ thống này, các ngân hàng có ít hơn 2 năm làm thành viên của quỹ sẽ phải trả mức phí 0,25% tổng số dư tiền gửi cá nhân (retail deposit base) đóng theo quý, những ngân hàng thành viên còn lại đóng mức phí 0,16%.

Năm 2004, KDIF bắt đầu xây dựng hệ thống DPS. Quá trình này bao gồm việc phát triển một số chỉ tiêu, tập hợp dữ liệu và thử nghiệm thống kê kéo dài 3 năm từ năm 2004 tới năm 2006. Cuối cùng, KDIF phát triển và hiện thực hóa hệ thống phí phân biệt “BATA”. Mục đích chính của hệ thống DPS “BATA” ở Kazakhstan là áp dụng hệ thống chi trả phí công bằng phụ thuộc vào tình trạng lành mạnh tài chính và mức độ rủi ro của ngân hàng thành viên. KDIF đề xuất hệ thống này và lấy ý kiến của các ngân hàng thành viên. Những đóng góp hữu ích được xem xét khi phát triển hệ thống DPS. Kể từ năm 2007, các ngân hàng thành viên ở Kazakhstan trả phí hàng quý theo hệ thống DPS.

Quá trình chuyển tiếp từ phí đồng hạng sang phí phân biệt chỉ kéo dài khoảng 1 năm. Đây là thời gian mà các ngân hàng đã nhận thông tin về việc phân loại theo DPS nhưng vẫn trả phí hàng quý theo hệ thống đồng hạng. Vì vậy, các thành viên biết trước khoản phí sẽ phải trả cho KDIF khi áp dụng thực tế DPS.

KDIF cũng tổ chức một số hội thảo cho giới lãnh đạo cấp cao và cấp trung của các ngân hàng thành viên, các nhân viên của các ngân hàng làm việc liên quan tới việc tính phí. Nội dung

các cuộc hội thảo là về tổng quan DPS, các thủ tục cụ thể về tính toán và theo dõi các chỉ số tài chính cụ thể, điểm tổng cuối cùng và các vấn đề liên quan khác.

Theo quy định của “Luật bảo hiểm tiền gửi bắt buộc”, giá trị khoản phí hàng quý bắt buộc của một ngân hàng thành viên sẽ không quá 0,5% tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm tại ngân hàng đó. Giới hạn này được tính tới khi phải xác định nhóm và tỷ lệ phí cho các thành viên.

Mô tả chung về hệ thống phí phân biệt

Mức độ rủi ro của một ngân hàng chịu ảnh hưởng của một số, các nhóm rủi ro thường cấu thành nên mức độ rủi ro của ngân hàng được thể hiện trong hệ thống CAMEL, tập trung vào các vấn đề sau:

- Vốn và mức đủ vốn
- Chất lượng tài sản
- Chất lượng quản lý
- Khả năng sinh lời
- Thanh khoản

Nhằm xếp loại các ngân hàng vào các nhóm khác nhau theo mức độ rủi ro, KDIF áp dụng kết hợp cả các chỉ số định lượng và định tính. Tuy nhiên, do hệ thống giám sát ở Kazakhstan chưa hoàn thiện và khung pháp lý vẫn đang được xây dựng nên xếp hạng ban đầu của FSA có thể được hỗ trợ bởi đánh giá của một bên thứ ba (tổ chức xếp hạng bên ngoài). Do đó, các yếu tố định lượng chiếm đa số trong việc xác định điểm tổng cuối cùng và cấu thành tới 70% điểm tổng, trong khi các yếu tố định tính chỉ chiếm 30% còn lại.

Hệ thống phí phân biệt “BATA” cho phép đánh giá tình trạng của tổ chức thành viên trên cơ sở định lượng (mức đủ vốn, chất lượng tài sản, độ tập trung tài sản, lợi nhuận, thanh khoản) và định tính (vi phạm các chuẩn mực an toàn do cơ quan quản lý và NHTW thiết lập, lãi tiền gửi vượt mức theo đề xuất của KDIF, chất lượng quản lý, ...).

Nhằm loại bớt gánh nặng về báo cáo của các thành viên, khối lượng dữ liệu hiện đang được báo cáo cho FSA và NHTW dưới dạng các báo cáo tài chính và báo cáo giám sát sẽ được sử dụng vào việc tính toán các chỉ tiêu định lượng cho các tổ chức thành viên. Ngoài ra, một số ít báo cáo từ các ngân hàng và dữ liệu sẵn có từ các nguồn công khai sẽ được dùng để tính các chỉ tiêu định tính.

Phương pháp lựa chọn các chỉ tiêu định lượng

Quá trình lựa chọn các chỉ tiêu định lượng cần thể hiện được không chỉ các quy chuẩn phân tích rủi ro mà còn cả đặc điểm của môi trường kinh tế và tình trạng phát triển của Kazakhstan hiện tại. Các phương pháp thống kê như tương quan, t-test, phân tích nhân tố được sử dụng nhằm lựa chọn được những tỷ lệ tài chính có giá trị từ một loạt các chỉ tiêu rộng lớn.

KDIF áp dụng đánh giá chuyên môn để chia các ngân hàng thành nhóm bình thường và nhóm có vấn đề vì thiếu những thống kê so sánh và đáng tin cậy về kết quả các hoạt động bình thường và thanh toán ngân hàng. Lí do chính cho việc này là Kazakhstan là một thị trường đang phát triển. Các phương pháp thống kê được dùng để lựa chọn những chỉ số có giá trị

nhất để tích hợp trong quá trình thử nghiệm. Với mỗi chỉ số định lượng, có một thuật toán được phát triển nhằm chuyển đổi giá trị thực tế của các chỉ số thành những kết quả “điểm số” – đầu ra cuối cùng của mô hình. Các giá trị số học và các trọng số dựa vào trọng số nhân tố của từng chỉ số được xử lý bằng phương pháp Phân tích nhân tố. Các phương pháp khác thực hiện dựa trên việc xác định các khoảng giữa các giá trị thực của chỉ số có thể có được.

Các chỉ tiêu định lượng

Hệ thống DPS “BATA” của Kazakhstan sử dụng 14 chỉ tiêu định lượng với tổng điểm cuối cùng tối đa là 115 điểm. Bảng dưới đây tóm lược những tỷ lệ định lượng và trọng số cơ bản của từng chỉ tiêu. Các tỷ lệ được phân thành 5 nhóm như sau:

Mã	Loại	Tỷ lệ	Trọng số tối đa
C	Mức đủ vốn	Hệ số k1-1 của các tiêu chuẩn an toàn	30
		Hệ số k2 của các tiêu chuẩn an toàn	
		Hệ số k1-2 của các tiêu chuẩn an toàn	
A	Tài sản	Tài sản đã phân loại/ tổng tài sản	5
		$((\text{dự phòng} + \text{lỗ từ các khoản xóa nợ}) / (\text{tài sản} + \text{lỗ từ các khoản xóa nợ})) \times 100\%$	10
		$(\text{tài sản thuộc diện nghi ngờ nhóm 4} + \text{tài sản thuộc diện nghi ngờ nhóm 5} + \text{tài sản xấu}) / (\text{tài sản trước khi trích lập dự phòng} + \text{nợ tiềm tàng}) \times 100\%$	10
A1	Mức độ tập trung tài sản	$(\text{khoản cho vay tập trung (hơn 20\% vốn phân loại theo hoạt động kinh tế)}/\text{tổng dư nợ tiêu chuẩn và phân loại}) \times 100\%$	15
		$(\text{cho vay có thể chấp} / (\text{tổng dư nợ} + \text{chứng khoán} + \text{đầu tư dưới dạng vốn})) \times 100\%$	
E	Thu nhập	$\text{Thu nhập ròng trước khi trích lập dự phòng (trong vòng 4 quý gần nhất)} / \text{giá trị tài sản có trọng số rủi ro trung bình (trong vòng 4 quý gần nhất)} \times 100\%$	5
		$\text{Giá trị trung bình của thu nhập ròng giữ lại (trong vòng 5 quý gần nhất)} - 1 \text{ độ lệch tiêu chuẩn}$	5
		Chênh lệch lãi suất	9
		Tỷ lệ lãi cận biên	10
L	Thanh khoản	$(\text{Tài sản có tính thanh khoản}/\text{tổng tài sản}) \times 100\%$	9
		Phân tích khoảng trống sự khác biệt giữa tài sản và nợ có cùng kỳ hạn	7
Tổng			115

Các chỉ tiêu định tính

Hệ thống DPS “BATA” sử dụng 5 chỉ tiêu định tính, mỗi chỉ tiêu lại có 3 tỷ lệ thành phần. Tổng điểm tối đa của các chỉ tiêu định tính là 50 điểm.

Ban đầu, một số chỉ tiêu định tính được KDIF xem xét. Sau khi phân tích tính ứng dụng, tính sẵn có của thông tin, và khả năng đo lường, cuối cùng KDIF đã chọn các chỉ số sau:

Tỷ lệ	Tên tỷ lệ	Trọng số tối đa
Q1	Vi phạm các chuẩn mực, quy định an toàn và các loại khác	14
Q2	Phạt tiền và hình thức phạt khác do các cơ quan áp dụng với các ngân hàng thành viên	14
Q3	Xếp hạng tín dụng dài hạn bằng ngoại tệ do các tổ chức xếp hạng quốc tế công bố (S&P, Fitch và Moody's)	11
Q4	Lãi suất vượt mức của các khoản tiền gửi cá nhân	-15
Q5	Cải thiện điểm định lượng của ngân hàng trong quý báo cáo	5
	Thay đổi trong Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong quý báo cáo	3
	Sự sẵn có của các xếp hạng tín dụng dài hạn từ ít nhất 2 công ty xếp hạng quốc tế	3
Tổng		50

Do vậy, Hệ thống phí phân biệt của KDIF bao gồm 14 chỉ tiêu định lượng và 5 chỉ tiêu định tính.

Các giá trị ngưỡng

Dựa trên phân tích ngưỡng, các ngân hàng nhận được một số điểm nhất định cho mỗi chỉ tiêu. KDIF xác định điểm số tối ưu của các ngưỡng cho mỗi tỷ lệ trên cơ sở xem xét những tiêu chuẩn an toàn, phân tích biểu đồ, và phân tích phân phối. Đối với một số chỉ tiêu định lượng (mức đủ vốn và tập trung tài sản), KDIF cho điểm nội bộ phức hợp bổ sung.

Các nhóm phí

Điểm được tính cho mỗi ngân hàng thành viên trên cơ sở định kỳ theo quý. Xếp hạng cuối cùng (điểm cộng dồn) của các ngân hàng thành viên được tính bằng cách sử dụng cấp số nhân hồi quy từ kỳ gần nhất tới 6 kỳ tiếp theo với trọng số giảm dần. Tổng tất cả các điểm cộng dồn của các ngân hàng trong 7 quý cuối cùng sẽ xác định các ngân hàng ở nhóm nào.

Tháng 3/2008, KDIF quyết định giảm 25% toàn bộ các mức phí theo quý cho mỗi nhóm phí nhằm giảm gánh nặng tài chính cho các ngân hàng và hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng trong giai đoạn khủng hoảng tài chính.

Hệ thống DPS bao gồm 5 nhóm phí cho các thành viên: nhóm A là tốt nhất, trong khi đó nhóm E là kém nhất. Mỗi nhóm được áp phí theo những tỷ lệ phí theo quý như sau, trước và sau tháng 3/2008 là khác nhau:

Điểm tổng cuối cùng	Nhóm	Mức phí theo quý (áp dụng từ khi bắt đầu DPS đến tháng 3/2008)	Mức phí theo quý (hiện tại, tính từ tháng 3/2008)
< 140 và >= 165	A	0,05%	0,04%
< 120 và >= 140	B	0,10%	0,08%

Điểm tổng cuối cùng	Nhóm	Mức phí theo quý (áp dụng từ khi bắt đầu DPS đến tháng 3/2008)	Mức phí theo quý (hiện tại, tính từ tháng 3/2008)
< 100 và >= 120	C	0,15%	0,11%
< 80 và >= 100	D	0,25%	0,19%
< 0 và >= 80	E	0,50%	0,38%

Tổng số dư tiền gửi cá nhân tại mỗi ngân hàng thành viên sẽ được nhân với tỷ lệ phí theo quý, kết quả là số tiền theo quý phải nộp cho Quỹ.

Minh bạch, công bố và bảo mật

Nhằm mục đích xây dựng và duy trì lòng tin vào hệ thống BHTG, phương pháp tính phí của KDIF được công bố rộng rãi tới các thành viên thị trường, bao gồm các ngân hàng thương mại, các cơ quan quản lý.... Mỗi ngân hàng, nhờ biết phương pháp tính, có thể tự mình tính toán và hiểu được các yếu tố điều chỉnh điểm số này. KDIF đảm bảo rằng điểm và mức phí của từng thành viên được tính theo một lịch trình xác định và công khai cho tất cả các thành viên. Các điểm tổng, xếp hạng phí và số tiền phải nộp sẽ được coi là thông tin mật.

Quá trình thực hiện

Theo các quy định dưới luật, thông tin phân loại các thành viên được coi là thông tin mật. Các ngân hàng mới sẽ được xếp vào nhóm D trong vòng 2 năm. Sau đó, DPS sẽ được áp dụng để phân loại các ngân hàng này.

Việc giải quyết những bất đồng của các ngân hàng về xếp hạng sẽ tuân theo quy định chi tiết dưới luật. Ngân hàng nào bất đồng sẽ gửi thư phản đối có nêu lý do phản đối. Trong trường hợp KDIF đồng ý với ngân hàng đó, KDIF phải điều chỉnh phù hợp và trả lại số tiền phí đóng thừa, hoặc để chuyển sang kỳ phí sau. Nếu không đồng ý, KDIF phải giải thích lý do từ chối yêu cầu của ngân hàng phản đối đó.

Cập nhật DPS ở Kazakhstan

Phương pháp DPS được định kỳ rà soát lại nhằm cập nhật những thay đổi trong mức độ rủi ro của các ngân hàng thành viên và toàn hệ thống ngân hàng. Từ đầu năm 2007, khi DPS được bắt đầu áp dụng, KDIF đã thay đổi một số chỉ tiêu định tính. Trên thực tế KDIF đã hai lần thay đổi các chỉ tiêu định lượng vào năm 2010 và đầu năm 2011. Trọng số và các giá trị ngưỡng cũng được KDIF rà soát. Đợt rà soát gần đây nhất được HĐQT của KDIF chấp thuận là vào tháng 5/2011. Phần mềm BATA của KDIF được thiết kế tự động tính các mức phí phân biệt cũng được cập nhật phù hợp với những thay đổi của phương pháp tính các chỉ số.

Năm 2010, nhờ phân tích hệ thống chỉ số định lượng hiện có mà KDIF hạ bớt tầm quan trọng của một số chỉ tiêu định lượng và giảm độ phân tán của các chỉ số đó xuống 69%. Sau đó một đợt rà soát đã nâng độ phân tán của các chỉ tiêu này lên 75%. Kết quả của một lần nâng cấp DPS mới đây (tháng 5/2011), độ phân tán của các chỉ số định lượng đã tăng lên khoảng 80% và ý nghĩa thống kê của tất cả các chỉ tiêu đã trở nên có ý nghĩa hơn. Do vậy, sắp xếp thông thường các ngân hàng vào các nhóm phân loại được đảm bảo.

7. Malaysia

Kể từ khi áp dụng hệ thống bảo hiểm tiền gửi vào tháng 9/2005, Malaysia đã sử dụng cơ chế cấp vốn trước, trong đó các thành viên được tính phí trên cơ sở phí đồng hạng. Theo hệ thống này, phí thường niên được tính tương đương 0,06% cho tất cả các thành viên. Luật MDIC thiết lập hệ thống phí phân biệt (DPS). Mục tiêu của việc áp dụng DPS là nhằm tạo ra động lực cho các tổ chức thành viên hạn chế các hoạt động gây rủi ro quá mức và xây dựng sự công bằng cho quá trình tính phí bảo hiểm tiền gửi. Vì vậy, năm 2008 DPS có hiệu lực thay thế hệ thống phí đồng hạng, áp dụng cho cả hệ thống tiền gửi thông thường và hệ thống tiền gửi Hồi Giáo, phù hợp với nhiệm vụ của MDIC là thúc đẩy quản lý rủi ro an toàn và đóng góp vào sự ổn định của hệ thống tài chính ở Malaysia. Sau 3 năm thực hiện, MDIC đã hoàn tất quá trình rà soát và hệ thống DPS cập nhật đã được áp dụng từ năm 2011.

Mục tiêu

Mục tiêu của hệ thống DPS dựa trên Hướng dẫn của Hiệp hội bảo hiểm tiền gửi quốc tế (IADI) như sau:

- Cung cấp động lực cho các tổ chức thành viên trong việc thực hiện các thông lệ quản lý rủi ro an toàn. DPS giúp các tổ chức thành viên quản lý danh mục rủi ro tốt hơn và giải quyết các yếu tố để nhằm mục tiêu đạt mức phí thấp hơn.
- Phân biệt các tổ chức thành viên theo mức độ rủi ro. DPS giúp phân biệt các tổ chức thành viên một cách hợp lý theo mức độ rủi ro. Những tiêu chuẩn và yếu tố phù hợp cần phải được xác định phù hợp để DPS có thể phân biệt được các mức độ rủi ro của các thành viên.
- Tạo sự công bằng trong tính phí BHTG. DPS sẽ cho kết quả là những tổ chức rủi ro cao hơn phải chịu phí cao hơn tổ chức rủi ro thấp.
- Thúc đẩy ổn định hệ thống tài chính. DPS giúp củng cố những tập quán quản lý rủi ro lành mạnh ở các tổ chức thành viên, từ đó phát triển ổn định hệ thống tài chính.

Khung DPS của MDIC

Một trong những nhiệm vụ của MDIC là thúc đẩy những tập quán quản lý rủi ro lành mạnh giữa các tổ chức thành viên, và luật MDIC cung cấp những quyền hạn cần thiết cho MDIC để có thể thực hiện được nhiệm vụ đó. Vì vậy, Luật MDIC cho phép tổ chức BHTG ra những quy định cho hệ thống phân biệt các tổ chức thành viên những nhóm khác nhau, và để đảm bảo minh bạch, những quy định đó phải nêu những tiêu chuẩn và thủ tục phân loại các tổ chức.

Sau những nghiên cứu sâu rộng, tham vấn công chúng và phân tích sâu sắc, HĐQT đã thông qua khung DPS và dự thảo quy định liên quan vào tháng 9, 2007. DPS được áp dụng từ năm 2008 và được rà soát, sửa đổi để đưa vào tính phí từ năm 2011.

Các nguyên tắc hướng dẫn

Để phát triển DPS, MDIC tuân theo 8 nguyên tắc mô tả dưới đây. Những nguyên tắc này nhằm đảm bảo DPS sẽ đánh giá đủ và công bằng danh mục rủi ro của từng tổ chức thành viên, và có thể thực hiện một cách hiệu quả.

DPS cần:

- Áp dụng công bằng cho tất cả các tổ chức thành viên bất kể quy mô hay độ phức tạp như thế nào.
- Cung cấp động lực cho các tổ chức thành viên phấn đấu chuyển sang mức xếp hạng tốt nhất (mức phí thấp nhất) bằng cách cải thiện danh mục rủi ro của mình.
- Xem xét các yếu tố cả định lượng và định tính và bao hàm cả nhân tố dự báo.
- Đảm bảo khách quan và minh bạch để các tổ chức thành viên có thể hiểu hệ thống và có thể tự quản lý danh mục rủi ro của mình.
- Đảm bảo thông tin cung cấp là chính xác, tin cậy và kịp thời.
- Sử dụng dữ liệu được thống kê trên cơ sở những tiêu chuẩn kế toán được công nhận bởi Hội đồng tiêu chuẩn kế toán Malaysia.
- Phân loại các tổ chức thành viên trên cơ sở mức độ rủi ro của họ phù hợp với đánh giá của tổ chức BHTG và cơ quan giám sát.
- Phân biệt các hoạt động ngân hàng thông thường và Hội giáo.

Phạm vi

Theo yêu cầu của luật, MDIC phân biệt rõ ràng hai hệ thống DPS – dành cho tổ chức nhận tiền gửi thông thường và Hội giáo.

Các tiêu chuẩn định lượng và định tính

Các biện pháp đánh giá rủi ro có thể là định lượng và định tính. Để phù hợp với các nước khác, Malaysia áp dụng phương thức kết hợp cả định lượng và định tính để phân loại các tổ chức thành viên vào các nhóm DPS phù hợp.

DPS chấm điểm các tổ chức thành viên theo một loạt tiêu chuẩn định lượng và định tính. Yếu tố định lượng chiếm 60 trên tổng số 100 điểm bao gồm mức đủ vốn, khả năng sinh lời, chất lượng tài sản, độ tập trung của tài sản và tăng trưởng tài sản như trong Bảng 1 dưới đây. 40 điểm còn lại dành cho các yếu tố định tính bao gồm xếp hạng giám sát và các thông tin khác. Sau đó điểm hai phần được cộng lại cho ra điểm tổng, và điểm tổng này xác định phân loại nhóm phí của tổ chức đó.

Bảng 1. Tóm lược các tiêu chuẩn và điểm

Tiêu chuẩn	Điểm tối đa
Các tiêu chuẩn định lượng	60
Mức đủ vốn	20
Tỷ lệ an toàn vốn (điều chỉnh theo trọng số rủi ro)	10
Tỷ lệ vốn cốt lõi	10
Khả năng sinh lời	15
Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro	8
Độ ổn định của lợi nhuận điều chỉnh theo phương pháp bình quân	7
Chất lượng tài sản	15
Tỷ lệ nợ xấu ròng trên vốn cổ phần	8
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	7

Tiêu chuẩn	Điểm tối đa
Độ tập trung tài sản Tỷ lệ tập trung tài sản theo lĩnh vực kinh doanh cộng gộp; và tỉ lệ tập trung tài sản bất động sản cư trú	5
Tăng trưởng tài sản Tỷ lệ tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro trên tổng tài sản; và tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản	5
Các tiêu chuẩn định tính	40
Xếp hạng giám sát	35
Các thông tin khác	5
Tổng	100

Các nhóm phí

Các tổ chức thành viên sẽ được phân loại vào 1 trong 4 nhóm phí dựa trên số điểm DPS, nhóm 1 là nhóm tốt nhất, và nhóm 4 là nhóm kém nhất. Bảng dưới đây liệt kê số điểm và mức phí của mỗi nhóm:

Bảng 2. Điểm và nhóm phí tương ứng

Điểm	Nhóm phí
≥ 85	1
≥ 65 nhưng < 85	2
≥ 50 nhưng < 65	3
< 50	4

Mức phí thường niên được áp theo nhóm dựa trên mức điểm đánh giá cho mỗi thành viên. Những thành viên nào có điểm ít hơn 50 trên tổng số 100 sẽ bị áp mức phí cao nhất (4) và những thành viên có điểm từ 85 đến 100 sẽ có mức phí thấp nhất (1). Tổng công ty BHTG Malaysia đã nghiên cứu phương thức tính phí hợp lý cho các tổ chức thành viên. Phí thường niên được tính bằng cách nhân tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm với tỷ lệ phí được xác định nhờ DPS.

Trong năm đầu thực hiện, áp dụng cho năm 2008, có một sự điều chỉnh mang tính chuyển tiếp như sau, những thành viên thuộc nhóm phí (4) sẽ chỉ phải đóng như ở mức (3). Hơn nữa, điểm định lượng của tổ chức đó được điều chỉnh lên thêm 20% tới mức điểm trần là 60 trong vòng 1 năm chuyển tiếp đó.

Phí phải trả trước ngày 31/5 của năm tính phí dựa trên điểm đánh giá DPS, tỷ lệ phí và số lượng tiền gửi được bảo hiểm của tổ chức tại thời điểm 31/12 hàng năm. Đối với các thành viên mới gia nhập hệ thống BHTG trong năm, tổ chức đó tự động được xếp vào nhóm phí thấp nhất trong vòng 2 năm đầu hoạt động. Điều này được thực hiện trên cơ sở tổ chức thành viên đó vừa mới bắt đầu hoạt động, và do đó mức độ rủi ro không đáng kể.

Tác động tới các tổ chức thành viên

Thời gian áp dụng DPS được xác định một cách chiến lược. Vì hệ thống tài chính tại Malaysia tương đối ổn định nên tác động của DPS cũng như quá trình chuyển đổi sang DPS

đối với các tổ chức thành viên là rất nhỏ. Thời gian chuyển đổi 1 năm cho phép các tổ chức ở xếp hạng kém nhất có thể tự điều chỉnh hoạt động quản lý rủi ro của mình để cải thiện mức xếp hạng, kết quả là sự thay đổi mức phí áp dụng cũng không quá lớn.

DPS với việc thực thi nhiệm vụ của MDIC

Hệ thống DPS là tổng hợp của các hoạt động nghiên cứu, thảo luận và phản hồi từ các bên liên quan. DPS giúp MDIC thúc đẩy một trong bốn mục tiêu chính là tăng cường quản lý rủi ro trong hệ thống tài chính. Kết quả là, quản lý rủi ro tốt hơn giúp tăng tính ổn định của hệ thống tài chính hơn.

Việc cung cấp thông tin của các tổ chức thành viên

Việc tính toán điểm DPS cho việc tính phí đòi hỏi các thành viên phải nộp thông tin định lượng theo một định dạng sẵn có trước ngày 30/4 của năm đánh giá. MDIC sẽ tổng hợp các điểm định lượng và định tính rồi thông báo điểm tổng, nhóm phí và tỷ lệ phí cho từng thành viên để các thành viên đóng phí trước ngày 31/5 của năm đánh giá. Nhằm đảm bảo tính chính xác của thông tin, những dữ liệu định lượng phải được xác thực bởi bên kiểm toán độc lập. Thêm vào đó, Giám đốc điều hành và Giám đốc tài chính sẽ phải chứng thực rằng thông tin của các thành viên là chính xác và phản ánh được tình trạng tài chính trong thời gian đánh giá.

Quá trình khiếu nại

Quá trình khiếu nại là nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức thành viên có thể đề nghị MDIC xem xét lại kết quả đánh giá với những điều kiện nhất định.

Thẻ điểm DPS

MDIC đã thiết lập phương thức giao tiếp với các thành viên thông qua thẻ điểm DPS. Thẻ điểm thường niên cho các thành viên biết kết quả đánh giá của mình so với toàn ngành nói chung và những vấn đề hay lĩnh vực mà mình cần cải thiện trong những năm tới.

Kết luận

MDIC đã rà soát và có điều chỉnh khung quy định DPS vào năm 2011, nhằm đảm bảo tính hiệu quả của hệ thống trong điều kiện môi trường kinh tế thay đổi và những yêu cầu về pháp luật khác nữa. MDIC kỳ vọng rằng DPS điều chỉnh sẽ tiếp tục tạo động lực cho các thành viên trong việc củng cố hoạt động quản lý rủi ro của mình và đảm bảo tính công bằng, bình đẳng trong quá trình tính phí BHTG.

8. Nigeria

Năm 2006, các ngân hàng quy mô lớn phát triển mạnh sau khi có chính sách củng cố ngân hàng của Chính phủ liên bang, việc quản lý rủi ro an toàn trở thành một vấn đề quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển an toàn và lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Thêm vào đó, nhằm thực hiện mục tiêu áp dụng cơ chế giám sát rủi ro và đặt trọng tâm vào quản lý rủi ro của Hiệp ước Vốn Basel II, Tổng công ty BHTG Nigeria quyết định chuyển từ hệ thống phí đồng hạng sang hệ thống phí phân biệt (DPAS). DPAS được triển khai trên cơ sở cân nhắc nhiều yếu tố. Đầu tiên, DPAS nhằm thúc đẩy quản lý rủi ro an toàn tại các tổ chức tín dụng được bảo hiểm. Thứ hai, hệ thống mới được áp dụng nhằm đảm bảo công bằng trong tính phí bảo hiểm tiền gửi. Cuối cùng, hệ thống này nhằm làm giảm gánh nặng phí nói chung đối với

các ngân hàng. Luật NDIC 2006 quy định việc xây dựng và thực thi hệ thống mới cho phép NDIC áp dụng các mức phí BHTG cũng như triển khai phương thức đánh giá và tính phí khi cần thiết.

Phương pháp phát triển DPAS áp dụng tại Nigeria bao gồm hai giai đoạn cơ bản sau:

i. Xác định tỷ lệ phí cơ bản, sau đó tính phần phí bổ sung dựa trên đánh giá mức độ rủi ro của các ngân hàng rồi cộng lại thành mức phí mà các ngân hàng thành viên phải trả.

ii. Việc xác định phần phí bổ sung dựa trên mức độ rủi ro tại các ngân hàng tính đến các yếu tố định lượng và cả định tính.

Liên quan tới phí cơ bản, một vài tình huống được đặt ra nhằm xác định mức độ bền vững của cơ chế BHTG tại các mức phí tối thiểu khả thi khác nhau. Dựa trên một số giả định và dự báo, 0,5% là con số được đánh giá là đảm bảo độ bền vững của cơ chế. Tiếp đến, mức phí bổ sung được tính dựa trên mức độ rủi ro của các ngân hàng thành viên. Các mức phí bổ sung khác nhau được thể hiện ở Phụ lục I.

Trong Phụ lục I, mức phí bổ sung tối đa là 0,3%. Đó là mức phí bổ sung mà ngân hàng rủi ro nhất phải chịu. Việc áp dụng phí cơ bản và phí bổ sung giúp giảm bớt gánh nặng lên các tổ chức thành viên nói chung. Ví dụ, theo DPAS, ngân hàng rủi ro nhất trong hệ thống sẽ chịu mức phí 0,8% (0,5% cơ bản + 0,3% bổ sung) trong khi theo hệ thống cũ, tất cả các ngân hàng chịu chung mức đồng hạng là 0,94%.

Sau khi DPAS được xây dựng và phê duyệt vào năm 2007, năm 2008 là năm đầu tiên hệ thống mới được thực hiện và 24 ngân hàng được đánh giá theo DPAS. Kết quả là năm 2008, mức phí tối đa của một ngân hàng thành viên là 0,74%. Đây là mức khá thấp so với mức đồng hạng 0,94% theo hệ thống đồng hạng và cũng ít hơn mức khung 0,8% tối đa theo DPAS. Mức tối thiểu của năm 2008 là 0,545% và trung bình là 0,62%.

Năm 2009, mức phí tối đa thực tế ngân hàng thành viên chịu là 0,73% - thấp hơn mức tối đa của năm 2008, thấp hơn mức tối đa của khung DPAS là 0,8% và thấp hơn nhiều so với mức đồng hạng 0,94%. Mức tối thiểu thực tế của năm 2009 là 0,55% cao hơn chút ít so với mức tối thiểu thực tế của năm 2008 là 0,545%. Trung bình thực tế năm 2009 là 0,6119% - giảm so với mức 0,62% của năm 2008.

Năm 2010, NDIC quyết định hạ mức phí cơ bản xuống 0,4% và mức này có hiệu lực từ năm 2011. Một thách thức cơ bản trong việc thực hiện phương pháp mới là các ngân hàng thành viên cần gửi thông tin kịp thời, hoàn chỉnh, tin cậy và thống nhất và dữ liệu sẽ giúp NDIC đánh giá đúng mức rủi ro của từng ngân hàng. Trong khi đó, NDIC đã bắt đầu rà soát lại mô hình DPAS nhằm biến nó trở thành công cụ hữu hiệu thúc đẩy quản lý rủi ro an toàn tại các ngân hàng được bảo hiểm.

Ma trận xác định tỷ lệ DPAS (Hệ thống thu phí khác biệt)

S/N			
	Tỷ lệ phí cơ bản [] R _o		
	Tham số	Tiêu chuẩn	Bổ sung
			[R _o]%

	Các yếu tố định lượng		
1	Vốn an toàn		
	[a] Vốn trên tài sản “có” rủi ro	$X < 5$	0.05
		$5 \leq X < 8$	0.04
	[b] Vốn điều chỉnh trên tỷ lệ tín dụng thực	$8 \leq X < 10$	0.03
		$X > 1:10$	0.01
2	Chất lượng tài sản		
	[a] Tín dụng xấu trên tổng tỷ lệ tín dụng	$X > 10$	0.04
		$7.5 \leq X < 10$	0,02
		$5 \leq X < 7.5$	0.02
	[b] Vi phạm tổng cho vay nội bộ: [tất cả tín dụng nội bộ và lợi ích của các bên liên quan]	$X > 10\%$ của [vốn được trả + tiền lời cổ phiếu]	0.02
	[c] Tín dụng nội bộ xấu	$X > 0$	
	[d] Vi phạm giới hạn một người mắc nợ	Tín dụng > 20% vốn của cổ đông	0,02 0,02
3	Thanh khoản		
	Tỷ lệ thanh khoản	$X < 15$,04
		$15 \leq X < 20$	0,03
		$20 \leq X < 25$	0,02
	Các yếu tố định tính		
4	Quản lý nội bộ kém		0,02
5	Chậm lãi		0,01
6	Báo cáo tài chính sai		0,03
7	Hệ thống quản lý rủi ro kém		0,02
8	Không triển khai đề xuất của người kiểm tra		0,02
	Điểm cơ sở phí bổ sung tối đa		0,30
	Tỷ lệ phí tối đa		
			R+
			0,30

9. Đài Loan

I. Giới thiệu chung

Hệ thống BHTG của Đài Loan được thành lập từ năm 1985. Cơ chế thành viên là không bắt buộc. Việc thành lập và quy mô hoạt động của các ngân hàng chịu nhiều hạn chế, bởi thế sự phân biệt rủi ro của các tổ chức tài chính là không lớn. Vì vậy, Đài Loan áp dụng mức phí đồng hạng. Từ đó đến nay, ngành tài chính nước này đã được tự do hóa hơn và các quy định kiểm soát cũng được nới lỏng. Hiện nay, hoạt động của các tổ chức tài chính đa dạng hơn và quốc tế hóa, khiến mức độ rủi ro ngày càng khác biệt. Điều này đã đẩy lên những tranh cãi về

sự công bằng của mức phí đồng hạng, xu hướng của hệ thống dẫn đến rủi ro đạo đức cũng như khuyến khích các tổ chức tài chính chấp nhận mức độ rủi ro cao hơn. Để áp dụng mức phí theo tỷ lệ rủi ro khác nhau của các tổ chức này, CDIC dự thảo “Đề xuất hệ thống phí BHTG dựa trên rủi ro”. Hệ thống này được xây dựng dựa trên sự đồng thuận rộng rãi trong ngành ngân hàng, chính phủ và giới học thuật cũng như phù hợp với việc triển khai quy chế thành viên bắt buộc của hệ thống BHTG. Đề xuất này cũng được dự thảo phù hợp với Luật BHTG và được nộp cho Bộ Tài chính để thông qua. “Triển khai Hệ thống phí BHTG dựa trên rủi ro” chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/1999. Tại thời điểm đó, Đài Loan là nước châu Á đầu tiên áp dụng hệ thống này.

II. Quá trình phát triển

Đài Loan bắt đầu áp dụng hệ thống phí phân biệt từ 1/7/1999. Ban đầu, mức phí được chia theo 03 mức rủi ro để giảm bớt phản ứng của ngành lên hệ thống mới và giảm thiểu gánh nặng mà nó gây ra đối với các tổ chức được bảo hiểm. Ba mức này là: 0.015%, 0.017% và 0.02% của tiền gửi được bảo hiểm²³, với mức 0.0025% khác nhau giữa các tỷ lệ liên kề. Để gia tăng quỹ BHTG, trong khi vẫn giữ nguyên tắc vốn do người dùng trả, mức phí được tăng lên 0.05%, 0.055% và 0.06% với mức 0.005% khác biệt giữa các tỷ lệ liên kề, có hiệu lực từ 1/1/2000.

Để phù hợp với những sửa đổi trong Luật BHTG 1/2007, cơ sở để tính phí được mở rộng từ tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ sang tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm. Để tránh gánh nặng cho các tổ chức được bảo hiểm, từ 1/7/2007, tỷ lệ phí dựa trên rủi ro vẫn tiếp tục được tính trên tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ, trong khi đối với các khoản tiền gửi vượt quá hạn mức, mức phí đồng hạng tương đối thấp được sử dụng để tính phí. Ngoài ra, để hướng dẫn các tổ chức được bảo hiểm giảm thiểu rủi ro, 3 mức phí rủi ro ban đầu được tăng lên thành 5 mức với sự khác biệt giữa các mức tăng từ 0.005% lên 0.01%. Các mức phí được thông qua là:

- (1) Đối với ngân hàng nội địa, chi nhánh của ngân hàng nước ngoài và HTX tín dụng, 3 mức phí rủi ro là 0.03%, 0.04%, 0.05%, 0.06% và 0.07% tổng số tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ; mức phí đồng hạng cho khoản tiền gửi vượt quá hạn mức là 0.0025%. Từ 01/2/2010, mức phí đồng hạng thay đổi thành 0.005%.
- (2) Đối với văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân hoặc Hiệp hội ngư dân, 5 mức phí rủi ro là 0.02%, 0.03%, 0.04%, 0.05% và 0.06%. Mức phí đồng hạng là 0.0025%.

Để giúp các tổ chức tài chính có thêm động lực nâng cao hoạt động, đẩy nhanh quá trình bù đắp thiếu hụt cho quỹ BHTG, đạt mức 2% quỹ mục tiêu theo Luật, từ 1/1/2011, CDIC tăng mức phí rủi ro và mở rộng sự khác biệt giữa 5 mức đối với ngân hàng và HTX tín dụng như sau:

- (1) Đối với ngân hàng nội địa và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Đài Loan, 5 mức phí rủi ro đối với tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ là 0.05%, 0.06%, 0.08%, 0.11% và 0.15%, mức phí đồng hạng cho tiền gửi vượt quá hạn mức là 0.005%.

²³ Tiền gửi được bảo hiểm là khoản tiền gửi được bảo hiểm dưới hạn mức

(2) Đối với HTX tín dụng, 5 mức phí theo rủi ro đối với tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ là 0.04%, 0.05%, 0.07%, 0.10% và 0.14%, mức phí đồng hạng cho tiền gửi vượt quá hạn mức là 0.005%.

(3) Đối với văn phòng tín dụng của nông dân hoặc Hiệp hội ngư dân, 5 mức phí rủi ro là 0.02%, 0.03%, 0.04%, 0.05% và 0.06%. Mức phí đồng hạng là 0.0025%.

Ngày tháng	Thành viên	Hệ thống tỷ lệ	Mức phí
9/1985	Tự nguyện	Đồng hạng	0.05% của tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ.
7/1987	Tự nguyện	Đồng hạng	0.04% của tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ.
1/1988	Tự nguyện	Đồng hạng	0.15% của tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ.
7/1999	Bắt buộc	Dựa trên rủi ro (9 bậc / 3 mức độ)	0.015%, 0.0175%, 0.02% của tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ.
1/2000	Bắt buộc	Dựa trên rủi ro (9 bậc / 3 mức độ)	0.05%, 0.055% và 0.06% của tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ
7/2007	Bắt buộc	Phí dựa trên rủi ro (9 bậc với 5 mức phí). Phí đồng hạng đối với tiền gửi vượt quá hạn mức.	<p>Đối với ngân hàng nội địa, chi nhánh của ngân hàng nước ngoài và HTX tín dụng, 3 mức phí rủi ro là 0.03%, 0.04%, 0.05%, 0.06% và 0.07% tổng số tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ; mức phí đồng hạng cho khoản tiền gửi vượt quá hạn mức là 0.0025%. Từ 01/2/2010, mức phí đồng hạng thay đổi thành 0.005%.</p> <p>Đối với văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân hoặc Hiệp hội ngư dân, 5 mức phí rủi ro là 0.02%, 0.03%, 0.04%, 0.05% và 0.06%. Mức phí đồng hạng là 0.0025%.</p>
01/2011	Bắt buộc	Phí dựa trên rủi ro (9 bậc với 5 mức phí). Phí đồng hạng đối với tiền gửi vượt quá hạn mức.	<p>Đối với ngân hàng nội địa và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Đài Loan, 5 mức phí rủi ro đối với tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ là 0.05%, 0.06%, 0.08%, 0.11% và 0.15%, mức phí đồng hạng cho tiền gửi vượt quá hạn mức là 0.005%.</p> <p>Đối với HTX tín dụng, 5 mức phí theo rủi ro đối với tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ là 0.04%, 0.05%, 0.07%, 0.10% và 0.14%, mức phí đồng hạng cho tiền gửi vượt quá hạn mức là 0.005%.</p> <p>Đối với văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân hoặc Hiệp hội ngư dân, 5 mức phí rủi ro là 0.02%, 0.03%, 0.04%, 0.05% và 0.06%. Mức phí đồng hạng là 0.0025%</p>

Ghi chú:

* Hệ thống tự nguyện được thay thế bởi hệ thống bắt buộc từ 1/2/1999

** Việc áp dụng thành viên bắt buộc được áp dụng từ 20/1/2007. Từ đó, tất cả các tổ chức nhận tiền gửi phải tham gia BHTG bằng cách gửi Đơn xin gia nhập cho CDIC nhưng CDIC có quyền quyết định có thông qua cơ chế thành viên hay không.

III. Những nội dung chính của “Kế hoạch sửa đổi triển khai hệ thống phí BHTG theo rủi ro”

- **Phí**

Phí của tổ chức được bảo hiểm được tính với tỷ lệ khác nhau đối với tổng số tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ dựa trên các chỉ số rủi ro được tính toán cho tổ chức đó. Phí đồng hạng sẽ áp dụng đối với khoản tiền gửi vượt quá hạn mức.

- **Chỉ số rủi ro**

Hai chỉ số rủi ro là Tỷ lệ vốn an toàn (CAR) của tổ chức được bảo hiểm và Điểm tổng số của Hệ thống xếp hạng dữ liệu kiểm tra (CSEDRS) của hệ thống Cảnh báo sớm tài chính (FEWS).²⁴

- **Xác định CAR:** Chỉ số CAR của ngân hàng, chi nhánh các ngân hàng nước ngoài và HTX tín dụng là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu trên tài sản rủi ro. Đối với chi nhánh các ngân hàng nước ngoài, tỷ lệ của trụ sở chính được sử dụng để tính. Tiêu chuẩn đối với văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và Hiệp hội ngư dân là tỷ lệ vốn ròng trên tài sản rủi ro.

- **Xếp hạng rủi ro**

i. **Chỉ số CAR được chia làm 3 mức độ rủi ro:**

- Các ngân hàng nội địa, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Đài Loan và HTX tín dụng có chỉ số CAR lớn hơn 12%, các văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và Hiệp hội ngư dân có chỉ số CAR lớn hơn 10%

- Ngân hàng nội địa, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Đài Loan và HTX tín dụng có chỉ số CAR trong khoảng từ 8% đến 12%, văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và Hiệp hội ngư dân có chỉ số CAR từ 8% đến 10% và

- Tổ chức được bảo hiểm có chỉ số CAR dưới 8%

Đối với các tổ chức được bảo hiểm mà cơ quan có thẩm quyền yêu cầu phải có chỉ số CAR nhất định, mức độ rủi ro được chia làm 3 mức: trên 1.5 lần chỉ số CAR thấp nhất được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền; dưới 1.5 lần chỉ số CAR thấp nhất được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền; và dưới chỉ số CAR thấp nhất được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền.

ii. **Chỉ số CSEDRS được chia làm 3 mức độ:**

²⁴ Hệ thống cảnh báo sớm tài chính quốc gia của CDIC (FEWS) là mô hình thống kê dựa vào CAMELS, trong đó thường xuyên đánh giá điều kiện hoạt động của tất cả các tổ chức tài chính nhận tiền gửi. Hệ thống này do CDIC xây dựng và kết quả của nó được chia sẻ giữa các thành viên mạng an toàn tài chính của Đài Loan. FEWS bao gồm cả hệ thống xếp hạng số liệu kiểm tra và hệ thống xếp hạng phần trăm báo cáo theo yêu cầu. Hệ thống trước đây dựa chủ yếu vào các báo cáo kiểm tra gồm cả số liệu định lượng (tỷ lệ vốn an toàn, tỷ lệ NPL, v.v) và định tính (ví dụ như quản lý). Điểm tổng hợp của hệ thống xếp hạng số liệu kiểm tra sẽ được thông báo cho tổ chức nhận tiền gửi sau khi việc kiểm tra tài chính tại chỗ được thực hiện và CDIC nhận được báo cáo.

- Điểm tổng hợp lớn hơn và bằng 65;
- Điểm tổng hợp từ 50 đến dưới 65;
- Điểm tổng hợp ít hơn 50.
- Nhóm rủi ro

9 nhóm rủi ro được sắp xếp theo ma trận 3-3, theo đó trục Y là chỉ số CAR còn trục X là chỉ số CSEDRS

- Mức phí BHTG

i. Đối với tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ, phí áp dụng được chia làm 5 nhóm A, B, C, D và E:

- Đối với ngân hàng nội địa và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Đà Loan, mức phí cho các nhóm A, B, C, D và E lần lượt là 0.05%, 0.06%, 0.08%, 0.11% và 0.15%.
- Đối với HTX tín dụng, mức phí cho các nhóm A, B, C, D và E là 0.04%, 0.05%, 0.07%, 0.10% và 0.14%
- Đối với văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và ngư dân, mức phí cho các nhóm A, B, C, D và E là 0.02%, 0.03%, 0.04%, 0.05% và 0.06%.

ii. Mức phí đồng hạng 0.005% được áp dụng cho các ngân hàng nội địa, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Đà Loan và các HTX tín dụng đối với tiền gửi vượt quá hạn mức. Mức phí đồng hạng 0.0025% được áp dụng cho Hiệp hội nông dân và ngư dân đối với tiền gửi vượt quá hạn mức.

iii. Mức phí cho từng loại hình tổ chức tài chính được làm chi tiết trong các Bảng dưới đây.

- Ngày tháng tiêu chuẩn để tính chỉ số rủi ro

i) Ngày tháng tiêu chuẩn để tính chỉ số CAR là 31/3 và 30/9, được xác định là 1 quý trước khi tính phí BHTG (30/6 và 31/12), dựa trên báo cáo gần nhất mà các tổ chức được bảo hiểm nộp cho cơ quan chức năng. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Đà Loan, dữ liệu được nộp cho cơ quan chức năng tại nước đó sẽ được sử dụng làm cơ sở tính toán.

ii) Ngày tháng tiêu chuẩn để tính chỉ số CSEDRS là 31/5 và 30/11, là tháng trước ngày tính phí BHTG (30/6 và 31/12). Theo đó, báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức được bảo hiểm sẽ được sử dụng để tính toán.

- Ngoại lệ

i. Tính phí khác biệt cho tổ chức được bảo hiểm đang trong quá trình mua bán/ sát nhập:

- Đối với việc trả phí tại thời điểm mua bán sát nhập: Việc tính phí dựa vào chỉ số rủi ro của từng tổ chức trước khi sát nhập
- Đối với việc trả phí sau khi mua bán sát nhập:

(a) Nếu không có dữ liệu kiểm tra nào mới, mức phí sẽ dựa vào chỉ số CSEDRS của tổ chức đang tồn tại. Mức phí của tổ chức mới thành lập sẽ dựa vào chỉ số CSEDRS cao nhất của tổ chức ban đầu trước khi mua bán sát nhập.

- (b) Nếu không có dữ liệu CAR, mức phí sẽ dựa vào chỉ số CAR của tổ chức đang tồn tại. Mức phí của tổ chức mới thành lập dựa vào chỉ số CAR của tổ chức có chỉ số CSEDRS cao nhất giữa các tổ chức ban đầu trước khi sát nhập.
- ii. Mức phí phân biệt theo rủi ro đối với tổ chức được bảo hiểm không có số liệu kiểm tra hoặc dữ liệu CAR do tái cơ cấu sẽ dựa vào chỉ số CSEDRS mới nhất trước khi tái cơ cấu.
 - iii. Tổ chức thành viên mới thành lập và chưa có dữ liệu kiểm tra sẽ áp dụng Mức C phí phân biệt. Tuy nhiên, văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và ngư dân được thành lập theo sự cho phép đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại tiểu mục 2 của “Tiêu chuẩn kiểm toán áp dụng cho việc tái thành lập văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và ngư dân mà có văn phòng tín dụng bị ngân hàng tiếp nhận” sẽ áp dụng mức D.
 - iv. Mức phí áp dụng cho các tổ chức thuộc sở hữu của chính phủ, ngoại trừ các tổ chức được hưởng mức phí thấp nhất, sẽ được tính toán thấp hơn 1 bậc so với mức độ rủi ro của nhóm đó.
 - v. Mức phí áp dụng cho tổ chức nhận tiền gửi nhưng không cho vay ngoại trừ thế chấp tiền gửi kỳ hạn, và mức phí cho khoản tiền gửi được gửi tại một số tổ chức tài chính theo Luật định, sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền.
 - vi. Tổ chức được bảo hiểm sẽ trả mức phí cao nhất nếu nó đang phải chịu sự hướng dẫn, giám sát hoặc quản lý bởi cán bộ do cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc cơ quan có thẩm quyền trung ương về tài chính nông nghiệp theo Luật định.
 - vii. Các ngân hàng bắc cầu được thành lập theo Luật BHTG không phải trả phí.
 - viii. Nếu một tổ chức nhận được thông báo về việc CDIC chấm dứt bảo hiểm theo Điều 25 Luật BHTG, CDIC theo luật có thể tăng mức phí lên từ 0.01% đến 0.05%.
- Quy định về khiếu nại đối với mức phí
 - i. Tổ chức được bảo hiểm phản đối mức phí áp dụng vẫn phải trả phí đúng hạn. Yêu cầu bằng văn bản để xem xét lại mức phí sẽ được nộp cho CDIC trong khoảng thời gian từ khi nhận được yêu cầu trả phí đến hạn cuối cùng phải trả phí (31/1 hoặc 31/6, dựa vào đầu bưu điện). CDIC chỉ cho phép yêu cầu như vậy.
 - ii. Tổ chức được bảo hiểm có báo cáo kiểm tra tài chính sớm trước ngày đến hạn nộp phí, theo đó tình hình tài chính được cải thiện và áp dụng mức phí thấp hơn, có thể nộp yêu cầu bằng văn bản đề nghị xem xét lại. CDIC chỉ có yêu cầu như vậy.
 - Quy định trừng phạt.
 - i. CDIC gửi thông báo bằng văn bản về mức phí cho từng tổ chức. Tổ chức được bảo hiểm không thông báo công khai chỉ số CSEDRS. CDIC có thể tăng mức phí khác biệt nếu vi phạm nguyên tắc này thêm 0.01%.
 - ii. Nếu tổ chức được bảo hiểm không trả phí đúng hạn theo quy định của CDIC, CDIC có thể tăng mức phí vi phạm lên thêm 0.01%.

Bảng xếp hạng mức phí khác biệt đối với tổ chức được bảo hiểm (5 mức độ)

- **Mức phí đối với ngân hàng nội địa và CN ngân hàng nước ngoài**

CAR \ CSERDS	Lớn hơn và bằng 65	Từ 50 đến dưới 65	Dưới 50
12% và hơn 1.5 lần chỉ số CAR thấp nhất do cơ quan có thẩm quyền quy định	Mức A 0.05%	Mức B 0.06%	Mức C 0.08%
Từ 8% đến thấp hơn 12% hoặc từ chỉ số CAR thấp nhất đến thấp hơn 1.5 lần chỉ số CAR	Mức B 0.06%	Mức C 0.08%	Mức D 0.11%
Dưới 8% hoặc chỉ số CAR thấp nhất	Mức C 0.08%	Mức D 0.11%	Mức E 0.15%

• **Mức phí đối với HTX tín dụng**

CAR \ CSERDS	Lớn hơn và bằng 65	Từ 50 đến dưới 65	Dưới 50
Lớn hơn hoặc bằng 12%	Mức A 0.04%	Mức B 0.05%	Mức C 0.07%
Từ 8% đến dưới 12%	Mức B 0.05%	Mức C 0.07%	Mức D 0.10%
Dưới 8%	Mức C 0.07%	Mức D 0.10%	Mức E 0.14%

• **Mức phí đối với văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và ngư dân**

CAR \ CSERDS	Lớn hơn và bằng 65	Từ 50 đến dưới 65	Dưới 50
Lớn hơn hoặc bằng 10%	Mức A 0.02%	Mức B 0.03%	Mức C 0.04%
Từ 8% đến dưới 10%	Mức B 0.03%	Mức C 0.04%	Mức D 0.05%
Dưới 8%	Mức C 0.04%	Mức D 0.05%	Mức E 0.06%

Ghi chú:

1. Chỉ số CSERDS là điểm tổng số của Hệ thống xếp hạng dữ liệu kiểm tra
2. Đối với ngân hàng nội địa và HTX tín dụng, CAR là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu trên tài sản rủi ro; đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Đài Loan, CAR là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu trên tài sản rủi ro của ngân hàng nước ngoài; đối với văn phòng tín dụng của Hiệp hội nông dân và ngư dân, CAR là tỷ lệ giữa giá trị ròng trên tài sản rủi ro.

10. Thổ Nhĩ Kỳ

Quỹ bảo hiểm tiền gửi tiết kiệm (SDIF) là tổ chức BHTG duy nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ, là thực thể pháp lý độc lập. Cơ chế thành viên bắt buộc áp dụng đối với tất cả các tổ chức nhận tiền gửi trong nước và nước ngoài.

Trên cơ sở Nghị định thư được ký giữa BRSA (Cơ quan điều hành giám sát ngân hàng) và SDIF, SDIF sử dụng dữ liệu của BRSA để xác định mức phí vì dữ liệu này có báo cáo tài chính của các ngân hàng, các khoản tiền gửi chưa thanh toán, số dư quỹ tham gia, tỷ lệ được dùng để tính hệ thống phí phân biệt.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, mức phí phân biệt của ngân hàng không được công bố công khai. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của ngân hàng được công bố công khai theo quý bao gồm các chỉ số ngân hàng quan trọng.

SDIF bắt đầu sử dụng hệ thống phí phân biệt theo rủi ro từ năm 2005, sửa đổi rồi áp dụng hệ thống hiện hành từ năm 2009. SDIF sử dụng các tỷ lệ giống nhau cho các tổ chức thành viên và tổ chức tham gia để tính toán điểm số và mức phí. Hệ thống phí này đánh giá ngân hàng theo hồ sơ rủi ro, phí cao cho ngân hàng có độ rủi ro cao và ngược lại.

Hệ thống phí phân biệt chia các tổ chức thành viên theo 4 nhóm phí, dựa trên điểm số từ 0 đến 100. Mỗi nhóm sẽ tương đương với tỷ lệ phí (11, 13, 15 hoặc 19 điểm cơ bản) do SDIF xác định. Phí BHTG là nguồn thu chính của SDIF.

14 yếu tố tính toán của hệ thống phí theo rủi ro gồm có yếu tố định tính và định lượng. Khi áp dụng hệ thống phí, SDIF xem xét những nhận xét từ BRSA, Ngân hàng trung ương và Bộ trưởng tài chính và sử dụng kinh nghiệm của các nước như Canada và Mỹ.

Hệ thống phí phân biệt này mang lại hiệu quả trong việc sắp xếp ngân hàng theo các nhóm rủi ro tương ứng và khuyến khích ngân hàng quản lý rủi ro chặt chẽ.²⁵

Các yếu tố của hệ thống phí phân biệt dựa trên 5 yếu tố sau:

- An toàn vốn
- Chất lượng tài sản
- Lợi nhuận
- Thanh khoản
- Các yếu tố khác

Các yếu tố rủi ro và quy mô điểm

	Các yếu tố rủi ro	Điểm tối đa
1	An toàn vốn	25
1.1.1	Tỷ lệ an toàn vốn	20
1.1.2	Tỷ lệ tiêu chuẩn của an toàn vốn thống nhất (Chỉ số CAR thống nhất) Tỷ lệ an toàn vốn ban đầu	

²⁵ SDIF sửa đổi hệ thống phí phân biệt từ tháng 9, 2011 và thay thế tỉ lệ vốn tự do bằng Kỳ hạn trung bình của tiền gửi/Quỹ tham gia, tỉ lệ dự trữ tự do với thông tin khác dựa vào quá trình có hiệu lực.

	Các yếu tố rủi ro	Điểm tối đa
1.1.3 1.2	Số nhân vốn tài sản	5
2	Chất lượng tài sản	20
2.1	Tỷ lệ khoản vay nhóm	5
2.2	Tỷ lệ tập trung khoản vay tiền mặt	5
2.3	Tỷ lệ nợ xấu	5
2.4	Mức độ tăng trưởng trung bình	5
3	Lợi nhuận	10
3.1	Tỷ lệ lợi nhuận	5
3.2	Tỷ lệ hiệu quả	5
4	Thanh khoản	10
4.1	Kỳ hạn trung bình (số ngày) của Quỹ tiền gửi/ tham gia	5
4.2	Tỷ lệ quỹ tiền gửi/tham gia được bảo hiểm	5
5	Các yếu tố khác	35
5.1	Xếp hạng của cơ quan điều hành giám sát ngân hàng	30
5.2	Thông tin khác	5
	Tổng số	100

Các nhóm phí

Bảng phần trăm và nhóm phí		
Tổng điểm	Nhóm phí	Tỷ lệ phí (Điểm cơ bản)
≥ 80	A	11
≥ 65 và ≤ 80	B	13
≥ 50 và < 65	C	15
<50	D	19

Dựa trên điểm được tính toán, đối với bảng thông tin trên, tổ chức tín dụng với khoản tiền được bảo hiểm của tổng số tiền gửi:

1. Nhóm A sẽ trả phí là 11 điểm cơ bản
2. Nhóm B sẽ trả phí là 13 điểm cơ bản
3. Nhóm C sẽ trả phí là 15 điểm cơ bản
4. Nhóm D sẽ trả phí là 19 điểm cơ bản

Ngoài tỷ lệ phí, các tổ chức tín dụng lớn sẽ chịu thêm 1 hoặc 2 điểm cơ bản tùy thuộc vào quy mô tài sản. Quy mô tài sản là tổng số tài sản và các khoản nợ ngoài bảng cân đối tài sản của tổ chức tín dụng. Đối với ngân hàng có quy mô tài sản là 120 tỉ TRL (65 triệu USD) hoặc

hơn thế sẽ trả thêm 2 điểm cơ bản; ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ hơn 120 tỉ TRL và lớn hơn hoặc bằng 50 tỉ TRL (27 triệu USD) sẽ trả thêm 1 điểm cơ bản.

11. Mỹ

Trong 60 năm đầu tiên, Tổng công ty BHTG liên bang (FDIC) áp dụng mức phí đồng hạng giống nhau cho tất cả các ngân hàng. Mức phí do Luật quy định theo tỷ lệ phần trăm của tiền gửi được tính toán.

Áp dụng mức phí theo rủi ro

Trước hiện tượng có rất nhiều ngân hàng đổ vỡ những năm 1980s và 1990s, pháp luật quy định FDIC sẽ thành lập hệ thống phí dựa trên rủi ro. Để thiết kế Bảng tỷ lệ dựa trên rủi ro ban đầu, FDIC kết hợp cả tiêu chuẩn khách quan và chủ quan: (1) tỷ lệ vốn²⁶ dựa vào báo cáo tài chính mà tổ chức được bảo hiểm nộp hàng tháng cho cơ quan quản lý và (2) Xếp hạng CAMELS²⁷ dựa trên kiểm tra tại hiện trường.

Bảng tỷ lệ phí dựa trên rủi ro đầu tiên được thiết kế với các mục đích sau:

- Công bằng, dễ hiểu và không tạo gánh nặng lên các ngân hàng yếu
- Tạo khoản thu đủ để tái vốn hóa quỹ BHTG đã bị thâm hụt trong vòng 15 năm nh ờ chi phí của các vụ đổ vỡ lớn trong thập niên 1980
- Tăng động lực để các tổ chức BHTG hoạt động an toàn
- Cung cấp giai đoạn chuyển tiếp từ phí đồng hạng sang hệ thống phí rủi ro cố định

Kể từ ngày 1/1/1993, FDIC bắt đầu vi tính hóa phí theo rủi ro theo ma trận 9 ô sử dụng tỷ lệ vốn và xếp hạng giám sát. Ma trận xác định phí của tổ chức đó nhân với cơ sở đánh giá (dựa trên và gần bằng tiền gửi nội địa) để đưa ra mức phí. Phí được xác định hàng quý.

Bảng phí có hiệu lực tháng 1/1993, theo điểm cơ bản (xu trên 100\$ của tiền gửi được tính toán, thể hiện theo tỷ lệ hàng năm)

Nhóm vốn	Xếp hạng giám sát		
	A	B	C
1. Vốn tốt	23	26	29
2. Vốn đủ	26	29	30
3. Vốn không đủ	29	30	31

Các tổ chức ở cột A sẽ có mức giám sát cao nhất, trong khi ở cột C là thấp nhất, trong đó xếp hạng giám sát chủ yếu dựa vào xếp hạng CAMELS được sử dụng bởi cơ quan quản lý chính. Các tổ chức được sắp xếp vào nhóm vốn dựa trên nhóm tỷ lệ vốn. Tỷ lệ phí tối thiểu 23 điểm cơ bản được Luật quy định và phù hợp với tỷ lệ do các tổ chức chi trả trước khi áp dụng hệ thống phí dựa trên rủi ro.

²⁶ Tỷ lệ vốn cụ thể được sử dụng trong việc tính toán phí dựa trên rủi ro cũng giống như tỷ lệ được sử dụng trong việc triển khai Hoạt động khắc phục ngay lập tức, nó đòi hỏi phải dần dần tăng các hạn chế chặt chẽ đối với những ngân hàng gặp vấn đề, ví dụ như tỷ lệ vốn giám. Việc sử dụng vốn là biện pháp phân biệt rủi ro ban đầu được mong đợi sẽ cung cấp sự bảo vệ tốt hơn cho Quỹ BHTG thông qua việc gia tăng sự bảo vệ của tổ chức đó trước những tổn thất và tăng sự đóng góp của chủ sở hữu đối với việc hoạt động lành mạnh. Hơn nữa, việc sử dụng vốn để tính phí sẽ cung cấp giải thưởng tài chính ngay lập tức (bằng việc giảm phí) cho các tổ chức đã nâng cao được điều kiện một cách khách quan và có xác đ ịnh.

²⁷ Cơ quan giám sát ngân hàng Mỹ xếp hạng các tổ chức được xếp hạng theo 6 yếu tố: Vốn, chất lượng tài sản, quản lý, thu nhập, t hành khoản và sự nhạy cảm với rủi ro thị trường (CAMELS). Tổ chức sẽ nhận được xếp hạng tổng từ 1-5, theo đó 1 là tốt nhất.

Khi quỹ BHTG xuống thấp hơn tỷ lệ mục tiêu 1.25% tiền gửi được bảo hiểm, FDIC được yêu cầu sẽ áp dụng mức phí để có thể khôi phục lại quỹ trong vòng 1 năm, hoặc có thể thu phí trung bình là 23 điểm cơ bản. Từ năm 1996, Luật không cho phép FDIC thu phí các tổ chức có quản lý tốt và đủ vốn (các tổ chức ở cột 1A trong bảng trên) khi tỷ lệ dự trữ của Quỹ ở mức hoặc cao hơn 1.25%.

Sau khủng hoảng ngân hàng, điều kiện của nền kinh tế và ngành ngân hàng trở nên tốt hơn. Hai quỹ BHTG nhanh chóng tăng và đạt mức mục tiêu là 1.25% số dư tiền gửi được bảo hiểm trong năm 1995 và 1996. Trong năm 1996, kế hoạch tính toán được thông qua với mức xếp hạng từ 0-27 điểm cơ bản. Kế hoạch này được sử dụng đến năm 2006. Từ năm 1996 đến 2006, phần lớn các tổ chức đều ở trong nhóm ít rủi ro (1A) và không phải đóng phí BHTG.

Cải cách hệ thống phí theo rủi ro của FDIC

Hệ thống phí theo rủi ro triển khai năm 1993 là một bước tiến so với mức phí đồng hạng được thay thế. Tuy nhiên, một số điều khoản trong hệ thống và Luật điều chỉnh đã không nhận ra những hậu quả cần phải được xử lý.

Việc đưa ra “mục tiêu khó khăn” 1.25% tiền gửi được bảo hiểm có mục đích để bảo đảm chi phí BHTG sẽ do ngành tự bỏ ra và người đóng thuế không phải chịu chi phí này. Tuy nhiên, vì FDIC được yêu cầu phải khôi phục lại quỹ trong vòng 1 năm hoặc thu mức phí trung bình 23 điểm cơ bản nếu quỹ rơi xuống dưới mức mục tiêu, phí có thể tăng mạnh trong điều kiện kinh tế yếu kém khi không thể giữ được mức mục tiêu đó.

Trái lại, khi tỷ lệ Quỹ thực tế tương đương hoặc vượt mức mục tiêu, FDIC không được luật cho phép thu phí các tổ chức trong nhóm ít rủi ro (1A) cho dù các tổ chức này vẫn có những rủi ro nhất định. Kết quả là, mức phí có khả năng thay đổi rất nhiều. Hơn nữa, hàng trăm tổ chức mới được cấp phép và các tổ chức đang phát triển nhanh không phải trả phí dù điều này làm tăng khả năng FDIC phải chịu lỗ.

Hệ thống này cũng không thể phân biệt được một cách chính xác rủi ro. Các tổ chức được bảo hiểm phần lớn nằm trong nhóm 1A với mức phí bằng nhau mặc dù có sự khác biệt đáng kể về hồ sơ rủi ro. Từ năm 2002, FDIC bắt đầu nghiên cứu để thông qua luật cho phép cải cách BHTG

Luật cải cách FDIC năm 2005, có hiệu lực từ 5/2/2006, sát nhập các quỹ BHTG, đưa ra phạm vi trong đó Hội đồng có thể đặt ra tỷ lệ mục tiêu (và theo đó là quy mô quỹ), cung cấp sự linh hoạt lớn cho Hội đồng để quản lý quỹ. Nó cũng cung cấp phương tiện điều chỉnh hạn mức BHTG theo thời gian tùy thuộc vào lạm phát. Luật cho phép FDIC xác định phí theo rủi ro cho tất cả các tổ chức được bảo hiểm bất kể mức độ dự trữ là như thế nào (loại bỏ việc cấm thu phí các tổ chức ở nhóm ít rủi ro). Nó cho phép FDIC thiết kế và triển khai hệ thống phù hợp hơn giữa mức phí và mức độ rủi ro và phân bổ công bằng gánh nặng tính toán.

Những cải tiến quan trọng của hệ thống phí theo rủi ro được áp dụng theo luật cải cách tài chính năm 2010. Những thay đổi bao gồm xác định lại cơ sở đánh giá là trung bình tổng tài sản hợp nhất trừ đi vốn hữu hình trung bình (không phải là tổng tiền gửi nội địa, là cơ sở đánh giá có từ năm 1935), cải cách hệ thống định giá ngân hàng nhỏ và thiết kế lại cơ bản khung giá cho các tổ chức lớn. Hệ thống phân biệt rủi ro hiện tại được mô tả như sau:

Phân biệt rủi ro cho các tổ chức nhỏ

Để phát triển hệ khung giá mới cho các tổ chức nhỏ - nhìn chung là các tổ chức có tài sản ít hơn 10 tỉ \$ - FDIC quyết định tiếp tục dựa vào đánh giá giám sát và mức độ vốn làm cơ sở để phân biệt rủi ro. FDIC đã cân nhắc liệu có nên giữ 9 nhóm rủi ro hoặc thiết kế một khung có ít nhóm hơn. Kể từ khi hệ thống đánh giá rủi ro ban đầu được áp dụng, số lượng các tổ chức trong một số nhóm rủi ro vẫn ít. Hơn nữa, FDIC nhận thấy tỷ lệ đổ vỡ trong 5 năm cho nhiều nhóm trong 9 nhóm rủi ro là giống nhau. Dựa vào đó, FDIC thống nhất 9 nhóm thành 4 nhóm, dựa vào tỷ lệ rủi ro trước đó. 4 nhóm rủi ro mới tương đương với nhóm I, II, III và IV. Nhóm ít rủi ro nhất, nhóm I, bao gồm các ngân hàng có vốn tốt với tỷ lệ giám sát 1 và 2, tương tự như nhóm 1A trước đây.

Rủi ro	Nhóm vốn	Nhóm giám sát		
		A	B	C
	Tốt	I	II	III
	Đủ	II	II	III
	Thiếu	III	III	IV

Nhóm I bao gồm phần lớn các tổ chức khi Luật cải cách có hiệu lực. Đối với các tổ chức nhỏ, FDIC quyết định tập trung vào việc phân biệt rủi ro trong nhóm đó, trong khi các tổ chức ở nhóm khác trả tỷ lệ tính phí như nhau, chủ yếu vì các tổ chức tại những nhóm này phải chịu sự giám sát lớn hơn nhiều so với các tổ chức ở nhóm I.

Rủi ro tại nhóm I dựa vào sự kết hợp của tỷ lệ tài chính và xếp hạng giám sát. Trong “phương pháp tỷ lệ tài chính”, một vài tỷ lệ tài chính nhất định và trung bình gia quyền của xếp hạng các thành phần giám sát được nhân với số nhân giá tương ứng. Tổng cộng của các phép tính này được thêm vào một khoản giống nhau. Kết quả cộng cuối cùng là mức độ đánh giá cơ bản ban đầu của tổ chức.

FDIC sử dụng phân tích thống kê để chọn các biện pháp tốt nhất và áp dụng thêm tỷ lệ. Biến số phụ thuộc của mô hình này – việc được giải thích – là kết quả xuống hạng của các tổ chức ở Nhóm rủi ro I từ xếp hạng ghép của nhóm 1, 2 với nhóm 3 hoặc xấu hơn trong quá trình kiểm tra tại chỗ trong khoảng 3 đến 12 tháng sau đó. Dựa vào kết quả mô hình, có 6 biện pháp được dùng để tính giá.

Tỷ lệ đòn bẩy dựa trên vốn cấp 1, các khoản nợ quá hạn từ 30 đến 89 ngày trên tổng tài sản, tài sản xấu trên tổng tài sản, nợ có khả năng mất vốn ròng trên tổng tài sản, thu nhập thực trước thuế trên tài sản rủi ro, và tỷ lệ tiền gửi được môi giới đã điều chỉnh.²⁸

Trọng số áp dụng cho các thành phần CAMELS là: 25% cho Vốn và quản lý; 20% cho chất lượng tài sản, 10% cho mỗi thành phần thu nhập, thanh khoản và sự nhạy cảm với rủi ro thị trường. Trọng số cho các thành phần của CAMELS và số nhân giá là giống nhau cho tất cả các tổ chức phải áp dụng phương pháp tỷ lệ tài chính.

Phân biệt rủi ro đối với các tổ chức lớn

²⁸ Tỷ lệ này, đo lường phạm vi khoản tiền gửi được môi giới đang tài trợ cho sự tăng trưởng tài sản nhanh chóng, ảnh hưởng đến các tổ chức có tiền gửi được môi giới lớn hơn 10% tổng tiền gửi nội địa và có tổng tài sản tăng hơn 40% so với 4 năm đầu tiên. Nói chung, trên những ngưỡng này, các tổ chức có mức tăng tài sản càng lớn cũng như tỉ lệ phần trăm của tiền gửi được môi giới càng lớn thì tỉ lệ tính toán cơ bản ban đầu sẽ càng tăng.

Từ 2007 đến 2010, FDIC sử dụng kết hợp xếp hạng CAMELS, xếp hạng người phát hành nợ dài hạn và phương pháp tỷ lệ tài chính để phân biệt rủi ro trong nhóm I. Dựa vào kinh nghiệm từ khủng hoảng gần đây của mình (bắt đầu năm 2008), trong năm 2011, FDIC thông qua cơ chế phân biệt rủi ro cho tất cả các tổ chức lớn, xóa bỏ các nhóm rủi ro và nỗ lực tiên đoán rủi ro xa hơn trong tương lai bằng việc sử dụng các biện pháp liên quan đến rủi ro trong khủng hoảng.

Đối với các tổ chức lớn, 2 thẻ điểm được sử dụng: 1 cho các tổ chức lớn nhất và 1 cho các tổ chức rất lớn có cấu trúc và hoạt động phức tạp hoặc có những thách thức và rủi ro nếu đổ vỡ (tổ chức rất phức tạp).²⁹ Cả hai thẻ điểm này đều bao gồm xếp hạng CAMELS và các thước đo tài chính được trông chờ sẽ đánh giá rủi ro mà các tổ chức lớn có thể gây ra cho quỹ BHTG. Mỗi đánh giá sự đo lường rủi ro nhất định để cho ra được điểm hoạt động và đo lường tổn thất nghiêm trọng, được kết hợp và chuyển thành tỷ lệ tính toán ban đầu.

Thẻ điểm cho ngân hàng lớn ngoài các tổ chức rất phức tạp

Trong thẻ điểm của các ngân hàng lớn ngoài các tổ chức rất phức tạp ra, điểm hoạt động đo lường tình hình tài chính và khả năng chống chọi căng thẳng của tổ chức đó. Điểm hoạt động được tính bằng cách kết hợp cả bình quân gia quyền của xếp hạng các thành phần CAMELS và một vài số đo tài chính nhất định vào một điểm hoạt động duy nhất từ 0 đến 100.

Yếu tố tổn thất nghiêm trọng đo lường tính chất nghiêm trọng tương đối của tổn thất có thể có đối với FDIC trong trường hợp tổ chức lớn đổ vỡ. Nó thay đổi từ 0.8 đến 1.2.

Điểm hoạt động và yếu tố tổn thất nghiêm trọng được nhân với nhau để có điểm tổng, điểm này FDIC có quyền điều chỉnh trong phạm vi giới hạn. Điểm tổng được chuyển thành tỷ lệ tính toán cơ sở ban đầu.

Bảng dưới đây cho thấy điểm và thành phần cũng như những đóng góp tương đối của nó cho điểm hoạt động hoặc điểm tổn thất nghiêm trọng (được chuyển từ phạm vi 0 đến 100 sang 0.8 đến 1.2).

Các điểm số ở Thẻ điểm (ngoài xếp hạng CAMELS bình quân gia quyền) được chuyển thành điểm từ 0 đến 100 dựa vào giá trị ngưỡng tối đa hoặc tối thiểu cho từng điểm số.³⁰

Điểm 100 cho thấy rủi ro lớn nhất và điểm 0 là rủi ro thấp nhất. Một giá trị phản ánh rủi ro cao hơn giá trị giới hạn được 100 điểm. Giá trị rủi ro đo được giữa giá trị ngưỡng tối đa và tối thiểu chuyển thẳng thành điểm từ 0 đến 100.

Xếp hạng CAMELS được chuyển thành điểm từ 25 đến 100 trong đó 100 điểm là rủi ro cao nhất và 25 điểm là rủi ro thấp nhất.

Thẻ điểm của các tổ chức lớn (ngoài các tổ chức rất phức tạp)

	Cách tính toán và thành phần của thẻ điểm	Tỷ trọng tính toán	Tỷ trọng thành phần
--	---	--------------------	---------------------

²⁹ Nói chung, tổ chức rất phức tạp là tổ chức (ngoài ngân hàng thẻ tín dụng) có hơn 50 tỉ USD tổng tài sản, do công ty mẹ hoặc công ty mẹ trung gian có tổng tài sản trên 500 tỉ USD quản lý, hoặc một ngân hàng xử lý hoặc công ty ủy thác có ít nhất tổng tài sản là 10 tỉ USD quản lý.

³⁰ Phần lớn giá trị ngưỡng tối đa và tối thiểu tương đương từ 10 đến 90th phần trăm giá trị cho từng điểm số, bắt nguồn từ việc sử dụng số liệu về các tổ chức lớn với thời gian trên 10 năm bắt đầu từ Quý I năm 2000 cho đến Quý IV năm 2009 – thời kỳ có cả giai đoạn kinh tế tốt và xấu.

	Cách tính toán và thành phần của thẻ điểm	Tỷ trọng tính toán	Tỷ trọng thành phần
P	Điểm hoạt động		
P.1	<i>Xếp hạng CAMELS bình quân gia quyền</i>	100%	30%
P2	<i>Khả năng chống chọi với căng thẳng liên quan đến tài sản</i> Tỷ lệ đòn bẩy vốn cấp 1 Đo lường sự tập trung * Thu nhập từ lãi/ Tổng Tài sản trung bình cuối quý Đo lường chất lượng tín dụng **	10% 35% 20% 35%	50%
P3	<i>Khả năng chống chọi với căng thẳng liên quan đến nguồn vốn</i> Tiền gửi cốt lõi/ Tổng nợ Tỷ lệ thanh khoản	60% 40%	20%
L	Điểm tổn thất nghiêm trọng		
L.1	<i>Đo lường tổn thất nghiêm trọng</i> ***		100%

* Tính đến tài sản có rủi ro cao tương ứng với vốn cấp 1 và sự tập trung danh mục điều chỉnh theo tăng trưởng

** Phản ánh mức độ tài sản xấu liên quan đến vốn cấp 1

*** Áp dụng những giả định tiêu chuẩn dựa trên đồ vẽ gần đây về những khoản nợ phải trả và giá trị thu hồi của tài sản để tính toán tổn thất có thể có đối với FDIC.

Thẻ điểm cho các tổ chức rất phức tạp

Các tổ chức phức tạp về cấu trúc và hoạt động hoặc có những thách thức độc nhất và rủi ro nếu đồ vẽ có thẻ điểm với những thước đo được thiết kế riêng cho những rủi ro của tổ chức đó. Thẻ điểm này tuy vậy cũng giống như thẻ điểm của các tổ chức lớn.

Bảng sau đây cho biết đo lường và thành phần cũng như đóng góp của nó vào điểm hoạt động của tổ chức rất phức tạp và điểm tổn thất nghiêm trọng.

Thẻ điểm các tổ chức rất phức tạp

	Cách tính toán và thành phần của thẻ điểm	Tỷ trọng tính toán	Tỷ trọng thành phần
P	Điểm hoạt động		
P.1	<i>Xếp hạng CAMELS bình quân gia quyền</i>	100%	30%
P2	<i>Khả năng chống chọi với căng thẳng liên quan đến tài</i>		50%

	Cách tính toán và thành phần của thẻ điểm	Tỷ trọng tính toán	Tỷ trọng thành phần
	<i>sản</i> Tỷ lệ đòn bẩy vốn cấp 1 Đo lường sự tập trung * Thu nhập từ lãi/ Tổng Tài sản trung bình cuối quý Đo lường chất lượng tín dụng và rủi ro thị trường **	10% 35% 20% 35%	
P3	<i>Khả năng chối chọi với căng thẳng liên quan đến nguồn vốn</i> Tiền gửi cốt lõi/ Tổng nợ Tỷ lệ thanh khoản Các khoản tài trợ ngắn hạn trung bình/ tổng tài sản trung bình	50% 30% 20%	20%
L	Điểm tổn thất nghiêm trọng		
L.1	Đo lường tổn thất nghiêm trọng		100%

* Theo như thẻ điểm cho các tổ chức lớn, biện pháp này tính đến tài sản có rủi ro cao tương ứng với vốn cấp 1. Tuy nhiên, đo lường tập trung đối với các tổ chức rất phức tạp còn xem xét 20 yếu tố bị tổn hại đối với vốn cấp 1 và tỷ lệ dự trữ chứ không phải là sự tập trung danh mục điều chỉnh theo tăng trưởng.

** Bên cạnh thành phần chất lượng tín dụng, thẻ điểm của các tổ chức rất phức tạp bao gồm cả đo lường rủi ro thị trường trong đó xem xét sự không ổn định của thu thương mại, vốn rủi ro thị trường và tài sản giao dịch mức 3.

Tùy ý điều chỉnh mức tính toán đối với các tổ chức lớn và rất phức tạp

FDIC có thể điều chỉnh hạn chế điểm của các tổ chức lớn và tổ chức rất phức tạp dựa vào các biện pháp định lượng và định tính không có trong thẻ điểm. Để xác định có cần phải điều chỉnh không, FDIC sẽ tham khảo cơ quan điều hành liên bang chủ yếu của tổ chức đó, và đối với tổ chức được thành lập bởi bang, cơ quan giám sát ngân hàng bang.

Điều chỉnh mức độ tính toán

Ngoài ra, có thể áp dụng 3 điều chỉnh đối với mức độ tính toán cơ sở ban đầu của bất kỳ tổ chức nào: (1) Giảm tỷ lệ của nợ không đảm bảo dài hạn (2) tăng cho các tổ chức giữ khoản nợ không đảm bảo dài hạn của tổ chức khác và (3) tăng không quá 10 điểm cơ bản đối với tiền gửi được môi giới mua bán mà quá 10% tiền gửi nội địa cho các tổ chức ở mục I không rủi ro (và đối với các tổ chức lớn và rất phức tạp có chỉ số CAMELS và xếp hạng tín dụng giống với các tổ chức nhóm II, III, IV)

Bảng sau đây cho biết tỉ lệ tính toán cơ sở ban đầu, điều chỉnh, tổng tỷ lệ tính toán cơ sở, được thể hiện thành tỷ lệ thường niên

Tỷ lệ ban đầu và tổng tỷ lệ tính toán cơ sở *

	Nhóm rủi ro I	Nhóm rủi ro II	Nhóm rủi ro III	Nhóm rủi ro IV	Các tổ chức lớn và rất phức tạp
Tỷ lệ tính toán cơ sở ban đầu	5-9	14	23	35	5-35
Điều chỉnh nợ không đảm bảo **	(4.5) – 0	(5) – 0	(5) - 0	(5) - 0	(5) - 0
Điều chỉnh tiền gửi được môi giới	0-10	0-10	0-10	0-10
Tổng tỷ lệ tính toán cơ sở	2.5 – 9	9-24	18-33	30-45	2.5- 45

* Tỷ lệ tổng tính toán cơ sở không bao gồm điều chỉnh nợ của tổ chức nhận tiền gửi

** Điều chỉnh nợ không bảo đảm không vượt quá dưới 5 điểm cơ bản hoặc 50% tỷ lệ tính toán ban đầu của tổ chức nhận tiền gửi được bảo hiểm

Áp dụng cho các tổ chức mới

Các tổ chức nhỏ mới (được định nghĩa là ngân hàng và tổ chức tiết kiệm được bảo hiểm dưới 5 năm) trong nhóm rủi ro I được đánh giá theo tỷ lệ tính toán cơ sở ban đầu tối đa áp dụng cho các tổ chức thuộc nhóm rủi ro I. Các tổ chức nhỏ và mới khác trong các nhóm rủi ro khác thì được đánh giá theo tỷ lệ tính toán ban đầu cho nhóm rủi ro của mình. Không có tổ chức nhỏ và mới nào được điều chỉnh nợ không bảo đảm. Tất cả các tổ chức nhỏ và mới đều phải điều chỉnh như của tổ chức nhận tiền gửi. Các tổ chức mới và nhỏ trong nhóm rủi ro II, III và IV cũng phải chịu sự điều chỉnh tiền gửi được môi giới.

Tỷ lệ tính toán cơ sở ban đầu đối với các tổ chức lớn và tổ chức rất phức tạp được tính toán bằng việc sử dụng thẻ điểm phù hợp, bất kể là tổ chức mới hoặc tình trạng thành lập. Tuy nhiên, không có tổ chức nào dạng này phải chịu sự điều chỉnh nợ không bảo đảm. Các tổ chức này cũng phải chịu sự điều chỉnh nợ tiền gửi. Tất cả các tổ chức này, ngoại trừ các tổ chức có nguồn vốn tốt và có xếp hạng CAMELS từ 1-2, phải chịu sự điều chỉnh tiền gửi được môi giới.

Ghi chú cơ bản: Các tiêu chuẩn sử dụng để sắp xếp các tổ chức vào các nhóm trong ma trận phí dựa trên rủi ro

Các mục xếp hạng giám sát gồm:

Nhóm A: Bao gồm các tổ chức có tình hình tài chính mạnh và chỉ có một vài điểm yếu kém. Nhìn chung là tương ứng với xếp hạng CAMELS 1-2

Nhóm B: Bao gồm các tổ chức bộc lộ những điểm yếu, nếu không khắc phục, có thể dẫn đến sự suy giảm nghiêm trọng hoặc gia tăng rủi ro dẫn đến mất mát của FDIC. Nhìn chung tương đương với xếp hạng CAMELS 3

Nhóm C: Bao gồm các tổ chức có khả năng lớn gây tổn thất cho FDIC trừ khi phải có những biện pháp khắc phục. Nhìn chung tương đương với xếp hạng CAMELS 4 hoặc 5.

Các mục vốn gồm:

Các ngân hàng có nguồn vốn tốt

- Tổng Tỷ lệ vốn dựa trên rủi ro ít nhất 10% (tổng số vốn chia cho tài sản tính theo rủi ro) và
- Tỷ lệ vốn dựa trên rủi ro cấp I ít nhất 6% (tỷ lệ là % của tài sản dựa trên rủi ro)
- Tỷ lệ đòn bẩy vốn cấp 1 ít nhất 5% (vốn cấp I là phần trăm của tổng tài sản hữu hình)

Ngân hàng đủ vốn

- Tổng tỷ lệ vốn dựa trên rủi ro ít nhất 8% và
- Tỷ lệ vốn dựa trên rủi ro cấp 1 ít nhất 4% và
- Tỷ lệ đòn bẩy vốn cấp 1 ít nhất 4%

Ngân hàng không đủ vốn

- Tất cả các ngân hàng khác

Ghi chú: Tài sản “có” rủi ro chỉ số lượng gồm cả tài sản trên sổ sách kế toán và ngoài sổ sách kế toán nhân với trọng số rủi ro tương ứng (từ 0 đến 100%). Vốn cấp 1 tương đương vốn cổ phần thường, cộng với cổ phiếu ưu đãi không tích lũy, cộng với lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con hợp nhất, trừ đi lợi thế thương mại và các tài sản vô hình không đủ tiêu chuẩn

12. Uruguay

Miêu tả chung về hệ thống

Cơ chế BHTG Uruguay (DIS) được thành lập tháng 9, 2005 theo hình thức lập quỹ trước và áp dụng hệ thống phí đồng hạng. Sau đó, vào tháng 12, 2006, Uruguay thiết kế hệ thống phí dựa trên rủi ro. Trước khi đưa vào áp dụng, ngành ngân hàng và các thành viên mạng an toàn tài chính được mời nhận xét và đưa ra đề xuất của mình.

Khung hoàn thiện của hệ thống được công bố cho công chúng, tuy nhiên, các mục phí theo rủi ro thực tế chỉ được thông báo cho Hội đồng quản trị của các tổ chức thành viên. Thông tin dưới đây tóm tắt những thành phần chính của hệ thống phí theo rủi ro của Uruguay, chỉ bao gồm những thông tin cơ bản, một số chi tiết được lược hóa để đơn giản hóa cách miêu tả.

Các tổ chức thành viên đóng góp vào quỹ BHTG là các ngân hàng cũng như hiệp hội tín dụng được điều chỉnh như ngân hàng. Cơ chế thành viên là bắt buộc cho tất cả các tổ chức nhận tiền gửi nước ngoài và trong nước. Vì mục đích miêu tả, các tổ chức này được gọi là tổ chức thành viên, tổ chức tài chính hoặc ngân hàng.

Hiện nay, Quỹ được điều hành bởi một tổ chức độc lập là Tổng công ty bảo vệ tiền gửi ngân hàng Uruguay (COPAB)

Phương pháp phát triển hệ thống phí phân biệt dựa trên rủi ro

Hệ thống phí phân biệt dựa trên rủi ro của COPAB phân chia tổ chức thành viên vào 5 nhóm (I-V). Các mục này dựa vào hoạt động của các tổ chức theo các yếu tố định tính và định lượng cũng như các tiêu chuẩn khách quan và chủ quan. Nhóm I bao gồm các nhóm rủi ro

thấp nhất và nhóm V bao gồm các nhóm rủi ro cao nhất. Các nhóm này đều được theo dõi sát sao liên tục và điều chỉnh 2 lần một năm (Tháng 12 và tháng 6) tùy theo tình hình hoạt động của ngân hàng.

Các nhóm rủi ro được đánh giá bởi bốn biến số cơ bản sau:

- Sự yếu kém của tổ chức
- Vốn an toàn của tổ chức
- Sức mạnh tài chính và kinh tế của cổ đông
- Cam kết của cổ đông

Các biến số cơ bản tương tác trong 2 tiểu ma trận: *Tiểu ma trận lành mạnh tài chính của tổ chức* và *Tiểu ma trận cam kết và sức mạnh của cổ đông*.

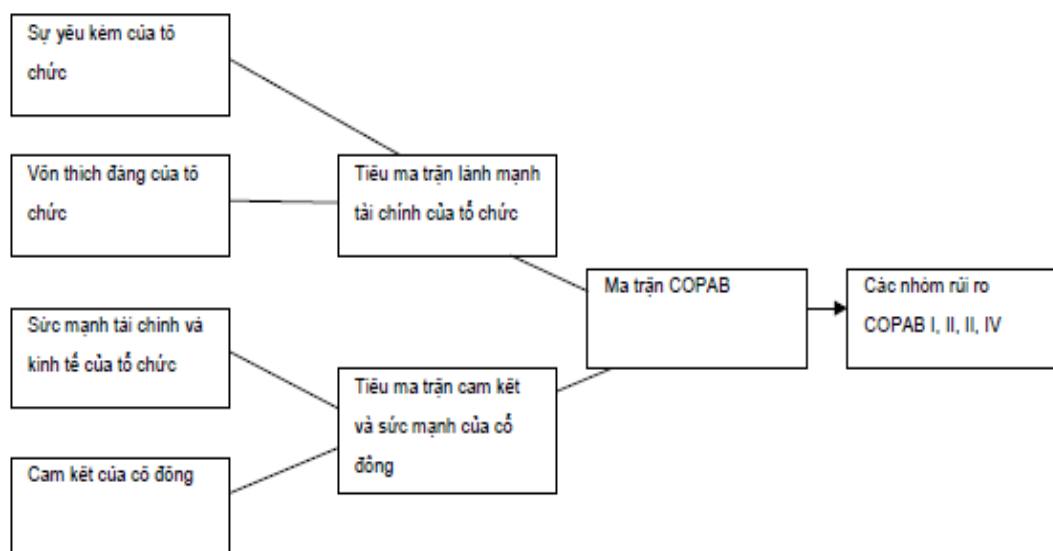
Tiểu ma trận lành mạnh tài chính của tổ chức bao gồm biến số điểm yếu và vốn an toàn của từng tổ chức thành viên. Do đó, chỉ số lành mạnh tài chính có được từ sự giao nhau của hàng ngang và cột dọc.

Tiểu ma trận cam kết và sức mạnh của cổ đông tính ngay lập tức đến sức mạnh tài chính và kinh tế cũng như bằng chứng về sự cam kết từ phía cổ đông của từng tổ chức. Các chỉ số của tiểu ma trận này cũng có được từ điểm giao giữa hàng ngang và cột dọc.

Các chỉ số lành mạnh tài chính cũng như Cam kết và sức mạnh của cổ đông được sử dụng để đưa ra Ma trận rủi ro COPAB

Hình dưới đây cho biết quá trình hình thành nên nhóm rủi ro của COPAB

Quá trình hình thành nhóm rủi ro COPAB



Sự yếu kém của tổ chức tài chính

Biến số này dựa vào ý kiến của cơ quan giám sát tại nước sở tại của tổ chức thành viên. Những phán xét này (định tính và định lượng) được lượng hóa thành sự xếp hạng cho từng thành phần trong phương pháp đánh giá tổng, được gọi là CERT. Đại khái, phương pháp CERT xem xét và tính toán 4 thành phần trong hoạt động của ngân hàng: Quản trị công ty (C), tình hình tài chính kinh tế (E), rủi ro (R), và công nghệ thông tin (T). Thành phần của

CERT được xếp từ 1 đến 5, trong đó 1 là mức xếp hạng tốt nhất. Tổ chức mới được thành lập sẽ được xếp hạng 1 trong năm đầu tiên tham gia.

Các nhóm phân chia sự yếu kém của tổ chức tài chính

Dựa trên xếp hạng của cơ quan giám sát nước sở tại, COPAB tính toán điểm tổng dựa vào bình quân gia quyền của 4 xếp hạng thành phần. Tỷ trọng được tính trên cơ sở khách quan có tham khảo kinh nghiệm quốc tế tốt nhất

- Quản trị công ty (C) 40%
- Đánh giá tài chính ngân hàng (E) 20%
- Đánh giá rủi ro (R) 30%
- Công nghệ thông tin 10%

Do đó, các tổ chức thành viên sẽ được xếp vào các nhóm có mức yếu kém ở mức thấp (B), trung bình (M) và cao (A) theo các cấp sau đây:

- Yếu kém thấp (B) $CS < 2.5$
- Yếu kém trung bình (M) $2.5 \leq CS < 3.5$
- Cao (A) $CS \geq 3.5$

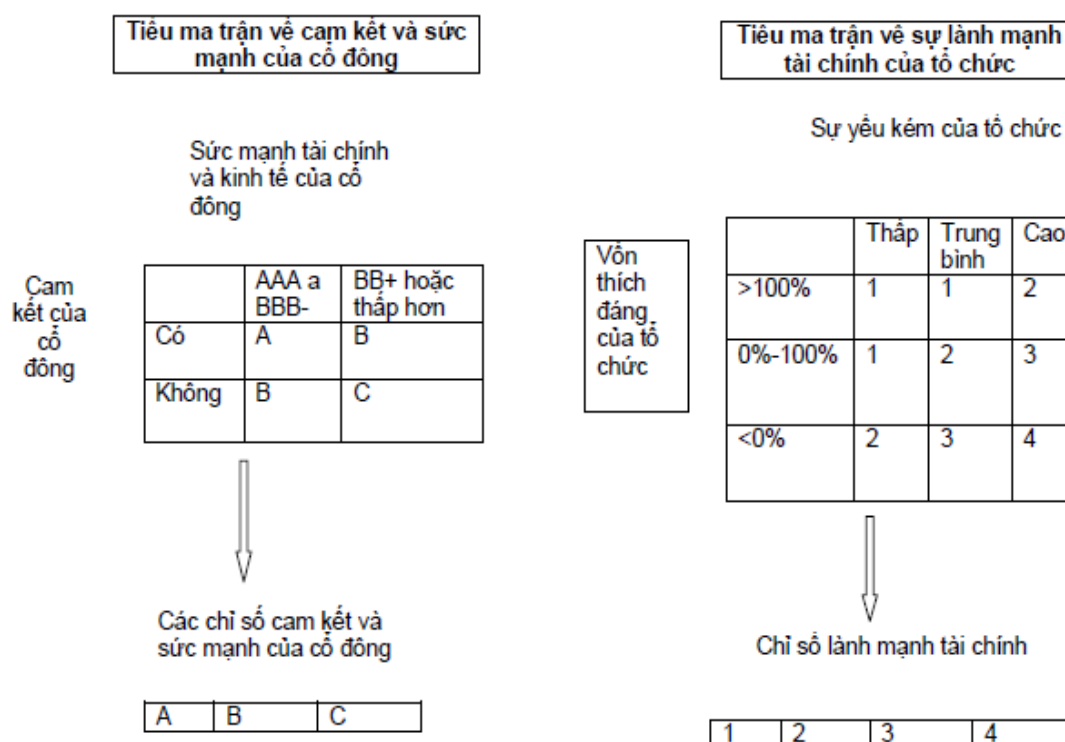
Vốn an toàn của tổ chức

Biến số cơ bản thứ 2 tính đến tỷ lệ vốn và vốn dựa trên rủi ro (C/RBC). Để tìm được chỉ số vốn an toàn, người ta xem xét các tỷ lệ sau: (a) Mức vượt 100% (C/ RBC lớn hơn 2), (b) Mức vượt từ 0% đến 100% (C/RBC từ 1-2) và (c) không tuân thủ mức tiêu chuẩn điều chỉnh (C/RBC thấp hơn 1)

Các chỉ số lành mạnh tài chính: Như đã nói, sự yếu kém và an toàn vốn của tổ chức quyết định yếu tố lành mạnh tài chính. Chỉ số này có giá trị từ 1-4. Mức 1 áp dụng cho các tổ chức tài chính mạnh và 4 là các tổ chức yếu kém.

Hình 2 dưới đây thể hiện việc xác định chỉ số lành mạnh tài chính

Ma trận rủi ro COPAB



Sức mạnh tài chính và kinh tế của cổ đông

Biên số cơ bản thứ 3 tính đến xếp hạng rủi ro của trụ sở chính, cổ đông và các đối tượng sở hữu khác, thông qua tổ chức xếp hạng quốc tế có đăng ký với Ngân hàng trung ương. Trong mọi tình huống, xếp hạng dài hạn theo đồng ngoại tệ do các tổ chức xếp hạng nói trên cung cấp sẽ được xem xét. Liên quan đến việc đó, các cổ đông, trụ sở chính và các hình thức sở hữu khác sẽ được sắp xếp là có mức độ đầu tư (xếp hạng giữa AAA và BBB- hoặc tương đương) hoặc mức độ suy đoán (BB+ hoặc tương đương hoặc xếp hạng thấp hơn)

Để được xếp vào nhóm có mức độ đầu tư, ít nhất 75% vốn cổ phần của ngân hàng phải được xếp là mức độ đầu tư mỗi khi ngân hàng có một vài cổ đông. Nếu tổ chức xếp hạng khác nhau đưa ra thứ bậc xếp hạng khác nhau thì sẽ áp dụng xếp hạng thấp nhất. Tương tự như vậy, rủi ro suy đoán sẽ được COPAB đưa ra khi trụ sở chính, cổ đông hoặc bất kỳ hình thức sở hữu nào không có xếp hạng rủi ro dựa trên thị trường.

Trong trường hợp tổ chức tài chính là ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước và không có bậc rủi ro, xếp hạng cao nhất tại nước mà tổ chức đó thành lập sẽ được COPAB xem xét đánh giá cổ đông

Cam kết của cổ đông

Biên số thứ 4 là sự ủy quyền để phản ánh sự sẵn sàng của cổ đông trong việc cung cấp hỗ trợ kinh tế cho các tổ chức gặp rắc rối có thể ảnh hưởng đến thanh toán hoặc thanh khoản.

Đặc điểm của cam kết

Cam kết của cổ đông là công khai hoặc ngầm. Để đánh giá cam kết của cổ đông, COPAB xem xét bằng chứng là những cam kết công khai. Cam kết công khai của cổ đông thường là những hợp đồng ký kết phản ánh sự sẵn sàng của cổ đông đó trong việc cung cấp ủng hộ kinh tế cho tổ chức gặp nguy hiểm.

Các hợp đồng này có những đặc điểm riêng phụ thuộc vào hình thức của cổ đông (trụ sở chính, cổ đông riêng lẻ, etc.). Trong mọi trường hợp, hợp đồng được thực thi bởi cả tòa án Uruguay và tòa án nước nguồn gốc của cổ đông.

Các chỉ số cam kết và sức mạnh cổ đông : Chỉ số cam kết và sức mạnh cổ đông có thể là A, B hoặc C. Nhóm A chỉ sức mạnh tài chính cao và cam kết cao, nhóm B là sức mạnh tài chính cao nhưng cam kết kém hoặc ngược lại, nhóm C là sức mạnh tài chính kém và cam kết kém. Hình 2 trên đây cho biết việc xác định các yếu tố này

Các nhóm rủi ro của COPAB

Ma trận rủi ro của COPAB xuất phát từ sự kết hợp kết quả có được từ chỉ số sức mạnh của tổ chức và chỉ số cam kết và sức mạnh của cổ đông. Nó có 12 kết quả rủi ro xuất phát từ 5 nhóm rủi ro của COPAB, đưa đến khả năng bù trừ giữa lành mạnh tài chính với cam kết và sức mạnh cổ đông và ngược lại.

Các nhóm rủi ro COPAB sẽ là I, II, III, IV và V, trong đó I là nhóm ít rủi ro nhất và V là nhóm có rủi ro cao nhất. Hình 3 cho biết quá trình hình thành các nhóm rủi ro của COPAB.

Ma trận rủi ro

Lãnh đạo của tổ chức

Cam kết và sức mạnh của cố đồng

	1	2	3	4
A	I	II	III	IV
B	II	III	IV	V
C	III	IV	V	V



Các nhóm rủi ro của COPAB

I	II	III	IV	V
---	----	-----	----	---

PHỤ LỤC 2.

Các hệ thống BHTG áp dụng hệ thống phí phân biệt

Dựa trên kết quả khảo sát BHTG quốc tế của CDIC (2003 và 2008), Garcia (1999) và các khảo sát cập nhật trong thời gian làm bản hướng dẫn này, các nước sau đây hiện đang áp dụng hệ thống phí phân biệt,

Ác hen ti na	Nicaragua
Canada ³¹	Nigeria
Colombia	Peru
Phần Lan	Ba Lan
Pháp	Bồ Đào Nha
Đức ³²	Ru ma ni
Ý	Singapore
Kazakhstan	Thụy Điển
Malaysia	Đài Loan
Đảo Marshal	Thổ Nhĩ Kỳ
Micronesia	Mỹ
Hà Lan	Uruguay

³¹ Không phải tất cả các tổ chức BHTG ở Đức và Canada đều có phí phân biệt



International Association
of Deposit Insurers

**HƯỚNG DẪN CHUNG
VỀ
XÂY DỰNG HỆ THỐNG PHÍ PHÂN BIỆT**

Xuất bản lần đầu tiên vào tháng 2, 2005

Được cập nhật vào tháng 10, 2011

Do Ủy ban Nghiên cứu và Hướng dẫn
thuộc Hiệp hội Bảo hiểm tiền gửi quốc tế (IADI) thực hiện

C/O BANK FOR INTERNATIONAL SETTLEMENTS
CENTRALBAHNPLATZ 2, CH-4002 BASEL, SWITZERLAND
TEL: +41 0 61 280 9933 FAX: + 41 61 280 9554
WWW.IADI.ORG

(Đơn vị chuyên ngữ: Phòng NCTH & HTQT, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam)